

Bìa

QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA
TRONG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT
NAM

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Biên soạn: TRẦN THỊ HÒE – VŨ CÔNG GIAO

Bìa

Biên tập: NGUYỄN ĐĂNG DUNG – LÃ KHÁNH TÙNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI,
VĂN HÓA
TRONG PHÁP LUẬT VÀ
THỰC TIỄN
Ở VIỆT NAM

(SÁCH THAM KHẢO)

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2011

GIỚI THIỆU

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là một trong hai nhóm quyền cơ bản được ghi nhận và bảo đảm trong luật pháp quốc tế và pháp luật của các quốc gia. Các quyền này được ghi nhận ngay trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1948, sau đó được cụ thể hóa tại một trong hai Công ước cơ bản nhất về nhân quyền là *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa* năm 1966.

Xét về phương diện chính trị, việc thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có sự đóng góp to lớn của các nước khối xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở diễn đàn Liên Hợp Quốc. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, niềm tự hào và sức hấp dẫn của các nước XHCN trên lĩnh vực quyền con người là đã thiết lập và vận hành được một cơ chế pháp lý và xã hội rộng khắp nhằm bảo đảm hiệu quả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cho tất cả người dân.

Ở nước ta, từ khi giành được độc lập đến nay, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm tới việc bảo vệ và thúc đẩy sự hưởng thụ các quyền con người nói chung, đặc biệt là các quyền kinh

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

tế, xã hội, văn hóa. Việt Nam cũng đã tham gia *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa* từ rất sớm (năm 1982). Mặc dù vậy, do một số lý do khách quan và chủ quan, việc nghiên cứu về quyền con người nói chung, về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nói riêng ở nước ta trong thời gian qua vẫn còn hạn chế, dẫn đến việc hiểu biết chưa đầy đủ hoặc sai lệch về nhóm quyền này.

Để khắc phục những hạn chế kể trên, cần thiết phải có thêm nhiều công trình nghiên cứu về các tiêu chuẩn quốc tế, pháp luật và thực tiễn quốc gia về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Vì vậy, mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề này, trong khuôn khổ Chương trình Cải cách Hành chính và Quản trị công (hợp tác giữa hai chính phủ Việt Nam và Đan Mạch trong giai đoạn 2007-2011, do Tổ chức hỗ trợ phát triển Đan Mạch - DANIDA tài trợ), Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức nghiên cứu đề tài “*Bảo đảm các quyền về kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam*” do Thạc sỹ Trần Thị Hòe làm chủ nhiệm.

Mặc dù nhiều phần trong kết quả của công trình nghiên cứu này đã được sử dụng để biên soạn cuốn ***Giáo trình Lý luận và Pháp luật về Quyền con người*** của Khoa Luật, song sẽ vẫn hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy về nhân quyền nếu toàn bộ báo cáo nghiên cứu được xã hội hóa. Xuất phát từ nhận thức đó, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản cuốn sách này, trong đó tập hợp toàn bộ kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài kể trên. Để tiện cho sự tham khảo của bạn

Giới thiệu

đọc, ngoài phần nội dung, cuốn sách này còn có *Phụ lục* bao gồm Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền 1948 và Các nguyên tắc Limburg (*The Limburg Principles*) – một trong những văn kiện quốc tế rất quan trọng để hiểu rõ về nội hàm của nhóm quyền này.

Do những giới hạn về nguồn lực và thời gian của đề tài nghiên cứu kể trên, mà kết quả thể hiện ở cuốn sách này, chỉ có thể đề cập đến những kiến thức cơ bản, chưa thể đi sâu phân tích mọi khía cạnh của pháp luật và thực tiễn quốc gia về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Dù vậy, chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ có tác dụng tham khảo hữu ích với độc giả trong quá trình nghiên cứu về nhân quyền và pháp luật về nhân quyền.

Chúng tôi mong nhận được ý kiến góp ý của độc giả để tiếp tục triển khai những đề tài nghiên cứu toàn diện và sâu hơn nữa trên lĩnh vực này trong thời gian tới.

Hà Nội, tháng 12 năm 2010

KHOA LUẬT, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

MỤC LỤC

Các từ viết tắt trong sách	11
Phần I..... Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật nhân quyền quốc tế	13
Phần II. Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.....	48
Phần III..... Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở Việt Nam từ khi đổi mới đến nay	100
Kết luận và kiến nghị	162
Tài liệu tham khảo	171
Phụ lục: Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, 1948	177

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966.....	188
Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966.....	225
Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1986	245
Hướng dẫn Maastricht về sự vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1997.....	271
Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm 1992 (<i>trích</i>)	289

CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

Chữ viết tắt	Tên/cụm từ đầy đủ
LHQ	Liên Hợp Quốc (<i>United Nations</i>)
ĐHĐ	Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (<i>General Assembly</i>)
HĐBA	Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (<i>Security Council</i>)
HĐQT	Hội đồng Quản thác Liên Hợp Quốc (<i>Trusteeship Council</i>)
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên Hợp Quốc (<i>Economic and Social Council</i>)
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới (<i>World Health Organization</i>)
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Xã hội Liên Hợp Quốc (<i>United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization</i>)
ICJ	Tòa án Công lý Quốc tế (<i>International Court of Justice</i>)
CEDAW	Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (<i>Convention on the Elimination of All</i>

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Forms of Discrimination Against Women)

- | | |
|--------|--|
| CRC | Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em (<i>The UN Convention on the Rights of the Child</i>) |
| ICCPR | Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (<i>International Covenant on Civil and Political Rights</i>) |
| ICESCR | Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (<i>International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights</i>) |
| UDHR | Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (<i>Universal Declaration of Human Rights</i>) |
| CHR | Ủy ban quyền con người Liên Hợp Quốc (<i>Commission on Human Right</i>) |
| HRC | Hội đồng Quyền con người Liên Hợp Quốc (<i>Human Rights Council</i>) |
| ILO | Tổ chức Lao động Quốc tế (<i>International Labour Organization</i>) |
| IOM | Tổ chức Di cư Thế giới (<i>International Organization for Migration</i>) |
| UNAIDS | Chương trình phòng chống AIDS của Liên Hợp Quốc (<i>Joint United Nations Program on AIDS</i>) |
| PCIJ | Tòa án Công lý Quốc tế thường trực (<i>Permanent Court of International Justice</i>) |

PHẦN I

QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA TRONG LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ

1.1. Vị trí của quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật nhân quyền quốc tế

Quyền con người là vấn đề có nội dung rộng lớn và phức tạp. Đây là khái niệm vừa mang tính trừu tượng với ý nghĩa như một quan niệm, xu hướng, khát vọng, lại vừa có ý nghĩa cụ thể với những nội dung xác định.

Có nhiều cách phân loại các quyền và tự do cá nhân của con người nhưng cách phổ biến nhất đang được áp dụng hiện nay đó là phân thành các quyền con người về dân sự, chính trị và các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa. Ngoài ra, các quyền con người còn được biết đến với ý nghĩa là các quyền của nhóm, ví dụ như quyền của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người thiểu số...

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có một vị trí rất quan trọng trong hệ thống quyền con người. Do vậy, trong quá trình nghiên cứu về nhân quyền, chúng ta không thể không đi sâu nghiên cứu quyền kinh tế, xã hội, văn hóa như một bộ phận cơ bản, thiết yếu trong tổng thể quyền con người. Xét lịch sử pháp điển hóa các quyền con người, các tiêu chuẩn quốc tế về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được coi là phát triển muộn hơn các quyền dân sự, chính trị. Tuy nhiên, trên bình diện lịch sử nhân loại nói chung, có cơ sở nói rằng, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được quan tâm đề cập đồng thời, hoặc thậm chí sớm hơn các quyền dân sự, chính trị. Điều này thể hiện qua những tư tưởng và khát vọng giải phóng con người khỏi đói rét, bệnh tật... được phản ánh trong hầu hết các học thuyết chính trị, tôn giáo chủ yếu. Trên thực tế, quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã được ghi nhận trong pháp luật của nhiều quốc gia thời kỳ Cổ - Trung đại thông qua những quy định về sự bảo vệ của nhà nước và cộng đồng đối với các nhóm cư dân yếu thế trong xã hội. Theo dòng chảy của lịch sử, quyền kinh tế, xã hội tiếp tục được phát triển và thừa nhận trong pháp luật của nhiều quốc gia. Đơn cử, ngay từ năm 1850, ở Đức đã xuất hiện quỹ bảo trợ cho công nhân và đây là một trong những tiền đề để năm 1898 diễn ra Hội nghị quốc tế (tổ chức tại Đức) bàn về điều kiện làm việc cho công nhân. Năm 1900, Hiệp hội quốc tế bảo vệ pháp lý cho người lao động đã được thành lập, có trụ sở tại Bazel (Thụy Sĩ). Tiếp đó, các năm 1905-1906, Chính phủ Thụy Sĩ đã tổ chức các hội nghị tại Bon trong đó đã

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

thông qua các công ước đầu tiên trên lĩnh vực lao động nhưng do Chiến tranh Thế giới I, những cố gắng ban đầu này đã bị tạm dừng và chỉ được tiếp tục sau chiến tranh với việc thành lập Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) vào năm 1919 - một tổ chức có những nỗ lực và đóng góp đặc biệt vào việc thúc đẩy một số quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của người lao động.

Sau các cuộc Chiến tranh Thế giới I và II, thế giới lâm vào tình trạng mất việc làm và nạn nghèo đói tràn lan. Do đó, ngày càng có nhiều người cho rằng con người phải bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội không chỉ cho chính mình mà còn để duy trì tự do cá nhân và dân chủ. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa và cũng cố quan điểm rằng ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng vẫn cần phải bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội cơ bản cho tất cả mọi người. Đây là quan điểm có ý nghĩa rất quan trọng trong bối cảnh nạn thất nghiệp, nghèo đói và chênh lệch về thu nhập không chỉ ở các nước thuộc thế giới thứ ba mà còn ở chính các nước phương Tây.

Như vậy, trên một bình diện nhất định, nội dung của một số quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được đề cập từ rất sớm. Tuy nhiên, chỉ đến khi *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* (UDHR) năm 1948 được Liên Hợp Quốc thông qua thì các quyền này mới chính thức được pháp điển hóa trong luật quốc tế, và đến năm 1966, với việc Liên Hợp Quốc thông qua hai công ước

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

nền tảng về nhân quyền¹, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã trở thành một trong hai bộ phận chính cấu thành các quyền và tự do cá nhân của con người.

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) năm 1966 đã thừa nhận các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa tồn tại song song, liên quan mật thiết với các quyền con người về dân sự, chính trị. Điều này được tái khẳng định trong Hội nghị toàn thể giới về quyền con người lần thứ hai được tổ chức tại Viên (Áo) vào tháng 6 năm 1993. Hội nghị đã thông qua *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động*, trong đó khẳng định “quyền con người là phổ biến, không thể phân chia, phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ qua lại.” Như vậy, việc “chia cắt” hoặc “đối lập” các loại quyền cũng như việc hạ thấp bất cứ loại quyền nào, dù là quyền dân sự, chính trị hay quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, đều là sai lầm, không phản ánh đúng bản chất của quyền con người. Cho đến nay, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế xã hội, văn hóa* đã có 185 quốc gia thành viên². Điều này cho thấy sự quan tâm và thừa nhận rộng khắp của các quốc gia trên thế giới với nhóm quyền này.

Cũng giống như các quyền dân sự, chính trị, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là thành quả đấu tranh lâu dài của con

¹ Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Cả hai công ước được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 2200A (XXI) ngày 16/12/1966.

² Xem website của Cao ủy nhân quyền Liên Hợp Quốc.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

người chống lại các thế lực chuyên chế để giành lại tự do cho mình. Trong các chế độ xã hội nô lệ, phong kiến, những người lao động đã không có được quyền sở hữu, quyền lao động để đáp ứng nhu cầu của chính bản thân mình, thay vào đó, họ bị cưỡng bức lao động, bị áp bức, bóc lột, bị tước đoạt thành quả lao động bởi những kẻ thống trị họ. Vì lẽ đó, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa vừa là thành quả của quá trình đấu tranh cho tự do, đồng thời là sự biểu hiện xác thực của tự do và nhân phẩm. Nói cách khác, có thể khẳng định rằng, tương tự như các quyền dân sự, chính trị, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng gắn liền với tự do và sự giải phóng con người.

1.2. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cơ bản trong luật nhân quyền quốc tế

Các quyền về kinh tế, về xã hội và về văn hóa tạo thành ba bộ phận có mối liên kết với nhau trong mỗi quan hệ tổng thể của một nhóm quyền, đồng thời, tất cả các bộ phận này lại có mối liên kết với một nhóm các quyền về dân sự và chính trị.

Trên thực tế, hiện vẫn còn có những tranh luận xung quanh hệ thống các quyền con người được gọi là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, bởi lẽ một số quyền con người (tùy theo bối cảnh và hoàn cảnh) có thể xếp vào nhiều hơn một nhóm. Tuy nhiên, quan điểm phổ biến cho rằng, hệ thống các quyền con người cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa bao gồm: quyền về lao động, việc làm; quyền sở hữu tài sản; quyền được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

thuận lợi; quyền có mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình; quyền được hưởng an toàn xã hội và bảo hiểm xã hội; quyền được hỗ trợ về gia đình; quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe; quyền được giáo dục; quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học... Dưới đây khái quát nội dung cốt lõi của những quyền này.

1.2.1. Quyền về lao động, việc làm

Quyền về lao động, việc làm là một nội dung quan trọng trong hệ thống các quyền kinh tế, xã hội cơ bản của con người. Quyền này bao gồm các khía cạnh như quyền có việc làm, tự do lựa chọn nghề nghiệp, được trả lương công bằng, xứng đáng, được bảo đảm các điều kiện lao động an toàn, tôn trọng nhân phẩm... Trước khi được ghi nhận trong các Điều 6, 7, 8 của *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa* (ICESCR), quyền này đã được đề cập trong nhiều công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế. Một số khía cạnh của quyền này, cụ thể như vấn đề cấm lao động cưỡng bức, còn được đề cập trong các điều ước quốc tế khác về nhân quyền của Liên Hợp Quốc như *Công ước về cưỡng bức lao động* năm 1930; *Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị như nhau* năm 1951; *Công ước về xóa bỏ cưỡng bức lao động* năm 1957; *Công ước về chính sách việc làm* năm 1964; *Công ước về quyền dân sự, chính trị* (Điều 8); *Công*

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

ước về quyền trẻ em (Điều 32)...

Điều 6 ICESCR quy định, quyền làm việc là quyền cơ bản của con người, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công lao động do họ tự lựa chọn hoặc chấp thuận... Khoản 2 điều này đề cập đến trách nhiệm của mỗi nhà nước trong việc ban hành các chính sách tích cực nhằm thúc đẩy việc làm cho người dân như: tiến hành các chương trình tập huấn kỹ thuật và hướng nghiệp; thực thi các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hóa; tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện đảm bảo các quyền và tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân...

Quyền về lao động, việc làm gắn liền với điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và an toàn được ghi nhận tại Điều 7 ICESCR, cụ thể là:

- Trả lương và thù lao cho những người làm công thỏa đáng và công bằng, không có sự phân biệt, đối xử nào, đặc biệt là đối với phụ nữ.
- Điều kiện làm việc an toàn và vệ sinh.
- Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong công việc và đề bạt.
- Giới hạn hợp lý số giờ làm việc, bảo đảm sự nghỉ ngơi, những ngày nghỉ lễ và nghỉ thường vẫn được hưởng lương...

Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế xã hội, văn

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

hóa khẳng định quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Cùng với quyền này là quyền đình công với điều kiện là phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

1.2.2. Quyền sở hữu tài sản

Quyền sở hữu tài sản là một quyền cơ bản của con người. Đặc điểm của quyền này đôi khi không phân biệt được rõ ràng nó thuộc vào nhóm quyền dân sự, chính trị hay nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Xét về mặt lịch sử, quyền sở hữu tài sản gắn liền với các quyền tự do dân sự³, nhưng đồng thời nó lại có nội hàm kinh tế mạnh mẽ và do đó, nó cũng thường được đề cập như một quyền kinh tế, xã hội.

Quyền sở hữu tài sản có mối quan hệ chặt chẽ với các quyền kinh tế và quyền xã hội. Với quyền kinh tế, sở hữu tài sản là nền tảng để thực hiện các quyền kinh tế. Với quyền xã hội, nếu quyền sở hữu được hiểu là quyền của các cá nhân được tích lũy tài sản thì nó có thể mâu thuẫn với mục tiêu của các quyền xã hội mà đòi hỏi phân phối lại của cải và nguồn lực cho mọi người. Tuy nhiên, nếu hiểu theo nghĩa rộng là quyền của các cá nhân được bảo vệ tài sản do mình làm ra một cách hợp pháp, chính đáng, qua đó bảo đảm mức sống và nhân phẩm của mình và gia đình thì quyền sở

³ Chẳng hạn Điều 2, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền Pháp (1789).

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

hữu tài sản không những không mâu thuẫn mà còn đồng nhất với mục tiêu của các quyền xã hội.

Cơ sở pháp lý của quyền sở hữu tài sản được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người. Cụ thể, Điều 17, *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* quy định: (1) Mỗi người đều có quyền sở hữu tài sản riêng của mình hoặc sở hữu chung với người khác; (2) Không ai có thể bị tước đoạt sở hữu của mình một cách vô cớ.

Tiếp theo đó, quyền sở hữu tài sản tiếp tục được ghi nhận trong nhiều văn kiện nhân quyền quốc tế, cụ thể như: *Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc* (Điều 5); *Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ* (Điều 15(2) và Điều 16(1)(h))... Quyền sở hữu tài sản cũng được ghi nhận trong các điều ước nhân quyền của một số khu vực. Tuy nhiên, quyền này không được quy định trong cả hai công ước cơ bản nhất về nhân quyền năm 1966 là *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* và *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*. Lý do là trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, sở hữu tài sản là một vấn đề gây tranh cãi đặc biệt gay gắt giữa các nước XHCN và tư bản chủ nghĩa (TBCN). Trong khi các nước XHCN chấp thuận và cổ vũ các hình thức sở hữu tập thể và sở hữu nhà nước, coi nhẹ sở hữu tư nhân, thì ngược lại, các nước TBCN nhấn mạnh các hình thức sở hữu tư nhân mà ít chú trọng đến sở hữu nhà nước và tập thể. Kết quả là vấn đề quyền sở hữu tài sản, mặc dù đã được ghi nhận trong UDHR, đã không được đề cập lại trong hai điều ước quốc tế năm 1966.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

1.2.3. Quyền được có mức sống thích đáng

Quyền có mức sống thích đáng hàm nghĩa việc đáp ứng những nhu cầu tối thiểu về ăn, mặc và nhà ở, cũng như được cải thiện không ngừng điều kiện sống. Quyền này được ghi nhận tại Điều 25 (1), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*; Điều 11, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*; Điều 27, *Công ước quyền trẻ em* và một số văn kiện khác. Quyền này cũng đồng thời được ghi nhận trong một số văn kiện nhân quyền khu vực (ví dụ, Điều 12 (1) Nghị định thư bổ sung Công ước của châu Mỹ về quyền con người trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội).

Theo Điều 11 *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của con người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình. Mức sống thích đáng bao gồm việc thỏa mãn các nhu cầu về ăn, mặc, nhà ở và không ngừng được cải thiện điều kiện sống. Đồng thời, các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, Công ước thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận. Trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của con người là không bị đối, các quốc gia thành viên Công ước phải tự mình và thông qua hợp tác quốc tế để thực hiện các biện pháp và các chương trình cần thiết nhằm: (1) cải tiến các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật; phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng; phát

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

triển và cải tạo quỹ đất trồng trọt để có thể sử dụng dạng tài nguyên thiên nhiên đặc biệt này một cách hiệu quả nhất; (2) bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới, trong đó tính đến nhu cầu và lợi ích của các nước xuất khẩu và nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Ủy ban giám sát ICESCR đã giải thích nội hàm của quyền có mức sống thích đáng trong các *Bình luận chung số 4* (năm 1991), *số 7* (năm 1997), *số 12* (năm 1999), *số 14* (năm 2000) và *số 15* (năm 2002). *Bình luận chung số 4* đề cập cụ thể đến quyền có nhà ở thích đáng, theo đó quyền này không thể hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là quyền có một nơi trú ngụ với một mái che trên đầu mà cần hiểu đó là quyền được sống ở một nơi an toàn, thanh bình và xứng đáng với nhân phẩm con người. Cụ thể, nhà ở thích đáng cần được hiểu là nơi ở với sự bảo đảm thích đáng về tính riêng tư, khoảng không, an ninh, ánh sáng, sự thông thoáng, kết cấu hạ tầng và địa điểm phù hợp với công việc và với các cơ sở dịch vụ cơ bản với chi phí hợp lý. Thêm vào đó, khái niệm nhà ở thích đáng còn bao gồm sự bảo đảm pháp lý về quyền với nhà ở để tránh khỏi bị quấy rối, trục xuất hay các mối đe dọa khác. Theo Ủy ban quyền con người Liên Hợp Quốc (Ủy ban), dù ở bất kể trình độ phát triển nào, các quốc gia thành viên ICESCR cũng phải tiến hành ngay những biện pháp để thực hiện quyền có nhà ở thích đáng trong đó lưu ý đến việc trợ giúp các nhóm xã hội gặp khó khăn về nhà ở. Cụ thể, các quốc gia cần thông qua chiến lược quốc gia về nhà ở, trong đó cần xác định mục tiêu về phát triển nhà ở, các nguồn lực phù hợp, các cách thức

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

hiệu quả nhất về mặt chi phí, quy định các biện pháp, trách nhiệm và khung thời gian để đạt được những mục tiêu đó.

Bình luận chung số 7 cũng đề cập đến quyền có nhà ở thích đáng, tuy nhiên tập trung vào khía cạnh cưỡng chế di dời nơi ở. Theo văn kiện này, thuật ngữ “cưỡng chế di dời” (*forced evictions*) được hiểu là việc di dời nơi ở vĩnh viễn hoặc tạm thời đối với cá nhân, gia đình và/hoặc cộng đồng ra khỏi nơi ở mà trái với nguyện vọng của họ và không có các hình thức bảo vệ thích hợp. Các nhà nước có thể thực hiện việc di dời nơi ở nếu có lý do chính đáng theo quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* và *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*, tuy nhiên, trước khi tiến hành bất kỳ việc di dời nào, đặc biệt là di dời một nhóm đông dân cư, các nhà nước phải bảo đảm phương án nhà ở thay thế, tiếp thu ý kiến của người bị di dời nhằm tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc cưỡng chế. Những người bị di dời cần được đền bù thỏa đáng theo đúng thực tế bị ảnh hưởng. Việc di dời cần theo các trình tự trong đó bao gồm: (a) tạo cơ hội cho những người bị di dời được bày tỏ ý kiến; (b) thông báo đầy đủ, hợp lý cho những người bị di dời; (c) thông tin trong thời gian hợp lý cho người bị di dời về kế hoạch di dời, bao gồm cả mục đích sử dụng đất sau khi di dời; (d) những người thực hiện công tác di dời phải được tuyển chọn kỹ lưỡng; (e) không thực hiện di dời trong điều kiện thời tiết xấu hay vào ban đêm, trừ khi có sự chấp thuận của người bị di dời; (f) đền bù cho người bị di dời; (g) hỗ trợ pháp lý cho

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

người bị di dời nếu cần thiết, kể cả trong việc khiếu nại.

Thêm vào đó, việc di dời không được làm ảnh hưởng đến những cá nhân đang rơi vào tình trạng vô gia cư hoặc bị tổn thương trước những vi phạm quyền con người. Khi những người bị di dời không thể tự giúp được bản thân mình thì các quốc gia thành viên phải thực thi mọi biện pháp thích hợp và phải tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có để đảm bảo cho họ có nhà ở, nơi ở định cư hoặc đất sản xuất thay thế hợp lý.

Bình luận chung số 12 đề cập đến quyền có lương thực thích đáng. Theo văn kiện này, quyền được có lương thực thích đáng không nên diễn giải theo nghĩa hẹp là quyền có một lượng tối thiểu về năng lượng, về chất đạm và các chất dinh dưỡng đặc thù khác mà bao gồm các khía cạnh: (i) Sự sẵn có lương thực về số lượng và chất lượng đủ thỏa mãn nhu cầu ăn của các cá nhân, không có chất độc có hại và được chấp nhận trong bối cảnh tập tục văn hóa; (ii) Tiếp cận lương thực thông qua những biện pháp bền vững và không ảnh hưởng đến việc thụ hưởng các quyền con người khác.

Cũng theo văn kiện trên, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp nhằm từng bước thực hiện đầy đủ quyền được có lương thực thỏa đáng nhưng phải đạt được mục đích này một cách nhanh nhất có thể. Những trường hợp một quốc gia bị coi là vi phạm Công ước bao gồm: (i) Không bảo đảm cho người dân có được lương thực ở một mức độ cơ bản tối thiểu đủ để không bị đói; (ii) Phân biệt đối xử trong

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

việc cung cấp lương thực, thực phẩm; (iii) Hủy hoặc đình chỉ thực hiện những quy định pháp luật cần thiết để đảm bảo tiếp tục hưởng quyền có lương thực; (iv) Không cho phép các cá nhân hoặc nhóm nhất định tiếp cận với lương thực; (v) Ngăn cản việc tiếp cận với lương thực viện trợ nhân đạo được cung cấp trong bối cảnh xung đột vũ trang hoặc các trường hợp khẩn cấp khác; (vi) Ban hành các luật hoặc chính sách rõ ràng trái với những nghĩa vụ pháp lý hiện hành liên quan đến quyền có lương thực; (vii) Không chấn chỉnh hoạt động của các cá nhân hoặc nhóm vi phạm quyền có lương thực của người khác; (viii) Không đảm bảo nghĩa vụ pháp lý quốc tế về quyền có lương thực khi tham gia các hiệp định với các quốc gia khác hoặc các tổ chức quốc tế.

Để bảo đảm quyền có lương thực thích đáng, các nhà nước cần thông qua một chiến lược quốc gia về an ninh lương thực và dinh dưỡng cho tất cả mọi người dựa trên các nguyên tắc về quyền con người, trong đó xác định các mục tiêu, chính sách cũng như các tiêu chuẩn tương ứng. Ngoài ra, chiến lược quốc gia về an ninh lương thực cần giải quyết các vấn đề liên quan đến sản xuất, chế biến, phân phối, tiếp thị và tiêu thụ lương thực an toàn, quản lý, sử dụng tài nguyên và các nguồn lực cần thiết cho việc sản xuất lương thực ở cấp quốc gia, khu vực, địa phương và hộ gia đình...

Bình luận chung số 15 đề cập đến quyền có nước sinh hoạt. Theo văn kiện này, quyền có nước sinh hoạt là một quyền con người và là điều kiện tiên quyết để đạt được quyền con người

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

về sức khỏe, quyền có mức sống thích đáng, quyền có nhà ở và lương thực thích đáng. Quyền này bao gồm các khía cạnh như: tự do tiếp cận với các nguồn cung cấp nước sẵn có; quyền được bảo vệ không bị tùy tiện cắt hoặc làm ô nhiễm nguồn nước; quyền bình đẳng trong việc tiếp cận với các hệ thống cung cấp nước sinh hoạt. Cụ thể, những yếu tố cơ bản của quyền về nước bao gồm:

(1) *Tính sẵn có*: thể hiện ở việc cung cấp nước phải liên tục và đủ cho mục đích sử dụng của các cá nhân và gia đình. Các mục đích sử dụng này trước hết bao gồm nước uống, nước dùng để vệ sinh cá nhân, giặt quần áo, nấu ăn và lau dọn nhà cửa. Lượng nước cho mỗi người phải phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

(2) *Chất lượng*: thể hiện ở việc nước phải an toàn, không chứa những vi chất, hợp chất hóa học nguy hiểm cho sức khỏe con người, chấp nhận được về mặt màu sắc, mùi và vị.

(3) *Có thể tiếp cận*: thể hiện ở việc tất cả mọi người, không phân biệt bất kỳ yếu tố nào đều có quyền tiếp cận với nước, các tiện ích và dịch vụ về nước. Nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo đảm quyền về nước bao gồm: (i) Đảm bảo mọi cá nhân và gia đình được tiếp cận với lượng nước tối thiểu thiết yếu, đủ và an toàn cho mục đích sử dụng và để phòng bệnh; (ii) Đảm bảo quyền bình đẳng của mọi người trong việc tiếp cận với nước, các tiện ích và dịch vụ về nước, nhất là với các nhóm xã hội bị thiệt thòi; (iii) Đảm bảo mọi người có thể tiếp cận cơ học với các phương tiện và dịch vụ về nước, được cung cấp nước đầy đủ, an

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

toàn và đều đặn, với khoảng cách hợp lý; (iv) Đảm bảo an ninh cá nhân không bị đe dọa khi phải tiếp cận trực tiếp với nước; (v) Đảm bảo phân phối bình đẳng tất cả các phương tiện và dịch vụ hiện có về nước; (vi) Áp dụng và bổ sung các chiến lược và kế hoạch hành động về nước cho toàn dân; (vii) Điều chỉnh phạm vi thực hiện hay không thực hiện quyền sử dụng nước; (viii) Áp dụng các chương trình cung cấp nước giá rẻ để bảo đảm các nhóm dễ bị tổn thương cũng được tiếp cận với nước sinh hoạt; (ix) Thực hiện các biện pháp ngăn chặn, điều trị và khống chế các bệnh liên quan đến nước, cụ thể là đảm bảo tiếp cận với hệ thống vệ sinh thỏa đáng.

1.2.4. Quyền được hưởng an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội

Nội dung cơ bản của quyền được hưởng an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội bao gồm các khía cạnh: chăm sóc sức khỏe và trợ cấp cho người lao động và gia đình họ khi gặp khó khăn; trợ cấp tàn tật và bảo đảm phúc lợi cho người lao động khi tuổi cao, nghỉ hưu, bệnh tật hoặc bị tai nạn khi làm việc. Đối tượng được hưởng an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội là tất cả mọi người, trong đó đặc biệt chú trọng đến những người cao tuổi, bệnh tật, thất nghiệp, những người góa bụa và trẻ mồ côi.

Quyền được hưởng an sinh xã hội được quy định tại Điều 25, *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*; Điều 9, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*; Điều 26, *Công ước về quyền trẻ em*; Điều 11, *Công ước về xóa bỏ mọi hình*

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

thức phân biệt đối xử với phụ nữ và nhiều điều ước quốc tế khác.

Điều 25(1), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* quy định: (1) Mọi người đều có quyền được bảo đảm một cuộc sống thích đáng, đủ đảm bảo sức khỏe và sự yên vui của bản thân và gia đình bao gồm: đủ ăn, đủ mặc, có nhà ở, được chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, có quyền được bảo hiểm khi bị thất nghiệp hay bệnh tật, tàn phế, góa bụa, tuổi cao hay trong các trường hợp mất khả năng tự nuôi sống do các điều kiện không phụ thuộc vào ý muốn của mình; (2) Người mẹ và trẻ em phải được bảo đảm sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Tất cả trẻ em dù trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo hiểm xã hội như nhau.

Cụ thể hóa Điều 25, *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa* dành riêng một điều khoản quy định chung về quyền được hưởng an sinh xã hội. Điều 9 Công ước này quy định: “Mọi người đều có quyền được hưởng an toàn xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội”. Thêm vào đó, quyền được hưởng an sinh xã hội còn được quy định cụ thể tại Điều 10 của Công ước. Theo Điều 10, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ: (1) Dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là trong việc tạo lập gia đình và với những gia đình đang chăm sóc và giáo dục trẻ em sống lệ thuộc; (2) Dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước, trong và sau khi sinh con; (3) Áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào...

Công ước năm 1952 của ILO về an sinh xã hội liệt kê chín nội dung cụ thể về an sinh xã hội, bao gồm: (i) Chăm sóc sức khỏe; (ii) Phúc lợi khi ốm đau; (iii) Trợ cấp thất nghiệp; (iv) Phúc lợi tuổi già; (v) Phúc lợi do tai nạn khi làm việc; (vi) Trợ cấp gia đình; (vii) Trợ cấp sinh đẻ; (viii) Trợ cấp tàn tật; (ix) Trợ cấp cho những người còn sống. Chín yếu tố này sau đó cũng được khẳng định trong hướng dẫn xây dựng báo cáo quốc gia của Ủy ban giám sát ICESCR. Cũng trong hướng dẫn này, Ủy ban nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các chương trình an sinh xã hội cụ thể, cũng như việc dành một tỷ lệ ngân sách quốc gia thích đáng cho việc bảo đảm quyền được hưởng an sinh xã hội.

1.2.5. Quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe

Sức khỏe ở đây được hiểu bao gồm cả về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được. Trên thực tế có rất nhiều vấn đề ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, ví dụ như đói nghèo, dịch bệnh, môi trường sống, dịch vụ y tế, vệ sinh cá nhân... Do đó, trách nhiệm bảo đảm quyền về sức khỏe không chỉ thuộc về nhà nước mà còn về các cá nhân.

Với ý nghĩa như vậy, trong những năm gần đây, quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhận được nhiều sự quan tâm của cộng đồng quốc tế. Ngày 11 tháng 5 năm

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

2000, Ủy ban Công ước về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã thông qua Khuyến nghị chung về vấn đề này. Tiếp đó, tại kỳ họp thứ 49 của Ủy ban nhân quyền Liên Hợp Quốc ngày 22 tháng 4 năm 2002 cũng đã thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ của Báo cáo viên Đặc biệt về quyền được hưởng những tiêu chuẩn cao nhất cho sức khỏe, thể chất và tinh thần của tất cả mọi người.

Thực tế, quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe mang ý nghĩa là một quyền cơ bản của con người lần đầu tiên được đề cập trong văn kiện thành lập của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), sau đó được pháp điển hóa trong Điều 25, *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*; Điều 12, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*; Điều 24, *Công ước quyền trẻ em*; Điều 11 (1,f) và Điều 12, *Công ước loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*, cùng nhiều công ước, văn kiện của ILO và WHO.

Theo Điều 12 ICESCR, mọi người có quyền được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được. Các quốc gia thành viên của Công ước cần thực thi mọi biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, trong đó bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em; cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp; ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các bệnh dịch, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác; và tạo điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ chăm sóc y tế.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền trên trong *Bình luận chung số 14* (năm 2002). Theo văn kiện này, khái niệm sức khỏe được xác định theo điều lệ của WHO là “trạng thái thoải mái về điều kiện thể chất, tinh thần và xã hội, không chỉ thuần túy là không có bệnh tật hay không ổn định”. Quyền được chăm sóc sức khỏe không chỉ được hiểu như là một quyền được *khỏe mạnh* mà bao gồm các tự do và quyền khác, ví dụ như tự do trong việc làm chủ về sức khỏe và thân thể, kể cả về tình dục và sinh sản, tự do không bị can thiệp, chẳng hạn không bị tra tấn, điều trị và thí nghiệm y tế mà không được sự đồng ý; quyền bình đẳng về cơ hội trong việc chăm sóc sức khỏe... Thuật ngữ “tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể đạt được” đề cập đến những tiền đề sinh học và kinh tế-xã hội của từng cá nhân và nguồn lực sẵn có của một quốc gia thành viên. Có rất nhiều khía cạnh không thể được giải quyết chỉ trong phạm vi mối quan hệ giữa nhà nước với cá nhân. Chỉ riêng các nhà nước không thể bảo đảm sức khỏe tốt cho mọi công dân, cũng như không thể loại trừ mọi nguy cơ với sức khỏe của mọi công dân. Những yếu tố như gen di truyền, tính nhạy cảm của cá nhân với tình hình sức khỏe của bản thân, lối sống và điều kiện sống đóng vai trò quan trọng đối với sức khỏe của mỗi cá nhân. Vì vậy, quyền được chăm sóc sức khỏe được hiểu là quyền được thụ hưởng những cơ sở vật chất, hàng hóa, dịch vụ và điều kiện cần thiết để đạt được tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể. Quyền này phụ thuộc vào hai yếu tố

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

cơ bản sau:

(a) *Khả năng sẵn có về cơ sở chăm sóc sức khỏe và y tế công, các loại hàng hóa và dịch vụ, cũng như các chương trình chăm sóc sức khỏe của quốc gia thành viên.*

(b) *Khả năng có thể tiếp cận của mọi người với các cơ sở chăm sóc sức khỏe, hàng hóa và dịch vụ y tế.*

Quyền được chăm sóc sức khỏe, giống như tất cả các quyền con người khác, đặt ra ba cấp độ nghĩa vụ đối với các quốc gia thành viên: các nghĩa vụ *tôn trọng, bảo vệ và thực hiện*.

Nghĩa vụ *tôn trọng* đòi hỏi các quốc gia không được từ chối hay hạn chế tất cả mọi người, kể cả các tù nhân hoặc người bị giam giữ, người thiểu số, người xin tỵ nạn và người nhập cư bất hợp pháp, vấn đề tiếp cận bình đẳng các dịch vụ y tế dự phòng, chữa trị và giảm đau; không thực hiện những quy định mang tính phân biệt đối xử trong chính sách của quốc gia và, không áp đặt những quy định mang tính phân biệt đối xử liên quan đến hình trạng sức khỏe và nhu cầu của phụ nữ. Hơn nữa, nghĩa vụ *tôn trọng* bao gồm cả nghĩa vụ của quốc gia không được cấm hoặc ngăn cản việc sử dụng phương pháp chăm sóc dự phòng, tập quán và thuốc chữa trị truyền thống, không cho phép bán ra thị trường những loại thuốc không an toàn và áp dụng những biện pháp điều trị y tế cưỡng bức, trừ khi đó là cần thiết để điều trị bệnh tâm thần hoặc để phòng chống và kiểm soát các loại bệnh có thể truyền nhiễm... Ngoài ra, các quốc gia không được hạn chế việc tiếp cận các biện

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

pháp tránh thai và các biện pháp khác để giữ sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, không kiểm duyệt, kìm giữ hoặc cố tình giải thích sai thông tin liên quan đến sức khỏe, kể cả thông tin mang tính chất giáo dục tình dục, cũng như ngăn cản người dân tham gia vào những vấn đề liên quan đến sức khỏe. Các quốc gia không làm ô nhiễm không khí, nước và đất... một cách không hợp pháp, ví dụ, qua chất thải công nghiệp từ các cơ sở quốc hữu, sử dụng hoặc thử nghiệm các loại vũ khí hạt nhân, sinh học hoặc hóa học nếu việc thử nghiệm đó dẫn đến việc thải ra các chất có hại cho sức khỏe con người, và không hạn chế việc tiếp cận các dịch vụ y tế như một biện pháp trừng phạt, ví dụ, trong các cuộc xung đột vũ trang vi phạm luật nhân đạo quốc tế.

Nghĩa vụ *bảo vệ* yêu cầu các quốc gia phải ban hành luật hoặc thực hiện các biện pháp khác để đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và liên quan đến sức khỏe do bên thứ ba cung cấp; đảm bảo rằng tư nhân hóa ngành y tế không cấu thành mối đe dọa đến khả năng sẵn có, có thể tiếp cận, có thể chấp nhận và chất lượng của các cơ sở, hàng hóa và dịch vụ y tế; kiểm soát hoạt động tiếp thị thiết bị y tế và thuốc của bên thứ ba; và, đảm bảo rằng những người hành nghề y và các nhà chuyên môn khác về sức khỏe đáp ứng những tiêu chuẩn phù hợp về kiến thức, chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Các quốc gia cũng có nghĩa vụ phải đảm bảo rằng các tập tục truyền thống hoặc xã hội không can thiệp vào việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc tiền và hậu sản cũng như kế hoạch hóa gia đình; không cho bên thứ ba ép buộc phụ nữ

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

phải sử dụng những tập tục truyền thống, ví dụ, cắt bộ phận sinh dục nữ; và thực hiện các biện pháp để bảo vệ các nhóm có nguy cơ dễ gặp rủi ro hoặc bị gạt ra ngoài lề xã hội, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, vị thành niên và người cao tuổi, trước những biểu hiện của bạo lực dựa trên giới. Các quốc gia cũng cần đảm bảo rằng bên thứ ba không được hạn chế người dân tiếp cận thông tin và dịch vụ liên quan đến sức khỏe.

Nghĩa vụ *thực hiện* yêu cầu các quốc gia công nhận đầy đủ quyền được chăm sóc sức khỏe trong hệ thống pháp luật quốc gia, thích hợp nhất là thông qua hình thức thực hiện lập pháp và ban hành một chính sách y tế quốc gia với kế hoạch chi tiết để thực hiện quyền được chăm sóc sức khỏe. Các quốc gia phải đảm bảo việc cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế, bao gồm các chương trình tiêm chủng chống các bệnh truyền nhiễm cơ bản, và đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng những yếu tố quyết định cơ bản đến sức khỏe cho tất cả mọi người, chẳng hạn như lương thực an toàn, đủ dinh dưỡng và nước sạch, điều kiện vệ sinh cơ bản, điều kiện sống và nhà ở đầy đủ. Cơ sở hạ tầng y tế công cần đảm bảo cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, bao gồm kỹ năng làm mẹ an toàn, đặc biệt là ở các vùng điều kiện kinh tế khó khăn. Các quốc gia cũng phải đảm bảo đào tạo thích hợp đội ngũ bác sỹ và cán bộ y tế khác, cung cấp đủ số bệnh viện, trạm y tế và các cơ sở khác liên quan đến chăm sóc sức khỏe thúc đẩy và hỗ trợ thiết lập các viện nghiên cứu và dịch vụ y tế phân bố đều trên toàn quốc. Ngoài ra, trách nhiệm còn bao gồm việc xây dựng hệ thống bảo hiểm y tế tư nhân và nhà nước có thể đáp ứng được mọi đối tượng, thúc đẩy nghiên cứu và giáo dục y tế

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

cũng như là tuyên truyền thông tin, đặc biệt là về HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và giới tính, bạo lực gia đình, lạm dụng rượu và thuốc lá, các chất gây nghiện và các chất gây hại khác...

1.2.6. Quyền được giáo dục

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 26, *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*, sau đó được cụ thể hóa trong các Điều 13 và 14 *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội văn hóa*, 1966. Điều 13 ICESCR đề cập đến quyền được giáo dục nói chung, theo đó, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hòa bình của Liên Hợp Quốc (khoản 1). Khoản 2 điều này đề cập đến nghĩa vụ của các quốc gia thành viên, để thực hiện đầy đủ quyền này, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:

- a) Giáo dục tiểu học là phổ cập và miễn phí với mọi người;
- b) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục trung học dưới

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

hiều hình thức khác nhau, kể cả giáo dục trung học kỹ thuật và dạy nghề, trở nên sẵn có và đến được với mọi người;

c) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, giúp giáo dục đại học trở thành nơi mọi người có thể tiếp cận một cách bình đẳng trên cơ sở năng lực của mỗi người;

d) Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường tới mức cao nhất có thể được cho những người chưa tiếp cận hoặc chưa hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học;

e) Việc phát triển một hệ thống trường học ở tất cả các cấp phải được thực hiện tích cực, một chế độ học bổng thích đáng phải được thiết lập và những điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên phải được cải thiện không ngừng.

Khoản 3 điều này thừa nhận quyền tự do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp (nếu có) trong việc lựa chọn trường cho con cái họ cũng như trong việc bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái theo ý nguyện riêng của họ. Theo khoản 4 điều này, các cá nhân và tổ chức có quyền thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục, với điều kiện các cơ sở giáo dục đó luôn tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của điều này và đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn tối thiểu mà nhà nước quy định.

Điều 14 cụ thể hóa vấn đề quyền phổ cập giáo dục tiểu học, theo đó, mỗi quốc gia thành viên Công ước khi trở

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

thành thành viên chưa thể bảo đảm thực hiện được việc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí trong phạm vi lãnh thổ nước mình hoặc các vùng lãnh thổ khác thuộc quyền tài phán của nước mình, cam kết, trong vòng hai năm sẽ lập ra và thông qua một kế hoạch hành động chi tiết, nhằm thực hiện từng bước nguyên tắc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí cho mọi người trong một khoảng thời gian hợp lý đã được ấn định trong kế hoạch đó.

Liên quan đến Điều 13 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền này trong *Bình luận chung số 13* (năm 1999). Theo văn kiện này, mọi hình thức giáo dục, cho dù là công lập hay tư thực, chính quy hay không chính quy, đều phải hướng tới những mục tiêu được xác định trong Điều 13(1) ICESCR. Mặc dù mức độ và cách thức thực hiện quyền này phụ thuộc vào điều kiện hiện tại của mỗi quốc gia thành viên, song mỗi quốc gia cần bảo đảm giáo dục dưới mọi hình thức và ở tất cả các cấp. Đồng thời cần thể hiện những nét đặc trưng, gắn kết bao gồm:

(a) *Tính sẵn có*: Thể hiện ở việc có đủ về số lượng các chương trình và cơ sở giáo dục trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia thành viên. Những điều kiện để vận hành các chương trình và cơ sở giáo dục bao gồm cơ sở vật chất, cơ sở vệ sinh cho cả học sinh nam và nữ, nước sạch, giáo viên đã qua đào tạo được nhận mức lương cạnh tranh ở trong nước, tài liệu giảng dạy... Ngoài ra, một vài chương trình và

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

cơ sở giáo dục còn đòi hỏi những các trang thiết bị như thư viện, máy vi tính...;

(b) *Có thể tiếp cận*: Thể hiện ở việc các cơ sở và chương trình giáo dục cần được tiếp cận bình đẳng của tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Tính *có thể tiếp cận* thể hiện ở ba cấp độ: (i) Tất cả mọi người kể cả những nhóm thiệt thòi nhất đều có thể tiếp cận với giáo dục cả trên phương diện pháp lý và thực tiễn mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ yếu tố nào; (ii) Các cơ sở giáo dục phải đặt ở những địa điểm thuận lợi và hợp lý để mọi người có thể tiếp cận, hoặc phải được tổ chức thông qua công nghệ hiện đại (ví dụ như các chương trình “đào tạo từ xa”); (iii) Chi phí giáo dục đảm bảo được chấp nhận được với tất cả mọi người. Khía cạnh này phụ thuộc vào các cấp giáo dục. Cụ thể, trong khi giáo dục tiểu học là “miễn phí cho tất cả mọi người”, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ cần áp dụng dần giáo dục miễn phí ở cấp trung học và các bậc cao hơn;

(c) *Có thể chấp nhận được*: Thể hiện ở hình thức và nội dung giáo dục, bao gồm giáo trình và phương pháp giảng dạy. Như bảo đảm tính liên quan, phù hợp về văn hóa và có chất lượng tốt, đối với học sinh, sinh viên và các bậc cha mẹ trong những trường hợp cần thiết;

(d) *Có thể thích ứng*: Thể hiện ở việc giáo dục phải linh hoạt để có thể thích ứng với nhu cầu liên tục thay đổi của xã hội và cộng đồng cũng như để đáp ứng nhu cầu của người học trong môi trường xã hội và văn hóa đa dạng.

Liên quan đến Điều 14 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

tế, xã hội, văn hóa đã giải thích thêm trong *Bình luận chung số 11* (năm 1999). Theo Ủy ban, yêu cầu *bắt buộc* nêu trong nội dung của quyền này hàm ý không một bậc phụ huynh, người giám hộ pháp lý hoặc quốc gia nào có thể chối bỏ trách nhiệm đảm bảo cho trẻ em có thể tiếp cận giáo dục ở bậc cơ sở. Yêu cầu *miễn phí* hàm ý giáo dục cơ sở phải luôn rộng mở cho mọi trẻ em và không được yêu cầu trẻ em hay các bậc phụ huynh, người giám hộ pháp lý phải đóng bất kỳ một khoản học phí nào. Việc quy định một số khoản phí gián tiếp (ví dụ như thu lệ phí xây dựng mà được ngụy trang dưới hình thức tình nguyện đóng góp, hoặc quy định mua và mặc đồng phục có giá cao của nhà trường...) là vi phạm yêu cầu này. Chỉ có một số khoản phí gián tiếp có thể được chấp nhận tùy từng trường hợp cụ thể.

1.2.7. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 27, *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* sau đó được cụ thể hóa trong Điều 15, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*. Theo Điều 15 ICESCR, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền:

- a) Được tham gia vào đời sống văn hóa;
- b) Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó;

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

- c) Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình;
- d) Quyền tự do không thể tước bỏ khỏi hoạt động sáng tạo và nghiên cứu khoa học...

Theo khoản 3 Điều 15 của Công ước, các thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu được đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo. Các khoản 2 và 4 Điều 15 nêu rõ, để thực hiện đầy đủ quyền này các quốc gia thành viên Công ước phải thực thi nhiều biện pháp, trong đó có các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển, phổ biến khoa học và văn hóa, bảo đảm quyền tham gia hoạt động văn hóa. Theo Ủy ban về các quyền kinh tế xã hội và văn hóa của Liên Hợp Quốc, các quốc gia thành viên cần phải cung cấp thông tin về việc tạo lập quỹ cho việc thúc đẩy, phát triển văn hóa và tham gia rộng rãi vào đời sống văn hóa bao gồm hỗ trợ cho các sáng tạo cá nhân, thiết lập các thiết chế cơ sở hạ tầng như: các trung tâm văn hóa, nhà bảo tàng, thư viện, rạp chiếu phim, các hình thức biểu diễn nghệ thuật truyền thống...

Liên quan chặt chẽ đến quyền văn hóa và hưởng thụ các kết quả của các tiến bộ khoa học kỹ thuật, trong đó:

(1) Nhà nước có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do của cá nhân, tìm kiếm và nhận thông tin về phát triển khoa học vào đời sống và áp dụng như là kết quả của tiến bộ khoa học

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

kỹ thuật.

(2) Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ quyền của cá nhân được hưởng thụ các phúc lợi từ tiến bộ khoa học đó. Điều 15 (4) *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa* cũng quy định trách nhiệm của nhà nước khuyến khích, phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học, văn hóa...

1.3. Yêu cầu và những đặc điểm trong việc bảo đảm thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

Do tính đặc thù của các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chịu tác động của chế độ kinh tế và sự phát triển của nền kinh tế. Căn cứ vào trình độ phát triển và mức tăng trưởng kinh tế khác nhau ở mỗi quốc gia mà việc bảo đảm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở những mức độ khác nhau. Do vậy, nếu như các quyền dân sự, chính trị đòi hỏi phải thực hiện ngay thì các quyền kinh tế, xã hội có nhiều quyền không đòi hỏi phải thực hiện ngay mà chỉ xác định như những mục tiêu và được chấp nhận thực hiện “dần dần” từng bước tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng quốc gia. Tuy nhiên, các quốc gia phải nỗ lực phát huy trách nhiệm của mình ở mức cao nhất để bảo đảm và thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cho người dân. Các quốc gia khi tham Công ước ICESCR phải tiến hành các biện pháp thích hợp, đặc biệt là các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và sử dụng tối đa nguồn lực của mình nhằm thực hiện

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

đầy đủ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cho tất cả các công dân mà không có sự phân biệt đối xử nào. Các nước đang phát triển có thể quyết định mức độ bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội cho những người không phải công dân của mình. Điều này cho phép và đòi hỏi các quốc gia phải chủ động đề ra những biện pháp tích cực, phù hợp với điều kiện của đất nước nhằm thực hiện Công ước này.

Cũng giống như các công ước về quyền con người khác, ICESCR có giá trị pháp lý cao đối với các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên khi tham gia ICESCR đều phải thực hiện theo các quy định tại các Điều 2, 3 và 4 của Công ước này. Cụ thể, các quốc gia thành viên phải cam kết tiến hành các biện pháp riêng sử dụng tối đa các nguồn lực sẵn có, “nhằm thực hiện ngày càng đầy đủ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được thừa nhận trong Công ước bằng mọi biện pháp thích hợp” hoặc thông qua hợp tác, giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là biện pháp lập pháp. Thêm vào đó, các quốc gia cũng phải cam kết bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nêu trong Công ước được thi hành mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Mỗi quốc gia chỉ có thể đặt ra những hạn chế bằng các quy định pháp luật và trong chừng mực nhất định, không trái với bản chất của các quyền nêu trong Công ước và hoàn toàn vì mục đích thúc đẩy phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

Sự ràng buộc pháp lý đối với các quốc gia thành viên điều ước quốc tế là một nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Điều này được khẳng định trong các điều ước quốc tế về quyền

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

con người và luôn được nhấn mạnh tại các diễn đàn quốc tế quan trọng. Chẳng hạn, Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai, được tổ chức tại Viên (Áo, 1993) đã kêu gọi và thúc giục các chính phủ cần đưa các tiêu chuẩn nhân quyền vào pháp luật quốc gia, củng cố cơ cấu các quốc gia, các thể chế và các tổ chức xã hội hiện đang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Điều này cũng không là ngoại lệ với *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*.

Tuy nhiên, trên thực tế từ trước tới nay vẫn còn tồn tại những tranh cãi liên quan đến việc giám sát bảo đảm việc thực thi ICESCR. Ở góc độ quốc tế, có quan điểm cho rằng, khó có thể giám sát việc thực hiện Công ước này bởi lẽ khác với các quyền dân sự, chính trị, nội hàm và các tiêu chí thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không rõ ràng, cụ thể.

Để bảo đảm hiệu lực pháp lý đối với ICESCR, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã đưa ra khái niệm “những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” (*minimum core obligations*) làm thước đo đánh giá việc thực thi nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước. Theo đó, một quốc gia thành viên không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ cơ bản tối thiểu nào cũng sẽ bị coi là vi phạm các nghĩa vụ quốc gia với Công ước này. Khái niệm “các nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” sau đó được cụ thể hóa trong văn kiện Các nguyên tắc Limburg

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

(*The Limburg Principles*)⁴ vào năm 1996. Theo văn kiện này, các quốc gia sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo ICESCR trong các trường hợp:

- Không thực hiện các biện pháp được Công ước yêu cầu để bảo đảm thực hiện các quyền trong Công ước;
- Không nhanh chóng xóa bỏ các trở ngại với việc bảo đảm các quyền mà theo Công ước cần phải xóa bỏ ngay;
- Không bảo đảm thực hiện ngay các quyền mà Công ước yêu cầu phải bảo đảm thực hiện ngay;
- Chủ ý không bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu đã được cộng đồng quốc tế chấp thuận trong điều kiện có thể bảo đảm được;
- Hạn chế với một quyền được ghi nhận trong Công ước mà không phù hợp với quy định của Công ước;
- Trì hoãn hoặc đình chỉ việc bảo đảm một quyền, trừ khi việc đó phù hợp với những giới hạn cho phép trong công ước hoặc do thiếu nguồn lực;
- Không nộp báo cáo quốc gia về việc thực hiện công ước

⁴ Cùng với *Các nguyên tắc Limburg* là *Hướng dẫn Maastricht* do Trung tâm Maastricht về quyền con người và Viện Morgan Urban về quyền con người soạn thảo năm 1996. Hướng dẫn nhấn mạnh đến khái niệm, phạm vi các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, lập ra danh mục các loại hình vi phạm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa... Hai văn kiện này tuy không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý nhưng đã cung cấp một khuôn khổ tư vấn cho việc giám sát thực hiện ICESCR và được hầu hết các quốc gia trên thế giới chấp nhận.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

lên Ủy ban giám sát.

Ngoài ra, ở góc độ quốc gia, có quan điểm cho rằng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là các quyền thực chất, hay nói cách khác, các quyền này không có giá trị thực chất, bởi khác với các quyền dân sự, chính trị, không có tiêu chí nào mà các cơ quan tài phán có thể sử dụng để giải quyết khiếu nại vi phạm các quyền này.

Về khía cạnh trên, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã cho rằng, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là các quyền thực chất, đồng thời đưa ra những tiêu chí để các cơ quan tài phán có thể xem xét xử lý các vi phạm, cụ thể:

- Sự phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các quyền;
- Vi phạm các nguyên tắc về trả công thích đáng và bình đẳng; đặc biệt là nguyên tắc trả công như nhau cho các công việc như nhau mà có thể do nam giới và phụ nữ thực hiện;
- Quyền được thành lập các nghiệp đoàn và quyền được đình công;
- Việc bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế và xã hội;
- Việc thực hiện giáo dục tiểu học phổ cập miễn phí và bắt buộc;
- Quyền của các bậc phụ huynh được chọn trường, được giáo dục đạo đức và tôn giáo cho con cái tùy theo đức tin

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong luật Nhân quyền quốc tế

của họ;

- Quyền được thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục;
- Tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo.

Theo quy định của *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội văn hóa*, các quốc gia khi tham gia Công ước có trách nhiệm gửi báo cáo về việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đến Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa theo định kỳ hai năm một lần đối với báo cáo thứ nhất và năm năm một lần đối với các báo cáo tiếp theo. Các báo cáo của các quốc gia phải đề cập đến những biện pháp lập pháp, tư pháp, cũng như các chính sách, biện pháp mà quốc gia đã thực hiện để bảo đảm các quyền nêu trong Công ước được thực thi. Mặt khác, định lượng rõ được việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của quốc gia mình. Vì vậy, một trong các nội dung của báo cáo được Ủy ban quan tâm là chỉ số thể hiện mức độ thực hiện các quyền và những khó khăn mà quốc gia vấp phải trong quá trình thực hiện các quyền. Thậm chí báo cáo quốc gia được xem là cách thức tốt nhất để giám sát việc thực thi ICESCR. Thông qua báo cáo của các quốc gia về các vấn đề quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Ủy ban có thể đưa ra các khuyến nghị về cách thức thực hiện tốt hơn Công ước.

PHẦN II

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA

2.1. Quan điểm và chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

2.1.1. Nhận thức của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

Ở Việt Nam, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa sớm được khẳng định trong nhiều văn kiện của Đảng, cụ thể hóa trong nhiều chính sách của Nhà nước và quy định trong pháp luật. Như quyền sở hữu tài sản của công dân; quyền lợi của các giới lao động trí óc hay lao động chân tay; quyền của những

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

người cao tuổi hoặc tàn tật; quyền học tập... đã được ghi nhận ngay từ *Hiến pháp 1946*, Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam. Trong quan hệ quốc tế, năm 1977, sau khi trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc, Việt Nam đã gia nhập nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, trong đó có *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*. Điều này cho thấy Đảng và Nhà nước ta đã thừa nhận nhiều giá trị pháp lý quốc tế về quyền con người trong đó có các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Có thể khẳng định rằng, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trước kia đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện một số quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa như bảo đảm việc làm, việc học tập không mất tiền, chữa bệnh không mất tiền, cung cấp một số chế độ bảo trợ xã hội... làm cho người lao động yên tâm sản xuất và chiến đấu trong điều kiện cụ thể của thời kỳ đó. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, nhận thức về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của chúng ta trước đây chưa được đầy đủ, mang nặng tính lý tưởng, phi thực tế, dẫn đến nhiều quyền khó và không được bảo đảm trên thực tế. Những khó khăn khách quan cản trở việc bảo đảm các quyền này trước đây đó là chiến tranh kéo dài; nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội chưa chính xác; cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp tồn tại và kéo dài quá lâu... Trong số những yếu tố này, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp mang tính hai mặt: tạo thuận lợi nhưng cũng là yếu tố kìm hãm sự phát triển quyền con người. Ở mặt thứ hai, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, triệt tiêu ý thức và khả năng chủ động, sáng tạo của người dân, tạo tâm lý trông

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

chờ, ỷ lại vào nhà nước. Trong cơ chế này, người lao động mất quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất, đồng thời cũng mất luôn quyền tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm, lợi ích kinh tế của người lao động không được bảo đảm. Hậu quả là hiệu quả, năng suất, chất lượng sản phẩm đều thấp, nền kinh tế cũng như xã hội rơi vào khủng hoảng, đời sống của người dân rơi vào hoàn cảnh thiếu thốn, khó khăn.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) đã đánh dấu bước ngoặt mang tính nhảy vọt của tư duy trong điều kiện mới. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật”; “nói rõ sự thật”, Đảng ta đã phân tích sâu sắc tình hình chính trị, xã hội ở nước ta, nhận rõ xu thế phát triển của thời đại, Đại hội đã đề ra đường lối Đổi mới toàn diện mà điểm khởi đầu và trọng tâm là đổi mới tư duy kinh tế. Đó là xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang nền kinh tế thị trường, thừa nhận nhiều thành phần kinh tế với đa dạng hóa các loại hình sở hữu, tạo điều kiện cơ bản để thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Trên cơ sở tổng kết từng bước thực tiễn đổi mới, Đại hội VII của Đảng đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (1991), trong đó xác định chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, khẳng định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế, xã hội. Về đường lối phát triển kinh tế, Cương lĩnh xác định: “phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất XHCN từ thấp đến cao với sự đa dạng về các hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN...”

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

Từ quan điểm của Cương lĩnh nêu trên, trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2000*, Đảng ta đã xác định mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người. Đặt con người vào vị trí trung tâm, khơi dậy mọi tiềm năng của cá nhân, tập thể lao động và cả cộng đồng dân tộc. Động viên và tạo điều kiện cho mọi người Việt Nam phát huy ý chí tự lực, tự cường, cần kiệm xây dựng đất nước, ra sức làm giàu cho bản thân và cho đất nước. Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật; được pháp luật bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp...

Trên cơ sở thực tiễn chính trị, xã hội và hiện thực đời sống kinh tế của đất nước, nhận thức của chúng ta về nền kinh tế đa sở hữu, đa thành phần, đa phương thức phân phối ngày càng có hệ thống và sâu sắc hơn. Thực tiễn cho thấy, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với nhiều hình thức sở hữu đã đem lại cơ hội mới cho việc bảo đảm quyền con người. Ngày nay, ở nước ta, mọi công dân có sức lao động, có tư liệu sản xuất, có tiền vốn, được giao quyền sử dụng đất... đều có thể tham gia hoạt động kinh tế nhằm nâng cao đời sống và làm giàu. Kết hợp lao động sản xuất với tư liệu sản xuất dưới mọi hình thức là quyền con người để tạo thu nhập, tăng trưởng kinh tế, cải thiện không ngừng đời sống cho cá nhân và xã hội.

Từ sự đổi mới về vấn đề sở hữu trong Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* và *Hiến pháp 1992* đã cụ thể hóa sự đổi mới cơ bản về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Có thể khái quát những điểm đổi mới cơ bản đó như sau:

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

- Xác định mục tiêu chung của cách mạng Việt Nam là xây dựng một xã hội mới do nhân dân lao động làm chủ, có một nền kinh tế phát triển cao; nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột và bất công; cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; các dân tộc sống trong bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị hợp tác với tất cả các nước trên thế giới; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.
- Kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang thực hiện nhất quán chính sách kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Có thể khẳng định, những đổi mới về nhận thức kinh tế là một khâu đột phá quan trọng trong việc bảo đảm các quyền kinh tế cơ bản của người dân như: quyền sở hữu; quyền lao động, việc làm; quyền tự do kinh doanh; quyền nâng cao mức sống...
- Về việc bảo đảm các quyền xã hội, văn hóa, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương: phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi người; kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội. Nét mới trong quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta trên lĩnh vực xã hội, văn hóa là bảo đảm sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi người thay vì tư tưởng bình quân, cào bằng trong cơ chế cũ. Đồng thời, rút ngắn sự phân

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

hóa giàu nghèo, gắn tăng trưởng với tiến bộ và công bằng xã hội; tăng trưởng bền vững...

Như vậy, từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó khâu mấu chốt là đổi mới tư duy trên lĩnh vực kinh tế là sự thay đổi sâu sắc về lý luận và thực tiễn trên lĩnh vực quyền con người nói chung, quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nói riêng trong thời kỳ đổi mới ở nước ta. Những đổi mới đó thể hiện ở hai phương diện đó là: (1) Ghi nhận các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa với tư cách là bộ phận cơ bản của quyền con người; (2) Việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được thực hiện bằng cơ chế quốc gia và cam kết thực hiện một cách tích cực, hiệu quả trước cộng đồng quốc tế.

2.1.2. Quan điểm và chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam về bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong giai đoạn hiện nay

Ở nước ta, mục tiêu cơ bản và cuối cùng của cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo chính là nhằm bảo đảm và không ngừng nâng cao việc hưởng thụ các quyền con người của nhân dân. Chính vì vậy, ngay từ khi giành được độc lập, Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm đến việc bảo đảm các quyền con người. Trong giai đoạn đổi mới hiện nay, việc bảo đảm quyền con người được Đảng xác định là nhân tố cơ bản trong việc xây dựng và phát triển nguồn lực con người, từ đó thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Mặc dù có những điểm đặc thù, song về cơ bản, quan điểm và chính sách về bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nằm trong quan điểm của Đảng và Nhà nước về quyền con người nói chung. Từ trước đến nay, những quan điểm này đã được đề cập một cách trực tiếp và gián tiếp trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước được thể khái quát một số nội dung chính như sau:

Thứ nhất: Quyền con người là giá trị chung của toàn nhân loại

Quan điểm này được khẳng định trong *Chỉ thị số 12/CT/TW* ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó nêu rằng: “Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời kỳ của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại”.⁵ Ở cấp độ quốc gia, việc khẳng định quyền con người là giá trị chung của nhân loại đồng thời cũng có nghĩa rằng Đảng và Nhà nước Việt Nam cam kết tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, trong đó bao gồm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã được ghi nhận trong pháp luật quốc tế theo cách thức bình đẳng với mọi cá nhân và nhóm người trong xã hội.

Thứ hai: Quyền con người vừa có tính phổ biến, vừa có tính

⁵ *Chỉ thị số 12/CT/TW* ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

đặc thù, phụ thuộc vào truyền thống, đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia

Theo *Chỉ thị số 12/CT/TW* của Ban Bí thư Trung ương Đảng thì "Quyền con người luôn luôn gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. Do vậy, không thể áp đặt hoặc sao chép máy móc các tiêu chuẩn, mô thức của nước này cho nước khác".⁶ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam* cũng khẳng định: "...quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng",⁷ do đó: "...khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội, các giá trị văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực...".⁸ Trong khi quan điểm này chủ yếu liên quan đến việc thực thi các quyền dân sự, chính trị, nó cũng hàm ý rằng Việt Nam sẽ tự đề ra những cách thức và biện pháp để bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của nhân dân phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước.

⁶ *Chỉ thị số 12/CT/TW*, tài liệu đã dẫn.

⁷ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, trang 4.

⁸ Tài liệu trên, trang 4.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Thứ ba: Quyền con người phải được pháp luật quy định

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH năm 1991 của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người...".⁹ Quy định này có nghĩa là để được hiện thực hóa trên thực tế, tất cả các quyền con người, quyền công dân trong đó có các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa phải được quy định trong pháp luật.

Thứ tư: Quyền không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm

Theo *Chỉ thị số 12/CT/TW* ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: "Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích quốc gia, của nhân dân".¹⁰ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam* cũng khẳng định: "...các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ, đối với xã hội".¹¹ Mặc dù quan điểm này chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các quyền dân sự, chính trị, nó cũng phản ánh quan điểm của

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, NXB Sự thật, H., 1991, trang 19.

¹⁰ *Chỉ thị số 12/CT/TW*, tài liệu đã dẫn.

¹¹ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, trang 5.

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

Đảng và Nhà nước Việt Nam rằng việc hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không được tách rời các nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân được quy định trong pháp luật.

Thứ năm: Các quyền con người cần được tôn trọng và bảo đảm một cách bình đẳng

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "...cần tiếp cận một cách toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa trong một tổng thể hài hoà, không xem nhẹ bất kỳ quyền nào. Đồng thời, các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng... ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của cả cộng đồng là cách đề cập phiến diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về quyền con người".¹² Quan điểm này cho thấy Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương bảo đảm sự cân bằng trong việc bảo vệ và thúc đẩy hai nhóm quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa và dân sự, chính trị.

Thứ sáu: Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm của mỗi quốc gia

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "...việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người

¹² *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, tr.5.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

trước hết là trách nhiệm và quyền lợi của mỗi quốc gia. Các quốc gia có trách nhiệm xây dựng hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên Hợp Quốc có tính đến hoàn cảnh của mỗi nước để bảo đảm cho tất cả người dân được thụ hưởng quyền con người một cách tốt nhất”.¹³ Quan điểm này cho thấy Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người nói chung, trong đó có các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, đồng thời không chấp nhận sự can thiệp thô bạo của bên ngoài vào tiến trình này.

Thứ bảy: Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người gắn liền với việc bảo vệ và thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, bình đẳng cũng như cuộc sống phồn vinh ở mỗi quốc gia và trên thế giới

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “...các quyền con người chỉ có thể được tôn trọng và bảo vệ trong một môi trường hòa bình, an ninh, bình đẳng và phát triển bền vững... Cuộc đấu tranh vì các quyền con người cần tiến hành đồng thời với các biện pháp ngăn chặn các cuộc chiến tranh, xung đột, khủng bố, nghèo đói, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...”.¹⁴ Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam (trình bày tại phiên họp tháng 5 năm 2009 của Hội

¹³ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, trang 5.

¹⁴ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, trang 5.

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

đồng Liên Hợp Quốc về quyền con người) cũng khẳng định: “Qua thực tiễn, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu rõ quyền con người gắn liền với độc lập, hòa bình, dân chủ và phát triển. Duy trì một môi trường hòa bình, ổn định từ khi đất nước thống nhất năm 1975 đến nay là thành tựu và cũng là nền tảng vững chắc nhằm bảo vệ và thực hiện các quyền con người ở Việt Nam”.¹⁵ Quan điểm này cho thấy Đảng và Nhà nước ta xác định và sẽ ưu tiên giữ ổn định chính trị, xã hội, coi đó là tiền đề để bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trong đó có các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

Thứ tám: Đối thoại và hợp tác quốc tế là yêu cầu cần thiết, khách quan để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “Việc hợp tác và đối thoại giữa các quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một yêu cầu cần thiết và khách quan. Việt Nam ủng hộ việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người trên cơ sở đối thoại bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, vì mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền con người. Việt Nam cũng cho rằng không nước nào có quyền sử dụng vấn đề quyền con người làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia, gây rối loạn, sức ép chính trị, thậm chí sử dụng vũ lực làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế,

¹⁵ Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, tài liệu đã dẫn, đoạn 11.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

thương mại... với nước khác”.¹⁶ Quan điểm này cho thấy chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam là sẽ duy trì đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau cũng như học hỏi kinh nghiệm của các nước khác trong việc bảo đảm các quyền con người, bao gồm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở Việt Nam.

Thứ chín: Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là mục tiêu của Đảng và Nhà nước Việt Nam, là yêu cầu trong xây dựng nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Về vấn đề này, *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam* khẳng định: “Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam nhằm phấn đấu vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tất cả vì con người và cho con người”.¹⁷ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nêu rõ: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã

¹⁶ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, tr.5.

¹⁷ *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, trang 4.

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

hội; Nhà nước phải thể chế hóa và thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người”.¹⁸ Quan điểm này cho thấy Đảng và Nhà nước ta nhận thức rất rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, coi việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là mục tiêu của chế độ, là yêu cầu trong xây dựng nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ những quan điểm cơ bản về quyền con người đã nêu ở trên, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã xây dựng đồng thời thực hiện các chính sách nhằm bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người nói chung, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nói riêng, có thể khái quát như sau:

Một là, tăng cường và mở rộng dân chủ

Dân chủ và quyền con người có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy, để bảo vệ và thúc đẩy có hiệu quả các quyền con người đòi hỏi phải tăng cường và mở rộng hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở đây, mọi tiến bộ đạt được trong việc mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa đều là những tiêu chí để đánh giá việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế và ngược lại.

Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu và hoạt động xuyên suốt của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới. Trong mối quan hệ

¹⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB CTQG, H., 2006, trang 72.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

này, Đảng giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo, Nhà nước đại diện cho quyền làm chủ của nhân dân đồng thời là chủ thể tổ chức thực hiện cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng về dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi tư tưởng của Đảng về mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa thể hiện ở việc hoàn thiện và hiện thực hóa cơ chế bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của mọi tầng lớp nhân dân vào tất cả quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách và quy định pháp luật của Đảng và Nhà nước trên mọi lĩnh vực.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu hơn vào mọi mặt của cộng đồng quốc tế, yêu cầu mở rộng và phát huy dân chủ ngày càng trở lên quan trọng và cấp thiết. Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa được xem là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực hiện quyền làm chủ xã hội của nhân dân lao động theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với mọi hoạt động của các tổ chức, cơ quan nhà nước. Để thực hiện cơ chế này, việc bảo đảm sự công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan và viên chức nhà nước, xây dựng cơ chế phản biện và giám sát xã hội, từng bước thực hiện dân chủ trực tiếp ở cơ sở...có ý nghĩa quan trọng. Tất cả những điều này đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần bảo đảm sự tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, quyền công

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

dân trong đó có các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

Hai là, phát huy nhân tố con người đồng thời ưu tiên thúc đẩy các chính sách xã hội

Nhìn lại toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kể từ ngày thành lập đến nay đã chứng minh rằng nhân tố có ý nghĩa quyết định tạo nên mọi thắng lợi của cách mạng là con người. Chính vì vậy, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: "Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội".

Trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định đặt con người vào vị trí trung tâm của các chính sách phát triển; coi con người là vốn quý nhất, chăm lo cho con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ. Mọi chủ trương, chính sách phát triển đều xuất phát từ con người, lấy con người là trung tâm. Tăng trưởng và phát triển kinh tế đi đôi với phát triển các mặt về văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường vì con người. Mục tiêu nhất quán của mọi chính sách xã hội do Đảng và Nhà nước đề ra đều hướng trọng tâm vào con người, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm những nhu cầu tối thiểu nhất của con người là ăn, mặc, ở, đi lại, học

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

tập, nghỉ ngơi, khám chữa bệnh và nâng cao thể chất của con người Việt Nam. Trong những năm tới, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định các vấn đề ưu tiên là bảo đảm tốt hơn phúc lợi xã hội; giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động; tập trung làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo; đẩy mạnh công tác bảo hiểm xã hội; bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể chất của nhân dân; thực hiện dân số, kế hoạch hóa gia đình; ngăn chặn hiệu quả các tệ nạn xã hội; ngăn ngừa và đẩy lùi các đại dịch như HIV/AIDS, dịch cúm...; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, đồng thời chú trọng hoàn thiện cơ chế bảo trợ xã hội.

Trong *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, Chính phủ Việt Nam xác định việc thúc đẩy các chính sách xã hội như xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, chăm sóc y tế, giáo dục và củng cố hệ thống an sinh xã hội là những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong thời gian tới,¹⁹ trong đó đưa ra những cam kết cụ thể về những vấn đề này, bao gồm:²⁰

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, chú trọng tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, quan tâm phát triển mạng lưới an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo và các nhóm người dễ bị tổn thương, cho các vùng sâu, vùng xa;

¹⁹ *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, đoạn 78-81, 84-87.

²⁰ Tài liệu trên, đoạn 88 (c).

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

- Phấn đấu đạt phổ cập trung học cơ sở;
- Chú trọng phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em; đẩy mạnh công tác tuyên truyền chống phân biệt đối xử với nạn nhân của tệ nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em; tạo việc làm, thu nhập cho nạn nhân của việc buôn bán phụ nữ, trẻ em; đề cao giải quyết vấn đề lao động trẻ em, đặc biệt là vấn đề trẻ em đường phố, bạo hành trẻ em; hợp tác chặt chẽ với mọi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia khu vực trong công tác chống buôn bán phụ nữ, trẻ em, chống tội phạm xuyên quốc gia;
- Tiếp tục chương trình tiêm vắc xin phòng chống bệnh cho trẻ em; quan tâm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe sinh sản, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng;
- Đẩy mạnh thực hiện chính sách bình đẳng giới, tuyên truyền xóa bỏ phân biệt đối xử vì lý do giới tính; tạo cơ hội bình đẳng về giáo dục, việc làm và thu nhập cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, phụ nữ người dân tộc thiểu số; thúc đẩy công tác phòng chống bạo lực gia đình, công tác tuyên truyền nhằm thay đổi các hình thức phân biệt giới;

Ba là, bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quyền con người, quyền công dân

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc cùng sinh sống (54 dân tộc), mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên nét đẹp truyền thống trong sự đa dạng, phong phú của nền

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

văn hóa Việt Nam. Trải qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau. Trong công cuộc đổi mới ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện nhất quán chính sách bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, xây dựng CNXH và thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chính sách này được thể hiện rõ trong cương lĩnh, văn kiện của Đảng, hiến pháp và pháp luật của Nhà nước. Đơn cử, Điều 5 Hiến pháp 1992 quy định: “Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số”.

Cùng với chủ trương thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước không ngừng hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về quyền con người, quyền công dân. Từ năm 1986 đến nay, Nhà nước đã ban hành hơn 13.000 văn bản pháp luật về mọi lĩnh vực, trong đó có nhiều văn bản có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Hiện tại, Chính phủ đang triển khai thực hiện các Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Chiến lược cải cách tư pháp, Chương trình cải cách hành chính...

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, bảo đảm có hiệu quả các quyền con người, quyền công dân của mọi người dân. Về vấn đề này, trong *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, Chính phủ Việt Nam cam kết tiếp tục chương trình cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế nhằm củng cố nhà nước pháp quyền, đảm bảo tốt hơn quyền làm chủ của công dân,²¹ đồng thời xác định việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về quyền con người, quyền công dân là một trong những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong thời gian tới.²²

Bốn là, tăng cường hoạt động giáo dục, phổ biến kiến thức về quyền con người, quyền công dân cho cán bộ, nhân viên nhà nước và nhân dân

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, giáo dục, phổ biến về kiến thức về quyền con người, quyền công dân được coi là giải pháp đầu tiên và có tính chất bền vững, lâu dài để bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Ở Việt Nam, giáo dục, phổ biến kiến thức về quyền con người, quyền công dân từ lâu đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy về đạo đức và giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông, và hiện đang được triển khai ở một số trường đại học. Mặc dù vậy, thực tế cho thấy

²¹ Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, tài liệu đã dẫn, đoạn 88(c).

²² Tài liệu trên, đoạn 82-83.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

hoạt động này cần được tiếp tục thúc đẩy để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của nhà nước và xã hội.

Trong *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, Chính phủ Việt Nam nhận định: “Mỗi người dân là một chủ thể thụ hưởng các quyền con người và cũng là chủ thể thực hiện các quyền đó. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc nâng cao ý thức người dân trong việc thụ hưởng các quyền con người trên cơ sở tuân thủ pháp luật”.²³ Cũng trong Báo cáo này, Chính phủ cũng thẳng thắn thừa nhận: “Trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ nhà nước, kể cả ở trung ương và địa phương về quyền con người còn nhiều hạn chế: không chỉ không nắm được các quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà đôi khi còn nắm không chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước. Vì vậy, nhiều nơi còn dễ xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân”.²⁴

Trên cơ sở những nhận định kể trên, Chính phủ Việt Nam cam kết tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về vấn đề quyền con người cho cán bộ và nhân dân, đồng thời mong muốn các nước cũng như các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ

²³ Tài liệu trên, đoạn 67.

²⁴ Tài liệu trên, đoạn 77.

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam trong vấn đề này.²⁵

Nằm là, chủ động, tích cực trong các hoạt động hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng khẳng định: “Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề quyền con người”.²⁶ Trong *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, Chính phủ Việt Nam đã xác định, việc “...kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người” là một trong những bài học thành công của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.²⁷ Báo cáo cũng nêu rõ: “Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế, Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có

²⁵ *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, đoạn 89.

²⁶ *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, tài liệu đã dẫn, trang 113.

²⁷ *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, đoạn 61-64.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam đồng thời góp phần vào sự nghiệp bảo vệ quyền con người trong khu vực và trên thế giới”.²⁸ Cũng trong Báo cáo này, Việt Nam cam kết: “...tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên Hợp Quốc và các cơ quan của tổ chức này để đảm bảo ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới”.²⁹ Cụ thể, Việt Nam cam kết xem xét và rút bảo lưu Điều 5 Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em của *Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em*; nghiên cứu gia nhập thêm một số công ước của *Tổ chức Lao động Quốc tế*, *Công ước chống tra tấn*; phê chuẩn *Công ước về quyền của người khuyết tật*; *Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia* và *Nghị định thư bổ sung về trấn áp, trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em*.³⁰ Thêm vào đó, Việt Nam cũng cam kết thực hiện nghĩa vụ của các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham gia tích cực hoạt động của một số cơ chế Liên Hợp Quốc về quyền con người như Hội đồng Quyền con người, Ủy ban thứ 3 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, Hội đồng Kinh tế - Xã hội; tiếp tục đối thoại về quyền con người với các nước và các tổ chức quốc tế; xem xét mời các Báo cáo viên Đặc biệt về quyền lương thực, Chuyên gia Độc lập về quyền con người và đối

²⁸ Tài liệu trên, đoạn 63-64.

²⁹ Tài liệu trên, đoạn 88.

³⁰ Tài liệu trên, đoạn 88(a).

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

nghèo, Báo cáo viên về giáo dục, Chuyên gia Độc lập về tác động của nợ nước ngoài đối với việc hưởng thụ quyền vào thăm Việt Nam trong thời gian tới để hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam đảm bảo tốt hơn quyền con người trong các lĩnh vực này.³¹ Cuối cùng, như đã đề cập ở trên, Việt Nam bày tỏ sự mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam nhằm tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức cho cán bộ, nhân viên nhà nước và người dân về vấn đề quyền con người.³²

2.2. Khái quát sự phát triển quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Quyền con người ở Việt Nam với tư cách là nội dung nằm trong chế định pháp lý về quyền công dân đã trải qua một số giai đoạn phát triển. Giai đoạn thứ nhất được bắt đầu từ năm 1945 – mốc lịch sử quan trọng gắn liền với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam hiện đại kéo dài tới năm 1975 khi nước nhà hoàn toàn độc lập và thống nhất. Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ năm 1975 đến năm 1986 và giai đoạn thứ ba, từ năm 1986 đến nay.

2.2.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1975

Năm 1945 là thời điểm đánh dấu một bước ngoặt trên lĩnh

³¹ Tài liệu trên, đoạn 88(b).

³² Tài liệu trên, đoạn 89.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

vực quyền con người ở Việt Nam. Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã chấm dứt 80 năm đô hộ của thực dân Pháp và hàng nghìn năm chế độ phong kiến, đem lại độc lập, chủ quyền cho đất nước, tự do và các quyền con người, quyền công dân cho nhân dân Việt Nam.

Một năm sau, các quyền con người của người dân Việt Nam đã được quy định và bảo vệ trong Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam mới - đã rất chú trọng quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân. Chế định quyền con người trong Hiến pháp 1946 đã khẳng định các quyền con người cơ bản mà sau đó được ghi nhận trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1948 và các văn kiện quốc tế khác về lĩnh vực này. Một trong những nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ chế định quyền công dân trong Hiến pháp 1946 của Việt Nam là: “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa”(Điều 6) và tất cả mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật (Điều 7). Quan trọng hơn, Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận các quyền cụ thể của công dân trên lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, trong đó bao gồm: quyền lợi của người lao động (Điều 13); quyền được học tập (Điều 15); quyền được chăm sóc, giúp đỡ, giáo dưỡng với người già, người tàn tật và trẻ em (Điều 14)...

Việc những giá trị quyền con người nói chung, quyền kinh tế, xã hội văn hóa nói riêng được long trọng ghi nhận trong Hiến pháp 1946, vào thời điểm chính quyền dân chủ nhân dân

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

non trẻ đang phải đối mặt với những mối đe dọa nghiêm trọng từ “thù trong, giặc ngoài” cho thấy sự quan tâm và quan điểm tiến bộ đặc biệt của Nhà nước Việt Nam trên các lĩnh vực này. Chế định quyền công dân trong Hiến pháp năm 1946 thực sự đã thể hiện nội dung cốt lõi trong Hiến pháp của một nhà nước dân chủ kiểu mới ở Việt Nam, có ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình lập hiến và lập pháp về quyền con người ở Việt Nam trong các giai đoạn sau này.

Một thời gian ngắn sau khi giành được độc lập, toàn dân tộc đã phải bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ nền độc lập, tự do cho dân tộc và bảo vệ phẩm giá con người Việt Nam. Do điều kiện chiến tranh, trong chín năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954), mặc dù những tư tưởng và quy phạm pháp lý tiến bộ về quyền con người, trong đó bao gồm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong Hiến pháp năm 1946 vẫn được kế tục, sự phát triển về mặt lập pháp về quyền con người, quyền công dân nói chung, về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nói riêng ở Việt Nam tương đối hạn chế.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi vào năm 1954 đã mở ra thời kỳ xây dựng CNXH ở miền Bắc đồng thời tiếp tục đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Hiến pháp năm 1959 được thông qua thay thế cho Hiến pháp năm 1946 để đáp ứng nhiệm vụ chính trị này. Trong hoàn cảnh đất nước đã có sự thay đổi lớn cả về chính trị, kinh tế, xã hội và chịu ảnh hưởng của hiến pháp các nước trong khối xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp năm 1959 đã mở rộng phạm vi các

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

quyền công dân đã được thiết lập trong Hiến pháp năm 1946. Phần lớn các quyền được mở rộng là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, tiêu biểu như: quyền được ưu tiên đối với bà mẹ, trẻ em (Điều 24); quyền được làm việc, cải thiện điều kiện làm việc và lương bổng (Điều 30); quyền được lao động và nghỉ ngơi (Điều 31); quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động (Điều 32); quyền học tập (Điều 33); quyền được tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác (Điều 34)... Mặc dù vậy, do hoàn cảnh chiến tranh kéo dài, một số quyền kể trên chỉ được bảo đảm ở mức độ nhất định, nói cách khác, về cơ bản, việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở thời kỳ này chủ yếu mới đạt về số lượng, chứ chưa đạt về chất lượng.

2.2.2. Giai đoạn năm 1975 đến năm 1986

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (năm 1975), Việt Nam bắt tay vào xây dựng CNXH trên phạm vi toàn quốc. Trong bối cảnh một quốc gia vừa thoát khỏi chiến tranh, Đảng và Nhà nước đã đặt ưu tiên cho việc phát triển kinh tế, xã hội và cải thiện đời sống người dân. Với quan điểm như vậy, cùng với ảnh hưởng của pháp luật ở các nước xã hội chủ nghĩa, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa tiếp tục được đề cao, được thể hiện qua sự ra đời của Hiến pháp năm 1980.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển nội dung hai bản Hiến pháp năm 1946 và năm 1959, Hiến pháp năm 1980 một mặt tái khẳng định những quyền và nghĩa vụ của công dân; mặt khác

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

bổ sung và mở rộng phạm vi bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa như quyền được lao động (Điều 58); quyền được học tập miễn phí (Điều 60) quyền được chăm sóc sức khỏe miễn phí (Điều 61); quyền được bảo vệ, chăm sóc của thiếu niên, nhi đồng (Điều 65); quyền được có nhà ở (Điều 62); quyền của người lao động được nghỉ ngơi và được hưởng bảo hiểm xã hội khi về hưu, già yếu, bệnh tật, mất sức lao động (Điều 59); quyền được hưởng chính sách ưu đãi đối với phụ nữ, trẻ em, thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với nước, người già, người khuyết tật, trẻ mồ côi (Điều 74)... Ngoài ra, với chủ trương đẩy mạnh “cách mạng tư tưởng và văn hóa”, “cách mạng khoa học và kỹ thuật”, Hiến pháp 1980 tái khẳng định quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa của công dân, đồng thời nhấn mạnh “quyền lợi của tác giả và của người sáng chế, phát minh được bảo đảm” (Điều 72).

Sự mở rộng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa như nêu trên đã nâng hệ thống pháp luật Việt Nam lên một tầm cao mới, thuộc vào dạng tiến bộ bậc nhất trên thế giới về mặt pháp điển hóa nhóm quyền này. Tuy nhiên, việc mở rộng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - nhóm quyền đòi hỏi nguồn lực vật chất lớn trong việc bảo đảm - trong khi chưa có sự chuẩn bị đầy đủ, thích đáng các tiền đề cho việc thực hiện chúng, là một trong nhiều biểu hiện của sai lầm theo kiểu chủ quan duy ý chí mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đã mắc phải sau chiến tranh. Chính sai lầm này đã dẫn đến hậu quả tương tự như giai đoạn 1954-1975 là việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

trong giai đoạn này mới chỉ đạt về số lượng, chứ chưa đạt về chất lượng. Đơn cử, theo Hiến pháp, mọi người dân đều có quyền chăm sóc sức khỏe miễn phí, tuy nhiên trong điều kiện của thời kỳ đó, thuốc men và trang thiết bị y tế rất nghèo nàn, thiếu thốn nên các bệnh viện đều quá tải số bệnh nhân và chất lượng điều trị thấp.

2.2.3. Giai đoạn từ năm 1986 đến nay

Đây là giai thời kỳ thực hiện chính sách Đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo nhằm đưa Việt Nam thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, xây dựng một nhà nước dân chủ, vững mạnh. Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam thể hiện quyết tâm xây dựng một nhà nước pháp quyền XHCN, mà một trong những tiêu chí của mô hình này là đề cao và bảo đảm các quyền con người. Với tư cách là thành viên của nhiều điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia từ đầu thập kỷ 1980, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc nội luật hóa các nội dung của Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia. Điều này được thể hiện tập trung nhất trong Hiến pháp năm 1992.

Lần đầu tiên kể từ năm 1945, Hiến pháp năm 1992 đề cập cụ thể đến khái niệm quyền con người: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật” (Điều 50). Mặc dù quy định này còn gây ít nhiều tranh cãi bởi nó đồng nhất giữa quyền con người và quyền công dân, song

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

việc đề cập cụ thể đến khái niệm quyền con người có thể coi là một bước tiến rất lớn trong lịch sử lập hiến của Việt Nam. Theo GS.TS Nguyễn Đăng Dung, điều này ít nhất mang hai ý nghĩa cơ bản:

Thứ nhất, đối với cộng đồng quốc tế, đây như một tuyên bố rõ ràng Việt Nam có nhân quyền.

Thứ hai, đối với nhân dân trong nước, quy định này có tác dụng ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc phải bảo đảm cho nhân quyền được thực hiện trên thực tế.³³

Với nguyên tắc “tôn trọng các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội” đề ra trong Điều 50, các quyền công dân trong Hiến pháp năm 1992 không những tăng thêm về số lượng mà bản thân mỗi quyền được làm rõ hơn về nội dung. Đơn cử, liên quan đến quyền lao động của công dân, ngoài việc khẳng định quyền được làm việc của tất cả công dân, Hiến pháp năm 1992 còn khẳng định trách nhiệm của Nhà nước phải có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động và có chính sách khuyến khích phát triển kinh tế để tạo nhu cầu thu hút, tuyển dụng lao động (Điều 55). Hoặc xét về quyền kinh tế, với tinh thần mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế, quyền kinh doanh của công dân không những được quy định trong chương quyền và nghĩa vụ của công dân,

³³ Nguyễn Đăng Dung, *Nhân quyền trong Hiến pháp Việt Nam*, Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11- 8-2004.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

mà còn được quy định ở các chương khác, nhất là của Chương II - Chế độ kinh tế. Cụ thể, Điều 15, Chương II Hiến pháp quy định: “Nhà nước phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ cấu nhiều thành phần và các hình thức sản xuất, kinh doanh đa dạng”. Điều 21 Hiến pháp nêu rõ: “Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những nghìn nghề có lợi cho quốc kế, dân sinh”. Chính những quy định này đã có tác động quan trọng thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ và liên tục của nền kinh tế Việt Nam trong hai thập kỷ vừa qua.

Quan trọng hơn, khác với Hiến pháp năm 1980, các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa trong Hiến pháp năm 1992 được xác định dựa trên những cân nhắc về khả năng thực thi, nhằm tránh chủ quan duy ý chí. Cụ thể, nếu như Hiến pháp năm 1980 quy định công dân có quyền có nhà ở thì Hiến pháp năm 1992 sửa đổi quy định đó thành công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật (Điều 62). Quy định về khám chữa bệnh không phải trả tiền như ở Hiến pháp năm 1980 cũng được Hiến pháp năm 1992 kế thừa nhưng sửa đổi bằng cách đề ra cơ chế nhà nước và nhân dân cùng làm, nghĩa là chế độ viện phí có thể được thay đổi, miễn giảm theo quy định của nhà nước (Điều 61)... Ngoài việc mở rộng nội dung các quyền trên, Hiến pháp năm 1992 còn đặc biệt nhấn mạnh đến quyền được hưởng chế độ bảo hiểm lao động, chế

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

độ nghỉ ngơi, bảo hiểm xã hội (Điều 56); quyền của nhóm người dễ tổn thương (thương binh, gia đình liệt sỹ, người già, người khuyết tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa... được Nhà nước chăm sóc về mặt vật chất, tinh thần (Điều 67).

Trên lĩnh vực văn hóa, Hiến pháp năm 1992 chú trọng tới quyền học tập và bình đẳng về cơ hội trong học tập, trong đó Nhà nước có chính sách khuyến khích học sinh nghèo, học sinh có năng khiếu, học sinh khuyết tật có điều kiện học tập (Điều 59); quyền nghiên cứu khoa học kỹ thuật, phát minh sáng chế, sáng kiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Lần đầu tiên kể từ năm 1959, quyền sở hữu tư nhân về tài sản lại được ghi nhận và bảo vệ (Điều 58).

Có thể nói, xét trên phương diện quyền con người, Hiến pháp năm 1992 đã phản ánh sự đổi mới tư duy về con người và quyền con người, mà là cốt lõi của tư duy về đổi mới toàn diện và đồng bộ của Đảng và Nhà nước ta đề ra kể từ Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986. Mặc dù vẫn còn những hạn chế nhất định, chế định quyền công dân trong Hiến pháp năm 1992 đã hoàn thiện hơn nhiều so với chế định tương tự trong các Hiến pháp trước đó, đặc biệt là Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980. Chế định này không chỉ được xây dựng phù hợp với tinh thần cơ bản của các Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, mà còn có tính thực tế, khả thi, phù hợp với hoàn cảnh kinh tế, điều kiện văn hóa, xã hội của Việt Nam.

Nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

trong đó có quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, ngày 12 tháng 12 năm 2001, Quốc hội khóa X đã thông qua Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992. Bằng việc khẳng định nguyên tắc nền tảng Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, Hiến pháp sửa đổi đã đánh dấu một bước tiến quan trọng nữa trong chế định quyền công dân, thể hiện tiêu chí và đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền là tôn trọng và đề cao quyền tự do của cá nhân. Tinh thần này được thể hiện rõ qua nội dung của Chương V về “quyền và nghĩa vụ của công dân”. Đơn cử, Điều 59 Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi theo hướng cụ thể hơn cho phù hợp với tình hình mới. Bên cạnh việc quy định quyền học tập của tất cả mọi công dân, Hiến pháp sửa đổi nhấn mạnh tới quyền được học văn hóa và học nghề, quyền của trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được nhà nước và xã hội tạo điều kiện học văn hóa và học nghề phù hợp...

2.3. Hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

2.3.1. Quyền lao động, việc làm

Tương ứng với nội dung các Điều 6, 7 *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội văn hóa*, Điều 55 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho người lao động”.

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

Quy định trên của Hiến pháp sau đó được cụ thể hóa trong Điều 49 Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo Điều này: “Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo”.

Thêm vào đó, quy định kể trên của Hiến pháp cũng được khẳng định và cụ thể hóa trong nhiều điều khoản của Bộ luật Lao động năm 1994 (sửa đổi, bổ sung một số điều vào các năm 2002, 2006). Theo Điều 5 Bộ luật này:

(1) Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo;

(2) Cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào;

(3) Mọi hoạt động tạo việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều người lao động được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện giúp đỡ.

Điều 20 Bộ luật Lao động khẳng định, mọi người đều có quyền tự do lựa chọn nghề và nơi học nghề phù hợp với nhu cầu việc làm của mình. Các luật mới được ban hành hoặc sửa đổi như: Luật Doanh nghiệp, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Thương mại... đã cụ thể hóa hơn nữa về quyền được làm việc.

Để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc bảo đảm và

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

thực hiện quyền lao động, việc làm, Nhà nước ta đã ban hành hoặc đổi mới nhiều quy định cụ thể về vấn đề việc làm như: Quyết định 214/HĐBT ngày 14/11/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về “Các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với các xí nghiệp ngoài quốc doanh”; Thông tư 01/LĐTBXH-TT ngày 9/1/1998 “ Hướng dẫn thực hiện Quyết định 217/HĐBT về lao động, tiền lương và xã hội đối với khu vực ngoài quốc doanh”; Thông tư 09/LĐTBXH-TT ngày 18/4/1989 về “Hướng dẫn thực hiện chính sách lao động đối với người làm thuê ở các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh”...

Liên quan đến những quyền cụ thể của người lao động, Điều 7 Bộ luật Lao động quy định: “Người lao động được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc; được bảo hộ lao động, làm việc trong những điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hàng năm có lương và được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Nhà nước quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ và các loại lao động có đặc điểm riêng”.

Vấn đề thời giờ làm việc, nghỉ ngơi còn được đề cập trong Chương VII (từ Điều 68 đến Điều 81) của Bộ luật Lao động với những quy định cụ thể về thời giờ làm việc trong một ngày, một tuần, thời gian làm thêm giờ tối đa trong một ngày, một năm, cũng như các sổ và các ngày nghỉ vẫn được hưởng lương của

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

người lao động trong năm. Tương tự, vấn đề an toàn, vệ sinh lao động cũng được Bộ luật Lao động điều chỉnh bằng một chương riêng (Chương IX, từ Điều 95 đến Điều 108), trong đó nêu rõ trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm các tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh lao động ở nơi làm việc, cũng như chế độ đối xử với người lao động không may bị tai nạn lao động. Chương VI (từ Điều 55 đến Điều 67) đề cập đến vấn đề thù lao của người lao động, trong đó đặt ra nghĩa vụ cho người sử dụng lao động phải trả thù lao cho người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định, đồng thời quy định về các chế độ phụ cấp, tiền thưởng, nâng bậc lương, trợ cấp... và nhiều khía cạnh liên quan khác.

Để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, Bộ luật Lao động quy định người lao động có quyền thành lập và hoạt động công đoàn (từ Điều 153 đến Điều 156), quyền thỏa ước lao động tập thể (từ Điều 44 đến Điều 54), quyền đình công (từ Điều 172 đến Điều 179). Việc quy định những quyền này là bước tiến quan trọng so với các chế định pháp luật trước đó về quan hệ lao động, bởi lẽ chúng đòi hỏi nhà nước và các doanh nghiệp phải có những chính sách điều chỉnh cho phù hợp từ đó bảo vệ có hiệu quả những lợi ích hợp pháp của người lao động khi bị xâm phạm hoặc chưa được bảo đảm.

Bên cạnh các quy định kể trên, Bộ luật Lao động còn bao gồm những điều khoản riêng nhằm bảo vệ các nhóm lao động nữ giới, lao động chưa thành niên và lao động là người khuyết tật. Xét riêng về lao động nữ giới, theo Điều 109: “Nhà nước

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

bảo đảm quyền làm việc của nữ giới bình đẳng về mọi mặt với nam giới, có chính sách khuyến khích sử dụng lao động tạo điều kiện để người lao động nữ có việc làm thường xuyên". Điều 111 nêu rõ: "Nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ. Người sử dụng lao động thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động". Ngoài ra, còn có một số điều khoản khác trong Bộ luật Lao động quy định về chế độ nghỉ sinh, chế độ trợ cấp, chăm sóc y tế đặc biệt đối với lao động nữ.

Những quy định kể trên của Bộ luật Lao động được cụ thể hóa trong nhiều văn bản dưới luật do Chính phủ và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành, trong đó tiêu biểu là Nghị định 39/2003/NĐ-CP ngày 18/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm; Nghị định 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương; Nghị định 02/2001/NĐ-CP ngày 9/01/2001 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về dạy nghề, Nghị định 06/CP ngày 20/11/1995 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động (được sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2002)...

2.3.2. Quyền tự do sản xuất và kinh doanh

Quyền tự do kinh doanh có thể coi là một quyền dân sự, tuy nhiên cũng có thể xếp vào các quyền kinh tế, xã hội như là một

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

quyền phái sinh của quyền về lao động, việc làm.

Về quyền này, Điều 57 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”. Cụ thể hóa Hiến pháp năm 1992, Điều 50, Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định rõ: “Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật”.

Liên quan đến quyền trên, Luật Doanh nghiệp năm 2005 giải thích khái niệm kinh doanh là: “Việc thực hiện một hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời” (Điều 4). Điều 5 luật này quy định rõ: “Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong luật này, bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp, thừa nhận tính sinh lời hợp pháp của hoạt động kinh doanh; Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng các biện pháp hành chính”. Ngoài ra, Luật này cũng thừa nhận doanh nghiệp có quyền chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, kể cả liên doanh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, chủ động mở rộng quy mô và ngành nghề kinh doanh, tuyển, thuê và sử dụng lao động theo

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

yêu cầu kinh doanh (Điều 8).

Cũng liên quan đến quyền trên, Điều 5 Bộ luật Lao động ghi nhận: “Mọi hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều người lao động đều được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ”. Theo Điều 3 Luật Hợp tác xã năm 2003, các hình thức hợp tác xã của người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện, cùng góp vốn để tạo lập sản xuất, kinh doanh, được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và bảo hộ... Luật Đất đai năm 2003 quy định thời hạn giao đất, thuê đất sử dụng ổn định, lâu dài để phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 20 đến 70 năm tùy theo các loại đất; đồng thời thừa nhận các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Cùng với quyền bình đẳng về cơ hội sản xuất, kinh doanh, ở một số ngành nghề, lĩnh vực, do tính đặc thù liên quan tới an toàn xã hội, trật tự công cộng và sức khỏe nhân dân... pháp luật quy định rõ tổ chức và cá nhân sản xuất kinh doanh phải có thêm một số điều kiện khác như: vốn pháp định, bằng cấp hoặc chứng chỉ hành nghề...

Việc thừa nhận quyền tự do kinh doanh và xác định một khuôn khổ pháp lý ngày càng đầy đủ cho việc thực hiện quyền này trên thực tế xuất phát từ sự chuyển biến căn bản trong nhận thức và tư duy kinh tế của Đảng và Nhà nước ta về chủ

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

trường xây dựng nền kinh tế đa thành phần, đa sở hữu. Đây cũng là bước phát triển lớn không chỉ trong quan hệ kinh tế mà còn trong vấn đề quyền con người, vì trong những thời kỳ trước đó, quyền tự do kinh doanh bị phủ nhận hoặc bị giới hạn chặt chẽ cả về quy mô, hình thức đầu tư và việc thuê mướn lao động.

2.3.3. Quyền có một mức sống thích đáng

Nhà nước Việt Nam luôn coi việc bảo đảm cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho mỗi người, mỗi gia đình là mục tiêu phấn đấu của mình. Vì vậy, nhà nước luôn ghi nhận, bảo vệ và có các chương trình dài hạn, ngắn hạn nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi tầng lớp nhân dân. Tương ứng với Điều 11, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*, Hiến pháp năm 1992 ghi rõ: “Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm cấm mọi hoạt động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” (Điều 3); “Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số” (Điều 5). Quy định này được thể chế hóa trong Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật bảo vệ chăm sóc giáo dục trẻ em năm 2004; Luật hôn nhân và gia đình...

Quyền có mức sống thích đáng của mỗi người ở Việt Nam còn được cụ thể trong nhiều chính sách, chương trình phát

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

triển kinh tế- xã hội của đất nước. Mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, bảo đảm cho người dân có quyền có một mức sống thích đáng giai đoạn 1998–2000 đã đưa ra 9 điểm chính: (1) Bố trí lại dân cư và phát triển cơ sở hạ tầng; (2) Tái định canh, định cư, di cư đến các vùng kinh tế mới; (3) Tín dụng cho người nghèo; (4) Hỗ trợ sản xuất và phát triển các hoạt động phi nông nghiệp; (5) Hướng dẫn cho người nghèo mở rộng nông, lâm, ngư nghiệp; (6) Đào tạo đội ngũ nhân viên tại các xã nghèo và nhân viên chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo; (7) Trợ giúp những người dân tộc thiểu số và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; (8) Trợ giúp y tế cho người nghèo; (9) Trợ giúp giáo dục cho trẻ em thuộc các hộ nghèo. Để chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo được sâu sát hơn, tập trung vào những vùng nghèo nhất, Nhà nước đã thông qua Chương trình xây dựng cụm xã miền núi, vùng cao (theo Quyết định 35/TTg ngày 13/1/1997); Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135); Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm; Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và môi trường nông thôn; Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục... Bên cạnh đó, Nhà nước còn có nhiều chương trình khuyến nông, khuyến ngư, chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng, canh tác, chế biến nông, lâm, thủy sản... nhằm ngày càng mở rộng và nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân.

Cùng với việc xóa đói giảm nghèo góp phần bảo đảm quyền

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

có mức sống thích đáng của người dân, một nội dung của quyền có mức sống thích đáng là quyền về nhà ở. Tương ứng với Điều 11, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*, Điều 62, Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền có nhà ở theo quy hoạch và pháp luật”; “Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật”. Cụ thể hóa Điều 62 Hiến pháp 1992, Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định về việc bảo vệ quyền có nơi cư trú, sở hữu nhà ở, cho thuê nhà ở của công dân... Nhà nước thực hiện việc giao đất cho cá nhân, tổ chức xây dựng nhà ở và sử dụng lâu dài theo quy định của pháp luật; cũng như bổ sung sửa đổi quyền sử dụng đất đai, tạo điều kiện để công dân chủ động cải thiện đời sống, góp phần thực hiện quyền có mức sống thích đáng của người dân.

2.3.4. Quyền được hưởng an sinh xã hội và bảo hiểm

Tương ứng với nội dung Điều 9 *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*, Điều 56 Hiến pháp năm 1992 nêu rõ: “Nhà nước quy định về thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức nhà nước và những người làm công, ăn lương; khuyến khích các hình thức bảo hiểm xã hội khác với người lao động”. Quy định này sau đó được cụ thể hóa trong Bộ luật Lao động. Theo Điều 140, Nhà nước quy định chính sách về bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

đình trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác. Có hai loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện, được áp dụng đối với từng loại đối tượng và từng loại doanh nghiệp để bảo đảm cho người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội thích hợp. Theo Điều 141, loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng đối với những doanh nghiệp sử dụng từ 10 người lao động trở lên. Tại những doanh nghiệp này, người sử dụng lao động, người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội và người lao động được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và tử tuất. Người lao động làm việc ở những nơi sử dụng dưới 10 người lao động, hoặc làm những công việc thời hạn dưới ba tháng, theo mùa vụ, hoặc làm các công việc có tính chất tạm thời khác thì các khoản bảo hiểm xã hội được tính vào tiền lương do người sử dụng lao động trả để người lao động tham gia bảo hiểm xã hội theo loại hình tự nguyện hoặc tự lo liệu về bảo hiểm. Theo Điều 149, quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn: (a) Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ tiền lương; (b) Người lao động đóng bằng 5% tiền lương; (c) Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm và (d) Các nguồn khác...

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 tiếp tục thể chế hóa các quy định về vấn đề trên trong Hiến pháp và Bộ luật Lao động. Theo Điều 2 luật này, đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội là tất cả những người lao động đang làm việc trong mọi thành

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

phần kinh tế (các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh...). Đặc biệt, ngoài loại hình bảo hiểm bắt buộc (bao gồm các chế độ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất), luật này còn quy định các loại hình bảo hiểm thất nghiệp (bao gồm các chế độ trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề; hỗ trợ tìm việc làm) và loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện (bao gồm các chế độ hưu trí và tử tuất). Điều này đã mở rộng phạm vi đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội ở Việt Nam đến mọi tầng lớp nhân dân, bao gồm cả nông dân, so với trước kia chỉ bao gồm những người làm công ăn lương.

Bên cạnh chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ bảo trợ xã hội đã được thực hiện từ lâu ở Việt Nam nhằm hỗ trợ, giúp đỡ về vật chất và tinh thần cho người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật... Trước đây, vấn đề này được quy định trong rất nhiều văn bản pháp luật, cụ thể như trong Hiến pháp năm 1992 (các Điều 65, 67); Luật bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm 2004; Luật Phòng và Chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006; Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998; Nghị định số 07/2000/NĐ-CP về chính sách cứu trợ xã hội; Nghị định số 55/1999/NĐ-CP quy định chi tiết về việc thực thi một số điều của pháp lệnh về người tàn tật (Điều 6); Nghị định số 30/2002/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh người cao tuổi (Điều 6 và Điều 9); Quyết định số 38/2004/QĐ-TTg về chính sách trợ giúp kinh phí cho gia đình, cá nhân nhận nuôi

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

dưỡng trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi (Điều 5); Quyết định số 16/2004/QĐ-TTg về việc trợ giúp đối với hộ gia đình có từ hai người trở lên không tự phục vụ được do bị hậu quả chất độc hóa học của Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam; Quyết định số 313/2005/QĐ-TTg về một số chế độ đối với người nhiễm HIV/AIDS và những người trực tiếp quản lý, điều trị, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS trong các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước (các khoản 1, 2, 3 Điều 1 và các khoản 1, 2, 3 Điều 2).

Song, lại có quá nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh gây trở ngại cho quá trình thực hiện công tác bảo trợ xã hội. Nhận thức được vấn đề đó, ngày 13/4/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2007 về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Nghị định thay thế tất cả các văn bản pháp luật trước đó về vấn đề này, đồng thời mở rộng cả phạm vi và mức trợ cấp cho các đối tượng gặp khó khăn trong xã hội. Ngoài ra, ngày 30/5/2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2008/NĐ-CP quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể các cơ sở bảo trợ xã hội nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xã hội hóa hoạt động xã hội quan trọng này ở Việt Nam.

2.3.5. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Tương ứng với nội dung Điều 12, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*, Điều 61 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe. Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

viện phí”.

Quy định kể trên của Hiến pháp được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật, trong đó đặc biệt quan trọng là Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989. Điều 1 luật này nêu rõ, công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế. Theo Điều 23 luật này, mọi người khi ốm đau, bệnh tật, bị tai nạn được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nơi công dân cư trú, lao động, học tập. Người bệnh được chọn thầy thuốc hoặc lương y, chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh. Trong trường hợp cấp cứu, người bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám, chữa bệnh.

Về phương diện chính sách, Đảng và Nhà nước từ trước tới nay rất quan tâm đến việc đầu tư, phát triển hệ thống chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Các Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và thứ X đều nhấn mạnh nhiệm vụ này. Ngày 22/01/2001, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 06-CT/TW về việc củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở nhằm nâng cao chất lượng và đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Thể chế hóa các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật với mục tiêu chung là bảo vệ quyền chủ động, tự nguyện, bình đẳng của mỗi cá nhân đối với việc tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, ổn định và nâng cao rõ rệt chất lượng dân số. Cụ thể,

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

gần đây UBND Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh người cao tuổi (ngày 28/04/2000), Pháp lệnh Dân số (ngày 09/01/2003). Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Chiến lược Quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001-2010; Chiến lược Dân số giai đoạn 2001-2010; Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình đến năm 2010; Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Đặc biệt, ngày 15/10/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 139/ 2002/QĐ-TTg về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, tạo điều kiện cho mọi công dân đều có quyền được chăm sóc sức khỏe.

2.3.6. Quyền được giáo dục

Tương ứng với nội dung các Điều 13, 14 *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa*, Điều 59 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí. Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức. Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng. Nhà nước có chính sách học phí, học bổng. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hóa và học nghề phù hợp”.

Bên cạnh quy định trên, Hiến pháp năm 1992 còn bao gồm một số điều khoản khác có liên quan. Cụ thể, Điều 35 Hiến pháp năm 1992 khẳng định, giáo dục đào tạo được coi là “quốc sách hàng đầu.” Điều 36 nêu rõ nghĩa vụ của nhà nước trong

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

việc quản lý, phát triển hệ thống giáo dục, đặc biệt lưu ý đến phát triển giáo dục ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số hay vùng đặc biệt khó khăn. Thêm vào đó, những vấn đề thiết yếu trong nội dung của quyền giáo dục như phổ cập tiểu học, xóa nạn mù chữ cũng đã được quy định tại điều này.

Quy định về quyền giáo dục của Hiến pháp cũng được đề cập và cụ thể hóa trong Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 và Luật Giáo dục năm 2005. Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 xác định giáo dục tiểu học ở Việt Nam là phổ cập, bắt buộc và miễn phí. Luật này cũng bao gồm nhiều quy định cụ thể nhằm bảo đảm quyền được giáo dục tiểu học miễn phí cho tất cả trẻ em ở Việt Nam. Theo Điều 10 Luật Giáo dục năm 2005, mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Điều này cũng quy định trách nhiệm của nhà nước và cộng đồng trong các vấn đề như: thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành; giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng; ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình. Điều 11 luật này quy định, cùng với giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở là cấp học phổ cập; Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.

Để thực hiện các quy định của Luật Giáo dục, các cơ quan Nhà nước đã ban hành một số văn bản hướng dẫn trong đó quan trọng nhất là các Nghị định 43/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định 35/2001/NĐ-CP ngày 09/7/2001 quy định về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22/11/2001 về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở... Cũng liên quan đến vấn đề này, xuất phát từ quan điểm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010 và Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003-2015 nhằm mục tiêu tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn.

2.3.7. Quyền được tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo

Điều 60 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn hóa, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp...”

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

Cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 8 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định cụ thể về quyền được phát minh, sáng tác, nghiên cứu khoa học của công dân, theo đó: “Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể, quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ”.

Ngoài Luật sở hữu trí tuệ, vấn đề quyền tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo còn được đề cập trong nhiều điều khoản của Luật Khoa học Công nghệ năm 2000 và Bộ luật Dân sự năm 1995. Theo khoản 1 Điều 51, Bộ luật Dân sự, cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác. Khoản 2 điều này nêu rõ: Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai được cản trở, hạn chế quyền tự do

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

ngiên cứu, sáng tạo của cá nhân.

Theo Điều 15, Luật Khoa học Công nghệ năm 2000, tổ chức khoa học và công nghệ có các quyền: (i) Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ đã đăng ký; ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ; đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; (ii) Thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp trực thuộc theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật; (iii) Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật; (iv) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật; (v) Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật; (vi) Các quyền khác theo quy định của pháp luật...

Theo Điều 17 luật này, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ có các quyền: (i) Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ; ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định của Chính phủ; đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; (ii) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; bình đẳng, tự do sáng tạo trong hoạt động khoa học và công nghệ; chuyển

Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam...

giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật; (iii) Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật; (iv) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị khoa học và công nghệ; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ vào hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật; (v) Đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền; kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện; (vi) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

PHẦN III

THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC TRONG VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA Ở VIỆT NAM TỪ KHI ĐỔI MỚI ĐẾN NAY

3.1. Về quyền lao động, việc làm

Việc làm vừa là vấn đề kinh tế, vừa là vấn đề xã hội bức xúc. Nhằm bảo đảm quyền về lao động, việc làm của nhân dân, kể từ thời kỳ Đổi mới đến nay, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế, giải quyết việc làm. Đáng chú ý hơn cả là Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm với nhiều hoạt động như thực hiện quỹ quốc gia tạo việc làm, thành lập các ngân hàng người nghèo, giao quyền sử dụng đất để khuyến khích nông dân tăng cường đầu tư cho đất đai, thực hiện các chương trình trồng rừng, chương

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

trình đánh bắt xa bờ... Ngày 11/7/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 126/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình quốc gia về việc làm*. Mục tiêu của Chương trình là tạo việc làm mới, bảo đảm cho người lao động có khả năng lao động, có yêu cầu việc làm, thực hiện các biện pháp trợ giúp người thất nghiệp nhanh chóng có việc làm, người thiếu việc làm hoặc việc làm hiệu quả thấp sẽ có việc làm đầy đủ, hiệu quả...

Trong những năm thực hiện đường lối Đổi mới do Đảng lãnh đạo, nền kinh tế nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ tăng trưởng toàn diện và phát triển liên tục với tốc độ cao. Thời kỳ 1995-1998 bình quân mỗi năm tạo ra từ 1,2 triệu đến 1,3 triệu việc làm mới. Trong năm 2000, Chính phủ đã tạo điều kiện cho 1,4 triệu lao động mới có việc làm; đào tạo nghề cho 840.000 người. Kết quả sơ bộ của cuộc điều tra lao động việc làm năm 2000 cho thấy, tổng số lao động từ 13 tuổi ở nước ta là 38.883 nghìn người, trong đó có 20.037 nghìn lao động nam giới, chiếm 51,5% và 18.846 nghìn lao động nữ giới, chiếm 48,5%. Riêng lực lượng trong độ tuổi lao động là 36.169 nghìn người, chiếm 93,0% tổng số lao động từ 13 tuổi trở lên.

Thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, hầu hết các tỉnh, thành phố đều cố gắng tạo việc làm cho người lao động thông qua các hình thức vay vốn để giải quyết việc làm. Thực hiện chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, trong 5 năm (1996 - 2000), Nhà nước ta đã cho 1,8 triệu lượt người vay vốn với số vốn 3.000 tỷ đồng và giải quyết việc làm cho 40,7 triệu người, ước tính trung bình mỗi năm 1,2 triệu người. Trong 8 năm (2001 - 2008), cả nước đã tạo ra

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

được 12,44 triệu việc làm mới, trong đó chỉ tính riêng từ năm 2006 đến năm 2008 đã có 4,7 triệu người lao động có việc làm. Riêng năm 2008, mặc dù kinh tế gặp khó khăn song cũng đã tạo được 1,6 triệu việc làm cho người lao động. Nhờ đó, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị từ 9 - 10% trong những năm 1989 - 1992 đã giảm xuống còn 5,60 % năm 2004.

Để góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động, hiện nay Việt Nam đang tích cực triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm giai đoạn 2006–2010, tập trung vào chính sách cho vay giải quyết việc làm thông qua Quỹ Quốc gia về việc làm và các dự án hỗ trợ, góp phần đẩy nhanh quá trình tìm kiếm việc làm cho người lao động. Kể từ 01/01/2009, lần đầu tiên Việt Nam áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp, góp phần trợ giúp tối đa cho người lao động trong quá trình tìm kiếm việc làm. Đây là một bước tiến bộ đáng ghi nhận của Việt Nam nếu so với các nước có cùng trình độ phát triển.

Ở một góc độ khác, vấn đề tạo việc làm gắn liền với những chương trình xóa đói giảm nghèo, cụ thể là thông qua việc hỗ trợ người nghèo phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh bằng chính sách cho vay tín dụng ưu đãi. Liên quan đến khía cạnh này, giai đoạn 2001-2004, Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 3,573 triệu lượt hộ gia đình vay vốn. Hiện có khoảng 75% số hộ nghèo đang vay vốn, chiếm 15,8% tổng số hộ trong cả nước. Ngoài ra, Chính phủ còn có nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo về đất đai, nhà cửa để bảo đảm an toàn cuộc sống cho họ. Tính đến giữa năm 2003 đã có 10.455 hộ nghèo được hỗ trợ với tổng số 5.139 ha đất. Mục tiêu phấn đấu giai

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

đoạn 2006-2010 hỗ trợ cho 6 triệu hộ nghèo được vay vốn để sản xuất; 4,2 triệu lượt hộ nghèo được tập huấn về khuyến nông, khuyến ngư góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập.

Mặc dù vậy, Việt Nam cũng đang đối mặt với một số khó khăn, thách thức trong việc bảo đảm quyền về lao động, việc làm của công dân. Khó khăn thách thức thứ nhất là tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn cao và có xu hướng gia tăng. Theo kết quả điều tra lao động việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của những người trong độ tuổi lao động năm 1996 là 5,88%; năm 1997 là 6,01%; năm 1998 là 6,85%; năm 1999 là 7,4%; năm 2005 là 5,3%; năm 2006 là 4,4% và năm 2009 là 4,65%, tăng 0,01% so với năm 2007. Suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế đều giảm sút từ năm 2008, làm gia tăng số người thất nghiệp hoặc thiếu việc làm. Theo kết quả điều tra về việc làm năm 2009, tỷ lệ lao động thiếu việc làm hiện nay ở nước ta năm 2008 là 5,1%, tăng 0,2% so với năm 2007. Đáng chú ý, tỷ lệ thiếu việc làm nông thôn lên tới 6,1%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 2,3% và năm 2009, tỷ lệ lao động thiếu việc làm sẽ tăng từ mức 5,1% năm 2008 lên 5,4%; trong đó riêng khu vực nông thôn lên tới 6,4%.

Khó khăn thách thức thứ hai là do trình độ tay nghề của lao động Việt Nam còn thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Theo số liệu điều tra của Tổng cục dân số: năm 1989, Việt Nam có tới 90,9% số dân trong độ tuổi lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, chỉ có 4% lao động là công nhân kỹ thuật; 1,3% lao động có trình độ đại học. Đến

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

năm 1997, số lao động không có trình độ chuyên môn giảm còn 87,81%; số lao động có trình độ chuyên môn tăng lên 12,19%; năm 1998, số lao động có trình độ chuyên môn là 13,11%; năm 1999 là 13,87%; năm 2000 là 20%. Theo điều tra của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2006, công nhân lao động trong cả nước có trình độ tiểu học chiếm 3,7%, THCS là 14,7%, THPT là 76,6%, THCN và cao đẳng là 13,8%, đại học là 13,24%. Điều đáng chú ý là số lao động qua đào tạo ở nước ta còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng miền khác nhau. Theo báo cáo tổng kết của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, ở Hà Nội tỷ lệ công nhân lao động chưa qua đào tạo chuyên môn là 8,8%; Quảng Ninh là 14,5%; Điện Biên 16,27%; Tây Nguyên là 63,3%; Đồng Nai 37,9% và Tp.HCM là 52,5%. Công nhân lao động có trình độ đại học ở Hà Nội là 34,5%, Tp.HCM là 35,1%, Quảng Ninh là 37%, trong khi Tây Nguyên chỉ đạt tới 6,7%.

Trình độ chuyên môn của công nhân thấp nhưng vì nhiều lý do khác nhau, việc đầu tư và nâng cao trình độ chuyên môn cho công nhân chưa được coi trọng. Theo khảo sát nghiên cứu của Ban tuyên giáo trung ương cho thấy, việc đầu tư kinh phí nâng cao trình độ chuyên môn cho công nhân lao động hàng năm được thực hiện chủ yếu tại các doanh nghiệp quốc doanh, còn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hầu như không có kinh phí cho lĩnh vực này. Trong khi đó, công nhân lao động có tay nghề bậc 1, 2, 3 là 16,9%; bậc 4, 5 là 18,5% và bậc 6,7 chỉ có 7,6%. Đặc biệt, do có những bất cập trong danh mục bậc thợ, tiêu chuẩn bậc thợ và những hạn chế trong công tác nâng

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

bậc hàng năm tại các doanh nghiệp, nhiều công nhân lao động không được xếp bậc thợ. Qua khảo sát, có tới trên 30% công nhân lao động không biết hiện mình được xếp bậc mấy.³⁴

Thực tế cho thấy trình độ chuyên môn của lao động có mối quan hệ chặt chẽ tới cơ hội tìm việc làm của người lao động. Theo thống kê về lao động việc làm năm 2009, nước ta có 73% người lao động thất nghiệp và thiếu việc làm, hiện nay đều là những người không qua đào tạo. Theo đánh giá chung, trình độ tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp của công nhân lao động còn thấp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, năng suất lao động chưa đáp ứng yêu cầu, thậm chí, một số khu công nghiệp vẫn còn công nhân lao động mù chữ và tái mù chữ. Điều này dẫn đến nghịch lý là các doanh nghiệp thiếu lao động kỹ thuật cao còn người lao động lại thiếu việc làm. Đây thực sự là thực trạng đáng lưu tâm đối với các cơ quan có chức năng đào tạo nghề cho người lao động.

Để khắc phục những khó khăn, thách thức kể trên, Chính phủ đã nỗ lực thực hiện Chương trình Quốc gia về việc làm giai đoạn 2006–2010 với mục tiêu bảo đảm việc làm cho khoảng 49,5 triệu lao động, tạo việc làm mới cho 8 triệu lao động trong 5 năm (2006 – 2010), và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 5% vào năm 2010. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam đang và sẽ tiếp tục triển khai các dự án vay vốn tạo việc làm, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ phát triển thị trường lao động. Thêm vào đó,

³⁴ Báo điện tử Vietnamnet, ngày 13/10/2006.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Chính phủ cũng đang xúc tiến những kế hoạch nhằm ưu tiên bồi dưỡng thế hệ trẻ và đào tạo lớp người lao động có kiến thức cơ bản, có kỹ năng nghề nghiệp, có ý thức vươn lên về khoa học và công nghệ, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia và nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà kinh doanh, nhà quản lý để tăng năng lực cạnh tranh của lực lượng lao động trong nước.

3.2. Về quyền tự do sản xuất, kinh doanh

Một trong những nhân tố tạo nên sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, xã hội ở Việt Nam là người dân có điều kiện tự do sản xuất, kinh doanh. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này trên thực tế đã “cởi trói” cho nền kinh tế, giải phóng sức lao động, phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo, cần cù, chịu khó của con người Việt Nam.

Trên thực tế, kể từ thời kỳ Đổi mới đến nay, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng các thành phần kinh tế; những người có năng lực và điều kiện ở mọi thành phần kinh tế đều được Nhà nước tạo điều kiện để tham gia vào quá trình phát triển. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2000, đã tạo ra một sức sống mới cho các doanh nghiệp Việt Nam. Ngay từ năm đầu thực hiện luật doanh nghiệp, cả nước đã có hơn 15.000

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

doanh nghiệp đăng ký mới và đăng ký lại; nếu tính cả doanh nghiệp đang hoạt động theo Luật Công ty năm 1990 và Luật Doanh nghiệp Tư nhân năm 1990 thì có tới trên 40.000 doanh nghiệp đang hoạt động theo luật mới này. Tính đến tháng 9 năm 2003, cả nước đã có 72.601 doanh nghiệp đăng ký mới với số vốn đăng ký trên 9,5 tỷ USD, trong đó: 4.845 doanh nghiệp Nhà nước (1.898 Doanh nghiệp Nhà nước trung ương, 2.947 doanh nghiệp Nhà nước địa phương), 64.526 doanh nghiệp ngoài Nhà nước (4.150 Doanh nghiệp tập thể, 60.376 Doanh nghiệp tư nhân, 2.641 Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Do cải tiến thủ tục kinh doanh, nên thời gian trung bình để lập doanh nghiệp giảm từ 98 ngày xuống còn 7 ngày; chi phí giấy phép lập doanh nghiệp giảm từ 8 triệu đồng xuống còn 550 nghìn đồng; việc bãi bỏ giấy phép con đã tiết kiệm cho mỗi doanh nghiệp trung bình 4,5 triệu đồng và 21 ngày làm việc... Do đó, số doanh nghiệp tăng nhanh qua từng năm: năm 2001 có 21.040 doanh nghiệp; năm 2002 có hơn 50.000 doanh nghiệp; năm 2003 là 120.000 doanh nghiệp; năm 2008 là 280.000 doanh nghiệp (Chính phủ đặt chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2010 đạt 500.000 doanh nghiệp). Số lượng các doanh nghiệp Việt Nam tăng nhanh không chỉ ở khu vực thành phố, khu đô thị mà ở các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo. Hiện số doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn miền núi có khoảng 78.700 cơ sở, chiếm 1/5 tổng số doanh nghiệp tư nhân trong cả nước, tăng hơn 2 lần so với năm 1990.

Theo cách tính của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, nếu hiểu doanh nghiệp là một cơ sở cần đăng ký tư cách pháp nhân thì năm 2000, cả nước có 60.000 đơn vị doanh

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

ng nghiệp (trong đó có 5.800 doanh nghiệp nhà nước; 2.000 doanh nghiệp có vốn nước ngoài; 40.000 doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp; 13.000 hợp tác xã chuyển đổi theo Luật hợp tác xã. Nếu hiểu doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp thì cả nước có trên 2 triệu doanh nhân. Đây là những con số đầy ý nghĩa, xét cả về ý nghĩa kinh tế cũng như bảo đảm ý nghĩa về quyền con người.

Việc thừa nhận quyền tự do sản xuất kinh doanh của công dân đã thu được những kết quả đáng khích lệ trong phát triển kinh tế, cải tạo tự nhiên và môi trường. Cụ thể: đất đai, nguồn tài nguyên của đất nước đã được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Cùng với chính sách khoán hộ, giao đất, giao rừng trong nông, lâm, ngư nghiệp, chủ trương cho thuê đất đã làm cho hầu hết đất đai có chủ sở hữu. Đến nay, các hộ nông dân đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Hàng triệu ha đất rừng đã được trao cho các hộ gia đình và các tổ chức kinh tế, xã hội quản lý. Người nông dân thực sự yên tâm đầu tư sản xuất lâu dài trên ruộng đất được giao. Nhờ đó, nhiều vùng đất hoang, đất trống, đồi trọc... từng bước được khai thác, sử dụng trở thành những trang trại trồng cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, đầm thả cá, nuôi tôm... Tự do sản xuất kinh doanh được khuyến khích, nhiều cách nuôi, canh tác mới chưa từng có ở nước ta như: áp dụng kỹ thuật nuôi tôm trên cát, nuôi đà điểu ấp trứng... mà hiệu quả kinh tế thu được rất cao.

Tính đến năm 2004, cả nước có trên 72.000 trang trại với 4.7.000 ha (bao gồm các loại hình trồng cây ăn quả, trồng cây

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh tổng hợp...) với tổng số vốn khoảng 7.047.000 triệu đồng (bình quân 98 triệu đồng một trang trại). Điển hình một gia đình ở Tp. Hồ Chí Minh có trang trại chăn nuôi tới 800 con bò trị giá trên 10 tỷ đồng... Riêng ở vùng miền núi có khoảng 25 nghìn trang trại, sử dụng 45 vạn lao động, chiếm 88% về số lượng trang trại trong cả nước, với số vốn bình quân một trang trại của một số tỉnh: Sơn La, Yên Bái, Quảng Ninh, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng là 31.015 triệu đồng, trong đó vốn tự có chiếm 93%.³⁵

Chính sách mới đã làm thay đổi các vùng quê thông qua việc chuyển dịch cơ cấu ngành nghề theo hướng ai giỏi nghề gì, thạo nghề gì thì tự do làm nghề ấy. Do đó, các ngành nghề truyền thống trước đây một thời bị mai một nay được khôi phục và phát triển, mở ra nhiều tiềm năng mới. Một số mặt hàng được làm từ nguyên liệu rẻ tiền, sẵn có trong tự nhiên (bẹ chuối, nhũ đá, vỏ trai, ốc...) qua bàn tay của các nghệ nhân đã đưa đến những nguồn lợi nhuận bất ngờ trong xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp khác như may Việt Tiến; bánh Kinh Đô; nội thất Hòa Phát; cà phê Trung Nguyên... không chỉ chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn vươn ra chiếm lĩnh thị trường khu vực và thế giới. Những doanh nghiệp như Bitis, xuất khẩu mỗi năm đạt doanh số 40 triệu USD; làng gốm truyền thống Bát Tràng đạt doanh thu trên 400 Việt Nam mỗi năm và là sản phẩm gốm được ưa chuộng nhiều nơi trên thế giới... Một số doanh nghiệp Việt Nam được bình chọn trong “Top 500 nhà bán lẻ hàng đầu châu Á - Thái Bình Dương năm

³⁵ Số liệu của Ủy ban dân tộc và miền núi.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

2009”. Đó là Saigon Co.op, Công ty Vàng bạc Đá quý Sài Gòn (SJC), Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) và Trung tâm Mua sắm Nguyễn Kim sánh vai với các doanh nghiệp, tập đoàn bán lẻ quốc tế sừng sỏ và hùng mạnh như Aeon, Seven & I Holdings (Nhật Bản) hay Woolworths, Coles Group (Úc)... chứng tỏ các doanh nghiệp của Việt Nam đã nằm trong tương quan chung với các doanh nghiệp trong khu vực. Bốn doanh nghiệp này được xếp hạng như sau: SJC có doanh số bán lẻ năm 2008 là 4.500 tỷ đồng; PNJ có doanh số bán lẻ năm 2008 là 3.915 tỷ đồng; Saigon Co.op có doanh số bán lẻ năm 2008 là 3.883 tỷ đồng và Trung tâm mua sắm Nguyễn Kim có doanh số bán lẻ năm 2008 là 3.240 tỷ đồng.³⁶ Đây là vinh dự lớn cho cả 4 doanh nghiệp nói riêng và cho thị trường bán lẻ Việt Nam nói chung.

Do có những chính sách mới trong sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp Việt Nam luôn đứng vững và phát triển. Niềm tin, sự lạc quan của các doanh nghiệp Việt Nam qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 càng cho thấy rõ điều này. Theo công bố của Công ty Dịch vụ Thông tin Tài chính World Vest Base Việt Nam (WVB FISL) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC Invest) cho thấy kết quả điều tra tại 192 doanh nghiệp đứng đầu cả nước về thương hiệu, tổng tài sản, tổng doanh thu và số lượng nhân viên, thuộc 11 lĩnh vực ngành nghề chủ chốt của Việt Nam (gần một nửa trong số đó là các doanh nghiệp vừa và nhỏ).

³⁶ Báo Công Nghiệp điện tử ngày 31/8/2009.

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

Theo đó, chỉ số niềm tin kinh doanh quý II năm 2009 trong nước đạt 130 điểm, tăng 31 điểm so với quý trước đó. Có 53% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho rằng, nền kinh tế chung của Việt Nam hiện nay đã tốt hơn so với 12 tháng trước. Trong khi tại cuộc điều tra vào quý trước, chỉ có 22% doanh nghiệp có cùng suy nghĩ đó.

Việt Nam tiếp tục là quốc gia lạc quan nhất châu Á với 62% doanh nghiệp vừa và nhỏ kỳ vọng GDP sẽ tăng trưởng tốt hơn. Cùng tâm lý lạc quan, có 75% số doanh nghiệp được điều tra tin rằng, trong vòng 12 tháng tới, nền kinh tế Việt Nam sẽ tốt hơn (quý trước tỷ lệ này là 51%). Chỉ có 7% lo lắng về một tương lai kinh tế ảm đạm trong năm tới. Còn cuộc khảo sát thường kỳ mỗi 6 tháng/lần với sự tham gia của hơn 3.400 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại 12 thị trường mới nổi ở châu Á, châu Mỹ La-tinh và Trung Đông, do Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (HSBC) mới công bố cũng đưa ra một kết quả đáng chú ý. Trong khi chỉ số lạc quan toàn khu vực tăng 15 điểm, từ 92 điểm trong quý IV năm 2008 lên 107 điểm trong quý II năm 2009, chỉ số tương ứng tại Việt Nam tăng tới 19 điểm và đạt 150 (điểm số cao nhất là 200). Đây cũng là chỉ số lạc quan cao nhất trong số các quốc gia thuộc khu vực châu Á. Việt Nam tiếp tục là quốc gia lạc quan nhất châu Á với 62% doanh nghiệp vừa và nhỏ kỳ vọng GDP sẽ tăng trưởng tốt hơn; 22% cho rằng tốc độ tăng trưởng sẽ giảm trong sáu tháng tới và 27% dự đoán nền kinh tế vẫn giữ nguyên tốc độ tăng trưởng.

Chỉ số niềm tin và sự lạc quan tăng lên đã phản ánh trong chính những quyết định kinh doanh của các doanh nghiệp. Kết

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

quả điều tra của cuộc khảo sát thứ nhất cho thấy, về kế hoạch sử dụng nhân viên, có tới 59% số doanh nghiệp dự tính sẽ tuyển dụng thêm số nhân viên trong vòng 12 tháng tới (kết quả điều tra của quý I năm chỉ đạt 32%). Trong khi đó chỉ có 7% số doanh nghiệp định cắt giảm số lượng nhân viên của doanh nghiệp mình (quý trước là 17%). Chỉ có 34% doanh nghiệp tham gia khảo sát dự định giữ nguyên chi phí đầu tư cho tài sản cố định, có đến 60% doanh nghiệp đã có kế hoạch đầu tư tăng thêm trong vòng 12 tháng tới. Đặc biệt, có tới 81% số doanh nghiệp tham gia khảo sát tự tin rằng doanh thu của doanh nghiệp họ sẽ tăng lên trong vòng 12 tháng tới (quý trước chỉ đạt 50%); 72% doanh nghiệp tin rằng lợi nhuận của họ sẽ tăng lên trong năm tới. Con số tương ứng của quý trước là 4%, 45% và 62% doanh nghiệp đã có kế hoạch tăng đầu tư trong vòng 12 tháng tới. Kết quả điều tra của ngân hàng HSBC cho thấy 58% các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam cho biết họ có kế hoạch tăng vốn đầu tư. Chỉ có 3% doanh nghiệp có kế hoạch giảm vốn đầu tư, 38% dự định không thay đổi kế hoạch so với năm 2008. Một tín hiệu tích cực khác, Việt Nam đứng đầu với 49% các doanh nghiệp dự định tăng nhân công, 47% không có sự thay đổi về lao động và chỉ 4% có kế hoạch cắt giảm nhân sự...

Sản xuất phát triển, lao động sẽ được thu hút nhiều, nhất là ở những vùng nông thôn, góp phần giảm áp lực lớn về việc làm cho các thành phố lớn. Theo thống kê, để tạo một việc làm mới, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cần 400 triệu đồng, khu vực kinh tế nhà nước cần 40 triệu đồng, khu vực

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

kinh tế tư nhân cần 10 đến 30 triệu đồng thì khu vực kinh tế hộ gia đình chỉ cần 15 triệu đồng... Trong tổng số 8.421.000 việc làm mới được tạo ra trong giai đoạn 1991- 1999, khu vực ngoài quốc doanh đóng góp 7,7 triệu việc làm mới (chiếm 91,4%). Chỉ riêng năm 2000, loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng doanh nghiệp gia đình tạo được 500.000 việc làm mới. Năm 2003, tổng số lao động việc làm trong khu vực tư nhân khoảng 6 triệu người, chiếm 16% lực lượng lao động xã hội, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có khoảng 2,3 triệu người; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có trên hai triệu...

Hầu như tất cả các nhà nghiên cứu về Việt Nam đều thừa nhận rằng, môi trường và khuôn khổ pháp lý về quyền tự do kinh doanh ở Việt Nam đã có sự thay đổi vượt bậc kể từ khi Đổi mới, dần bắt kịp với trình độ chung của khu vực và thế giới và đây là nguyên nhân chính của sự phát triển nhanh chóng về kinh tế của Việt Nam trong ba thập kỷ vừa qua.

Mặc dù vậy, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức trong vấn đề trên. Thách thức lớn nhất thể hiện ở chỗ hệ thống pháp luật của Việt Nam còn chưa đồng bộ, có chỗ còn chồng chéo, mâu thuẫn dẫn tới khó khăn, thậm chí hiểu sai, trong quá trình vận dụng và thực thi pháp luật ở cơ sở. Thêm vào đó, nạn tham nhũng ngày càng tinh vi và diễn ra phổ biến. Đây là những vật cản chính đối với sự phát triển của xã hội cũng như trong việc thực thi quyền tự do sản xuất, kinh doanh. Nhận diện thách thức đó, Chính phủ Việt Nam đang triển khai Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trước mắt là rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ các văn bản luật mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, tính khả thi, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Thêm vào đó, Nhà nước cũng chủ trương thúc đẩy hơn nữa những nỗ lực trong cuộc chiến chống tham nhũng nhằm làm trong sạch và nâng cao tính hiệu quả của bộ máy các cơ quan công quyền các cấp

3.3. Về quyền được hưởng tiêu chuẩn sống thích đáng

Trong số các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, có thể khẳng định việc bảo đảm quyền được hưởng tiêu chuẩn sống thích đáng gắn bó mật thiết nhất với sự phát triển kinh tế. Một điều không ai phủ nhận rằng, chỉ khi tăng trưởng kinh tế mới có thể nâng cao được mức sống của người dân.

Kể từ khi Đổi mới đến nay, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thắng lợi nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội, qua đó bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người về kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung, quyền được hưởng tiêu chuẩn sống thích đáng của người dân nói riêng. Điều đó thể hiện thu nhập bình quân theo đầu người (GDP) của Việt Nam từ năm 1986 đến nay liên tục tăng ở mức cao và ổn định (trung bình khoảng 7,5%/năm). So với thời kỳ trước đó, Việt Nam đang có mức tăng trưởng kinh tế thần kỳ. Cụ thể, GDP năm 2002 cao gấp 2,4 lần năm 1990, gấp 3 lần năm 1985 và gấp 11,1 lần năm 1955. So

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

sánh với các nước khác, vào năm 1995, Việt Nam vẫn còn là một trong 23 nước có mức thu nhập thấp nhất thế giới với GDP chỉ đạt 289 USD, đứng thứ 10 khu vực, thứ 44 châu Á, thứ 177 thế giới, trong khi đó, đến năm 2002, GDP đã đạt khoảng 439 USD, vượt lên đứng thứ 8 khu vực, thứ 39 châu Á và thứ 112 thế giới (tăng 55 bậc trong 7 năm). Trong thời kỳ 2006-2008, mặc dù bị tác động bởi khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, GDP bình quân 3 năm vẫn đạt 7,6% (năm 2006 là 8,23%; năm 2007 là 8,44%; năm 2008 là 6,23%). Năm 2009, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi rõ nét, tốc độ tăng GDP quý I năm 2009 là 3,14%; quý II là 4,4%; quý III là 5,76% và dự kiến quý IV là 6,8%. Nếu tính theo tỷ giá sức mua tương đương, GDP của Việt Nam vào năm 1995 mới đạt 1.236 USD, đứng thứ 8 khu vực, thứ 41 châu Á và thứ 147 thế giới thì đến năm 2000 đã đạt 1996 USD, vươn lên đứng lần lượt thứ 7, thứ 36 và thứ 113 (tăng 34 bậc trong 5 năm). Kể từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã chuyển từ khu vực các nước kém phát triển nhất thế giới sang khu vực các nước đang phát triển, từ các nước thu nhập thấp nhất thế giới, bình quân đầu người chỉ đạt 200 USD/người/năm vào năm 1990 sang nhóm các nước thu nhập trung bình (GDP đạt 1.024 USD/người vào năm 2008). Đặc biệt, Việt Nam đã đạt được sự phát triển thần kỳ về sản xuất nông nghiệp, từ chỗ sản xuất không đủ tiêu dùng, phải nhập khẩu với khối lượng lớn, nay sản xuất đã vượt nhu cầu trong nước và xuất khẩu nhiều sản phẩm như gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, hải sản... với khối lượng thuộc vào những nước đứng đầu trên thế giới.

Quan trọng hơn, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã sớm chú

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

ý và đạt được những thành tựu to lớn trong việc bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội. Dẫn chứng cho vấn đề này là việc Việt Nam được quốc tế ghi nhận là một trong những quốc gia đi đầu về xóa đói giảm nghèo. Đây là kết quả của việc thực hiện một loạt chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo trong những năm qua, trong đó tiêu biểu là “Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo” được Chính phủ thông qua vào tháng 5/2002 trên cơ sở Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010.

Với những chính sách và chương trình mục tiêu đúng đắn về xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế, xác định giảm nghèo toàn diện và bền vững là mục tiêu xuyên suốt của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Sau 20 năm Đổi mới, mức sống của người dân đã được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia từ hơn 60% cuối thập niên 1980 xuống 58% giai đoạn 1992–1993; 37% giai đoạn 1997-1998, năm 2004 còn khoảng 18%; năm 2007 là 14,82% và năm 2008 là 13,8%. Tính theo chuẩn nghèo của quốc tế, đến năm 2003, Việt Nam đã giảm 50% số người nghèo. Vào năm 1995, cứ 100 hộ thì có hơn 20 hộ nghèo đến năm 2000, số hộ nghèo đã giảm đi chỉ còn một nửa. Số hộ đói nghèo giảm không chỉ phản ánh mức sống tăng lên của người dân trong nền kinh tế có bước phát triển mới mà còn thể hiện sự quan tâm và trách nhiệm của xã hội đối với người nghèo. Người nghèo cảm thấy tự chủ hơn với cuộc sống của mình. Nhiều gia đình đã không còn ám ảnh với cái đói nghèo mà còn có điều kiện hưởng thụ

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

các quyền khác về dịch vụ xã hội như chăm sóc sức khỏe, giáo dục... Nếu như năm 1987, sản lượng cả nước chỉ đạt 17,5 triệu tấn thì sau 10 năm, con số này là 29,5 triệu tấn; năm 2000 là 35,5 triệu tấn; năm 2004 đạt 39,58 triệu tấn, năm 2005 đạt 39,62 triệu tấn, năm 2006 đạt 39,62 triệu tấn, năm 2007 đạt 39,6 triệu tấn và năm 2008 đạt 40 triệu tấn. Từ một nước thiếu lương thực trầm trọng, đến nay, nước ta đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới (sau Thái Lan). Số lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam liên tục tăng qua các năm: năm 1991 là 1.033 nghìn tấn; năm 1995 là 2.052 nghìn tấn; năm 2000 là 2.477 nghìn tấn; năm 2005 là 5.202 nghìn tấn; năm 2006 là 4.749 nghìn tấn và năm 2008 là 4.720 nghìn tấn.³⁷ Để đảm bảo lương thực cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, năm 2007, 80 nghìn tấn gạo được chuyển tới đồng bào ở các vùng này. Chín tháng của năm 2008, 50 nghìn tấn gạo được chuyển tới đồng bào vùng sâu, vùng xa đảm bảo không để nhân dân bị đói. Như vậy, bảo đảm an ninh lương thực là cơ sở vững chắc để xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quyền có mức sống thích đáng cho người dân. Chính bởi kết quả này mà Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, là một trong những quốc gia có thành tích xóa đói giảm nghèo nhanh nhất. Không những thế, tháng 6 năm 2002, Việt Nam còn được Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) tặng huân chương cao quý nhất của FAO về thành tích hỗ trợ các nước trong lĩnh vực nông lương.

Một nội dung của quyền có mức sống thích đáng là quyền

³⁷ Nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2008.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

có nhà ở. Có thể nói, vấn đề nhà ở, đặc biệt là nhà ở cho cư dân ở đô thị đang là vấn đề quan tâm trong gia đoạn hiện nay. Mấy năm trở lại đây, do tốc độ đô thị hóa diễn ra với nhịp độ ngày càng cao, số lượng người sinh sống tại các khu đô thị tăng nhanh, tạo sự bùng nổ về nhu cầu nhà ở. Tại các khu đô thị lớn, nhà nước phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai các dự án phát triển khu đô thị mới, trong đó có nhiều dự án về nhà ở. Nhờ đó, nhu cầu về nhà ở của người dân cũng được đáp ứng phần nào. Chỉ tính năm 2001, riêng ở Hà Nội đã hoàn thành và xây dựng 843.000 m² nhà ở, vượt 68,7% so với kế hoạch Hội đồng nhân thành phố đề ra (tăng 41,2% so với năm 2000). Trong tổng diện tích xây dựng mới 417.585 m² thuộc dự án (chiếm 44,5%; tăng 123,2% so với năm trước); nhà ở của nhân dân tự xây dựng đạt 425.855 m² (tăng 3,7%).

Một thành tích đáng ghi nhận trong việc thực hiện quyền có nhà ở trong thời kỳ đổi mới là chương trình xây dựng “nhà tình nghĩa” đã được triển khai rộng rãi ở hầu hết các địa phương trong cả nước. Hàng nghìn bà mẹ Việt Nam anh hùng, người già không nơi nương tựa... được Nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức từ thiện hỗ trợ về nhà ở. Kể từ năm 1990 trở lại đây, hàng chục nghìn ngôi nhà tình nghĩa đã được xây dựng, góp phần bảo đảm chỗ ở cho hàng chục nghìn hộ gia đình. Chỉ tính riêng năm 2008, Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã phối hợp đầu tư xây dựng 2.500 ngôi nhà tình nghĩa (trong dự án 5.000 ngôi nhà) ở 25 tỉnh, thành trong cả nước với số tiền là 25 tỷ đồng. Trong các năm 2006, 2007, chỉ riêng Bộ quốc phòng đã xây dựng gần 2.000 ngôi nhà tình

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

nghĩa cho các đối tượng chính sách; năm 2008 và năm 2009 đã xây dựng 2.500 ngôi nhà tình nghĩa với số vốn xây dựng là 75 tỷ đồng (trung bình 50 triệu đồng/căn nhà).³⁸

Để giúp người dân có chỗ an cư, các chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình định canh, định cư cũng tiến hành giúp đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng nhà cửa, ổn định cuộc sống. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, do ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, nhiều nhà cửa của người dân bị mất hoặc bị ngập lụt ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tính mạng của người dân. Tình trạng này bước đầu được giải quyết nhờ dự án xây dựng kết cấu nhà ở theo mô hình “nhà ở sống chung với lũ”. Sáng kiến này đã giúp cho người dân Đồng bằng sông Cửu Long được sống trong môi trường an toàn hơn.

Năm 2001, chỉ riêng tỉnh An Giang đã cho 97.000 hộ nghèo vùng ngập lụt vay 4,6 tỷ đồng để tôn cao nhà hoặc làm nhà trên cọc. Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà Cửu Long còn cho hàng nghìn hộ nghèo vay vốn xây nhà hoặc trả góp trong nhiều năm, với thủ tục thuận tiện, giúp người dân ổn định chỗ ở và cải thiện điều kiện sinh sống.

Việc bảo đảm quyền có mức sống thích đáng của người dân không chỉ dừng lại ở mức đủ ăn, đủ mặc, có nhà ở mà còn thể hiện ở khả năng tích lũy tiêu dùng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong những năm gần đây, người dân đã được tiếp cận nhiều hơn với các sản phẩm của công nghệ hiện đại như: ti vi, tủ lạnh, máy giặt, điện thoại, internet... Đến năm

³⁸ Báo điện tử Vietnamnet ngày 31/12/ 2008.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

2000, cả nước đã có trên 50% số hộ có ti vi; 49% số hộ có máy nghe nhạc. Số người sử dụng điện thoại cố định, điện thoại di động, mạng internet ngày càng tăng. Tính đến hết tháng 6 năm 2009, tổng thuê bao toàn mạng là 110,7 triệu máy, trong đó số thuê bao di động chiếm 87,9%. Mật độ điện thoại đã đạt 129,6 máy/100 dân. Toàn quốc có trên 21,62 triệu người dùng internet, đạt mật độ 25,31% số thuê bao internet bằng rộng đạt 2,4 triệu. Nếu so sánh với con số của năm 2000, số thuê bao điện thoại cố định tăng hơn 5 lần, số thuê bao di động tăng đến hơn 120 lần và tỷ lệ người dùng internet tăng gấp 100 lần. Theo thống kê của Trung tâm số liệu quốc tế Internet World Stats, Việt Nam hiện đứng thứ 6 châu Á về số người kết nối Internet. Quốc gia này cũng giữ ngôi vị á quân tại Đông Nam Á, sau Indonesia (25 triệu), còn xét về tốc độ tăng trưởng, Việt Nam chỉ thua Pakistan (133.900 người dùng năm 2000 và hiện là 17,5 triệu người dùng).³⁹

Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là điện, đường, trường, trạm được nâng cấp và hoàn thiện. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, nếu như năm 1994, cả nước mới có 60,4 % số xã, 50% số thôn bản và 53% số hộ gia đình có điện thì năm 2001 đã có 86% số xã, 77% số thôn có điện và tỷ lệ hộ nông thôn có điện đã lên tới trên 80% hộ gia đình. Số hộ gia đình dùng điện tăng nhanh nhất là ở các tỉnh miền núi và Tây Nguyên (gấp 3 lần); Tây Bắc (2,6 lần). Đặc biệt, giá điện nông thôn bình quân năm 2001 chỉ còn 693 đồng/kw, giảm 63 đồng

³⁹ Báo Công an Nhân dân điện tử ngày 25/9/2009.

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

so với năm 1994. Kết quả đó phản ánh sự thắng lợi của việc thực hiện chính sách điện khí hóa nông thôn của Đảng và Nhà nước ta, góp phần đưa nguồn điện phục vụ sản xuất của đồng bào các dân tộc.

Người dân thuộc vùng nông thôn còn được hưởng quyền lợi từ hệ thống giao thông phát triển cả về bề rộng và chiều sâu. Giao thông phát triển, người dân đi lại, giao lưu, buôn bán phát triển thuận lợi hơn và khi kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện cho người dân được hưởng cuộc sống no đủ hơn. Đến nay, trên 95% số xã trong cả nước có đường ô tô đến trụ sở ủy ban nhân dân xã (năm 1987 là trên 80%); trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ cao nhất (99,9%) và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 78,1%. Cùng với việc mở rộng và nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã, chất lượng đường giao thông liên thôn cũng được cải thiện. Hiện tại có 1.427 xã (chiếm 16%) số xã có đường liên thôn được đổ nhựa hoặc bê tông hóa.

Để bảo đảm quyền có mức sống thích đáng của người dân, Đảng và Nhà nước ta còn đặc biệt chú trọng tới việc phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục, trạm y tế và chợ ở các khu vực nông thôn. Tính đến thời điểm hiện nay, trên 40% số xã có các lớp mẫu giáo; 85,7% số xã có nhà trẻ; 99,9% số xã có trường tiểu học; 84,5% số xã có trường trung học cơ sở; 99% số xã có trạm y tế... Trong 5 năm trở lại đây, tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học ở khu vực nông thôn đạt tới trên 95%.

Những thành tựu trên đã góp phần quan trọng và có ý nghĩa

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

quyết định trong việc bảo đảm quyền có mức sống thích đáng của người dân. Người dân không chỉ có cuộc sống đầy đủ mà còn có quyền được hưởng các dịch vụ xã hội khác nhằm nâng cao dân trí của mình. Đó là những thành tựu rất đáng tự hào trong việc bảo đảm quyền có mức sống thích đáng trong điều kiện nền kinh tế còn tăng trưởng chưa cao như ở nước ta hiện nay.

Với những kết quả đạt được trên đây, Việt Nam là nước đầu tiên trên thế giới đạt được một trong các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc trước thời hạn năm 2015. Trong Báo cáo năm 2003 của mình về "Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ: Xóa bỏ khoảng cách Thiên niên kỷ", Tổ chức Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam đã đánh giá: "Những số liệu điều tra mới đây khẳng định rằng Việt Nam tiếp tục đạt được kết quả đầy ấn tượng trong quá trình tiến tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ vào năm 2015".⁴⁰ Xóa đói giảm nghèo, phát triển con người và nâng cao chất lượng cuộc sống có thể coi là một trong những thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền con người kể từ khi Đổi mới đến nay.

Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn thách thức trong việc bảo đảm quyền được hưởng tiêu chuẩn sống thích đáng. Trong các năm qua, mặc dù Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định,

⁴⁰ *Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ: Xóa bỏ khoảng cách Thiên niên kỷ*, Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội tháng 11/2003, tr iii.

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

song vẫn là một nước nghèo, xuất phát điểm thấp, đời sống của một vài bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng thường bị thiên tai, còn nhiều khó khăn. Tuy là một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo trước thời hạn (trước 10 năm so với hạn đề ra của Tuyên bố Thiên niên kỷ), song những kết quả đạt được chưa thực sự bền vững. Mặc dù Chính phủ đã dành nhiều ưu tiên cho phát triển tại các vùng đặc biệt khó khăn, thông qua các Chương trình 134, 135... nhưng do nguồn lực của đất nước còn hạn chế nên ở nhiều địa phương, mức sống của một vài bộ phận lớn nhân dân vẫn còn thấp. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn liên tục giảm, tuy nhiên, công cuộc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm quyền có mức sống thích đáng của người dân ở nước ta đang đặt ra không ít những vấn đề bức xúc. Nếu nhìn vào bản đồ tăng trưởng, đầu tư và nghèo đói thì thấy rất rõ có khoảng cách (khoảng trống) rất lớn giữa nông thôn và thành thị. Công nghiệp hóa, đô thị hóa nói chung, ưu thế lợi ích nghiêng về thành thị, còn hậu quả xã hội lại rơi vào nông thôn. Xóa đói, giảm nghèo chưa gắn chặt với phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn. Một số cơ chế, chính sách hiện hành không còn phù hợp và có nhiều rào cản trong tổ chức thực hiện, nhân dân khó tiếp cận; đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Vấn đề nâng cao năng lực thị trường cho người nghèo, biến họ thành chủ thể, chủ động và tích cực trong phát triển kinh tế chưa được quan tâm đúng mực; người nghèo chưa chủ động tham gia vào thị trường, trong khi đó, chưa có hệ thống chính sách khuyến khích hộ nghèo thoát nghèo, vươn lên no ấm.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Bên cạnh đó, kết quả xóa đói, giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng vẫn nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70% - 80%), chỉ cần gặp rủi ro là họ lại rơi vào nghèo đói; tỷ lệ tái nghèo còn cao (7% - 10%); bất bình đẳng về thu nhập và mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư còn lớn và có xu hướng gia tăng. Theo chuẩn nghèo hiện nay, 90% số hộ nghèo sống ở nông thôn và tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn còn cao (18% so với 14,75% của cả nước); đặc biệt hộ nghèo là người dân tộc thiểu số chiếm tới 36% tổng số hộ nghèo. Thêm vào đó, sự phát triển của kinh tế thị trường kéo theo những vấn nạn xã hội đáng lo ngại như thất nghiệp; tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm), tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS có chiều hướng lan rộng; tai nạn giao thông ngày càng tăng; môi trường sống bị ô nhiễm... đang là những trở ngại gây ảnh hưởng đến chất lượng sống của nhân dân. Ngoài ra, những phong tục, tập quán và định kiến lạc hậu về giới như tư tưởng trọng nam khinh nữ; vấn nạn ngược đãi phụ nữ, bạo lực trong gia đình... vẫn còn tồn tại ở nhiều khu vực, địa phương, đặc biệt ở những nơi trình độ dân trí còn thấp như: vùng nông thôn, miền núi, tạo tác động tiêu cực đến đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ, trẻ em và đó cũng là thách thức đối với các cơ quan chính quyền trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, bảo đảm quyền có mức sống thích đáng của người dân.

Tóm lại, nếu chiếu theo các tiêu chuẩn quốc tế về quyền có mức sống thích đáng, trong đó bao gồm các khía cạnh về nhà ở, lương thực thực phẩm, nước uống... thì Việt Nam còn phải

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

nỗ lực nhiều hơn nữa nhất là trong việc khắc phục những trở ngại nhằm bảo đảm tốt hơn quyền có mức sống thích đáng của người dân.

Để khắc phục những thách thức trên, Nhà nước Việt Nam đã xác định một trong những ưu tiên cho hoạt động của mình trong vòng 5 năm tới là xóa đói giảm nghèo. Dự kiến trong thời gian tới, Việt Nam sẽ đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo; củng cố thành quả giảm nghèo; nâng cao chất lượng cuộc sống và điều kiện sản xuất của nhóm hộ nghèo; hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi. Để thực hiện được những mục tiêu này, Việt Nam đã hoàn thành Chương trình Mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, trong đó dành ưu tiên cho đối tượng thuộc các nhóm người dễ bị tổn thương như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người già, người tàn tật, trẻ em... với tổng kinh phí khoảng trên 43.000 tỷ đồng.

3.4. Về quyền được hưởng an sinh xã hội

An sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, trợ giúp và ưu đãi xã hội) là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm, coi đó là một chính sách xã hội lớn, là một trong những chỉ báo quan trọng về định hướng XHCN ở Việt Nam. Đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam là những người dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số...), những người gặp khó khăn trong cuộc sống (thiên tai, lũ lụt...). Mục tiêu của chính sách an sinh xã hội là nhằm bảo đảm cuộc sống vật chất và tinh thần cho những

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

người này để họ hòa nhập với cộng đồng. Trong những năm qua, nhờ có những chủ trương, chính sách đúng đắn về an sinh xã hội và bảo đảm xã hội, việc bảo đảm quyền được an sinh xã hội và bảo đảm xã hội ở nước ta đã thu được những thành tựu đáng khích lệ, thể hiện trên các khía cạnh sau:

Về người khuyết tật: Cả nước có trên 5,3 triệu người khuyết tật trong đó: 70% số người khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trên 70 nghìn trẻ em khuyết tật được phục hồi chức năng; gần một triệu người khuyết tật hàng năm được trợ cấp từ ngân sách nhà nước (trợ cấp xã hội, trợ cấp thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh); hàng trăm nghìn lượt người được hỗ trợ chỉnh hình, phục hồi chức năng, được cung cấp phương tiện trợ giúp (xe lăn, xe đẩy...). Thực hiện chương trình phục hồi chức năng, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng mạng lưới phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; có 260.000 trẻ em khuyết tật hòa nhập ở các cơ sở giáo dục phổ thông và 6.000 trẻ em khuyết tật học ở các cơ sở giáo dục chuyên biệt; 19.000 người khuyết tật được học nghề và bình quân mỗi năm có khoảng 10.000 người khuyết tật được giới thiệu việc làm thông qua trung tâm dịch vụ việc làm. Các tổ chức của người khuyết tật ngày càng được mở rộng ở các tỉnh, thành phố như: Hội người mù, Hội người điếc, Hội người khuyết tật các tỉnh, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi, Hội cứu trợ trẻ em tàn tật, Hiệp hội sản xuất, kinh doanh của người tàn tật... Do đó, số lượng người khuyết tật có việc làm tăng, đặc biệt, từ khi có Pháp lệnh người tàn tật (năm 1998), số lượng người khuyết

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

tật được học nghề ngày càng tăng, giai đoạn 1999-2004 có gần 19.000 người, giai đoạn 2005-2008 mỗi năm có khoảng 8.000 người. Hiện tại trong cả nước có 260 cơ sở dạy nghề, trong đó có 55 cơ sở chuyên biệt và 205 cơ sở có tham gia dạy nghề cho người khuyết tật. Chương trình mục tiêu Quốc gia về giáo dục và đào tạo đã dành hàng trăm tỷ đồng kinh phí cho việc đầu tư xây dựng cơ sở, hỗ trợ dạy nghề cho người khuyết tật mỗi năm. Thống kê năm 2008, đã có 15.000 lao động là người khuyết tật làm việc ổn định trong 400 cơ sở sản xuất, kinh doanh của thương binh và người khuyết tật.

Về người cao tuổi: Đối tượng được hưởng trợ cấp và ưu đãi xã hội được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm là người cao tuổi. Hiện cả nước có hơn 7,3 triệu người cao tuổi (chiếm gần 9% dân số). Theo thống kê, hiện cả nước có khoảng 700 nghìn người cao tuổi được trợ cấp hàng tháng, với mức thấp nhất là 120,000 đồng/tháng, trong đó 644 nghìn người được trợ cấp hàng tháng (chiếm 91,9 %). Báo cáo chưa đầy đủ của 58 tỉnh, thành phố gửi về Trung ương Hội người cao tuổi Việt Nam, đến hết tháng 9 năm 2008 đã có 522.989 người cao tuổi được nhận tiền trợ cấp theo Nghị định 67, trong đó có 59.879 người cao tuổi từ 60 đến 84 tuổi thuộc diện cô đơn, tàn tật, gia đình nghèo và 463.110 người cao tuổi từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội. Một số tỉnh, thành phố quy định mức trợ cấp tối thiểu cho người cao tuổi cao hơn Nghị định 67 như: Quảng Ninh quy định mức trợ cấp tối thiểu 180 nghìn đồng/tháng; Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương quy định mức trợ cấp tối thiểu 150 nghìn đồng/tháng. Thành phố Đà Nẵng quy định người cao tuổi từ 90

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

đến 99 tuổi được trợ cấp 200.000đ/tháng. Người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên được trợ cấp 300.000đ/tháng... Ngoài việc được trợ cấp hàng tháng, người cao tuổi còn được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Theo báo cáo của các địa phương, đến nay có 19 tỉnh, thành phố đã cấp thẻ bảo hiểm y tế cho tất cả những người cao tuổi đã được trợ cấp hàng tháng. Đây là những con số ấn tượng trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền được hưởng an sinh xã hội của người cao tuổi.

Về trợ giúp và ưu đãi xã hội đối với phụ nữ: So với nam giới, nữ giới là nhóm cư dân yếu thế. Ngoài xã hội, họ phải chịu những định kiến phân biệt đối xử về giới, trong gia đình, họ lại là người gánh trách nhiệm chính trong việc nuôi dạy, chăm sóc con cái, do đó, họ gặp nhiều khó khăn trong vấn đề lao động, việc làm. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách ưu tiên trợ giúp cho nữ giới nhằm ngăn chặn sự phân biệt đối xử với phụ nữ vì lý do hôn nhân, mang thai hoặc nuôi con nhỏ đã được lồng ghép vào trong nhiều chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo; Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm; Chương trình phát triển kinh tế, xã hội các xã đặc biệt khó khăn như miền núi, vùng sâu, vùng xa... Nhờ đó, tỷ lệ nữ tham gia vào lực lượng lao động ở nước ta duy trì ở mức khá cao. Năm 2005, tính riêng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, cả nước có khoảng 44,1 triệu lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân, trong đó có 21,14 triệu lao động nữ (chiếm

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

48,6% so với 43,45 triệu lao động) đến năm 2008⁴¹ đã tăng lên khoảng 22,77 triệu người (49,4% so với tổng số trên 46,11 triệu lao động). Chênh lệch lao động sau 2 năm (2006 và 2007) tương ứng với số lao động được giải quyết việc làm mới là 2,76 triệu người (trong đó, lao động nam giới là 1,08 triệu người và lao động nữ giới là trên 1,67 triệu người), bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 1,33 triệu người, trong đó, lao động nữ giới là 835 nghìn người. Đa số lao động nữ làm việc trong các lĩnh vực: dệt, may, da giày (78,5%); chế biến lương thực, thực phẩm (66,8%); sành, sứ, thủy tinh (59,2%). Nhìn chung, lao động phổ thông nữ chiếm tỷ lệ cao nhất trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (62,9%), sau đó đến các doanh nghiệp tư nhân (62,6%) và doanh nghiệp nhà nước là 49,1%...⁴² Thu nhập bình quân của lao động nữ giới so với nam giới tăng rõ rệt. Kết quả điều tra về mức sống dân cư cho thấy: năm 1993 và 1994, thu nhập bình quân của lao động nữ bằng 69% so với nam giới; năm 1997 và 1998 tỷ lệ này tăng lên 86% và năm 2008 là 89%.

Để giúp giới nữ phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống, Nhà nước ta đã có chính sách ưu tiên cho những hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ được vay ưu đãi tín dụng thông qua nhiều kênh như Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Quỹ giúp phụ nữ nghèo... Trong giai đoạn 2002-2007, Hội phụ nữ các cấp đã hỗ trợ cho vay vốn phát triển sản xuất 4 triệu lượt hộ nghèo, trong đó có gần 1,7

⁴¹ Báo cáo thống kê của Tổng cục Thống kê năm 2008.

⁴² Báo cáo của Vụ Lao động - Việc làm, Bộ LĐTBXH, 2007.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

triệu lượt hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ. Tính đến năm 2008, tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ là chủ hộ được vay vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội ủy thác qua Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đạt 95%; qua Hội nông dân là 47%; qua Hội Cựu chiến binh là 27% và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là 43%. Tính bình quân hiện đã đạt mức 50%, đạt kế hoạch và vượt mốc thời gian đề ra trong 2 năm...

Về trợ giúp và ưu đãi xã hội đối với trẻ em: Việt nam là nước đầu tiên ở châu Á và nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn *Công ước quốc tế về quyền trẻ em*. Việt Nam là một trong những nước có nhiều nỗ lực trong việc nội luật hóa các quy định của *Công ước quốc tế về quyền trẻ em*, tạo điều kiện cho việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người cơ bản của trẻ em. Trong những năm qua, với những nỗ lực của mình cùng với sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính trị xã hội, Việt Nam đã có rất nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy, bảo đảm quyền trẻ em bao gồm cả quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền phát triển và quyền tham gia của trẻ. Các chương trình hành động vì trẻ em được triển khai rộng rãi và cơ bản đạt được mục tiêu đề ra. Hàng loạt các phong trào hoạt động sâu rộng và thiết thực vì trẻ em đã làm thay đổi nhận thức, hành động của xã hội đối với trẻ em, giúp cho mọi trẻ em đều nhận được sự quan tâm, chăm sóc từ xã hội, nhà trường và gia đình. Đáng kể là các phong trào: “Tiêm chủng mở rộng”, “Tháng hành động vì trẻ em”, “Ngày vì chất dinh dưỡng”, “Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường”, “Gia đình với công dân tỷ hon”, “Câu lạc bộ ông bà và cháu”... Nhờ đó, trong những năm qua,

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

việc bảo đảm quyền trẻ em ở Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu đáng khích lệ, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tình trạng sức khỏe của trẻ em được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em giảm còn 28,4%. Đầu những năm 1990, tỷ lệ cân nặng trung bình của trẻ sơ sinh chỉ từ 2.800 đến 2.900 gam, chiều cao trung bình là 47 đến 48cm, đến nay, cân nặng trung bình của trẻ sơ sinh là 3.200 đến 3.300 gam, chiều cao trung bình của trẻ em trai là 50cm và trẻ em gái là 47cm.⁴³ Nhờ có chính sách chăm sóc bà mẹ và trẻ em tốt mà tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới năm tuổi giảm từ 69/1.000 giai đoạn 1984-1989 xuống còn 48,5/1.000 năm 1999 và 27,5/1.000 năm 2005. Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh giảm chỉ còn 16/1.000 năm 2006... Trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa, trẻ em khuyết tật, trẻ em bị nhiễm HIV luôn được quan tâm và chăm sóc. Theo ước tính, hiện có khoảng 70% trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc, giúp đỡ; 30% trẻ em bị nhiễm chất độc hóa học được chăm sóc tại cộng đồng, các trung tâm bảo trợ xã hội; trên 70 nghìn trẻ em khuyết tật được phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng và trên 32.000 trẻ em được học trong các lớp tái hòa nhập. Bên cạnh đó, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Quĩ bảo trợ trẻ em Việt Nam cùng các tổ chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ cũng thực hiện nhiều dự án dành cho trẻ em khuyết tật ở nhiều nơi trên cả nước như Chương trình phẫu thuật nụ cười; Trung tâm khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn... Sau gần 12 năm thực hiện chương trình “Vì nụ cười trẻ thơ”, từ năm

⁴³ Số liệu của Bệnh viện Phụ sản Trung ương.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

1997 đến nay, đã phẫu thuật cho gần 15 nghìn trẻ em bị khe hở môi vòm miệng với tổng kinh phí trên 19 tỷ đồng, chi phí mỗi ca phẫu thuật khoảng 1.270.000 đồng; phẫu thuật miễn phí cho hàng nghìn trẻ em bị tim bẩm sinh... Đối với trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, Nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi như: miễn giảm học phí, thu một phần học phí, một phần viện phí khi khám, chữa bệnh... Ngoài ra, các chương trình: xóa đói, giảm nghèo, chương trình vay vốn, tạo việc làm, chương trình phát triển giáo dục, y tế, văn hóa cơ sở... cũng góp phần hỗ trợ cho các gia đình nghèo cũng như trẻ em nghèo trong cộng đồng...

Về trợ giúp và ưu đãi xã hội của người thiểu số: Nước ta có 54 dân tộc sinh sống, trong đó, người Kinh chiếm 87%; 53 dân tộc thiểu số còn lại chiếm 13% dân số. Các dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở vùng miền núi, cao nguyên, vùng biên giới, hải đảo là khu vực khó khăn so với cả nước về điều kiện tự nhiên cũng như kết cấu hạ tầng. Trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, Đảng và Nhà nước ta đã có chính sách, giải pháp, chương trình, hành động nhằm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế... cho nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo...

Trong thời gian qua, Nhà nước đã thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế, xã hội cho đồng bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa như: Chương trình phát triển kinh tế, xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135); Chương trình định canh, định cư; Chương trình phủ xanh đất trống, đồi trọc; Chính sách trợ cước, trợ giá;

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

Chương trình thay thế cây thuốc phiện và nhiều chương trình lồng ghép khác.

Chương trình 135 được triển khai với mục đích nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các xã đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện để đưa nhân dân ở các vùng này thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu, hòa nhập vào sự phát triển chung của đất nước. Việc triển khai Chương trình 135 giai đoạn I (từ năm 1998 đến năm 2005) đã đem lại sự thay đổi lớn về hạ tầng, giúp nhân dân vùng đặc biệt khó khăn xóa đói, giảm nghèo, đồng thời góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tính đến năm 2005, Chương trình đã góp phần làm thay đổi cơ bản bộ mặt của nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số, đời sống đồng bào dân tộc từng bước được cải thiện, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm nhanh; giáo dục, đào tạo; sức khỏe của người dân được chăm lo, kết cấu hạ tầng được cải thiện rõ rệt... Tổng nguồn vốn đã đầu tư cho Chương trình 135 trong cả 3 năm (2006-2008) là 7.038 tỷ đồng. Năm 2008, mức đầu tư cho Chương trình 135 đã được tăng thêm: đầu tư cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất từ 120 triệu đồng/xã lên 200 triệu đồng/xã và bố trí đầu tư 30 triệu đồng/thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng từ 700 triệu đồng/xã lên 800 triệu đồng/xã và bố trí đầu tư 150 triệu đồng/thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư cho dự án đào tạo nâng cao năng lực từ 40 triệu đồng/xã lên 60 triệu đồng/xã và bố trí đầu tư 15 triệu đồng/thôn đặc biệt khó khăn; bố trí 112 tỷ đồng cho tu sửa, bảo dưỡng các công trình nhằm đảm bảo tính bền vững của đầu tư... Đối với việc cho hộ đồng bào dân

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất, Nhà nước đầu tư 160 tỷ đồng cho 30/43 tỉnh và tính đến hết tháng 7 năm 2009 đã giải ngân được 125 tỷ đồng, đạt khoảng 70% kế hoạch đề ra. Theo Ủy ban Dân tộc, năm 2009, Chương trình 135 giai đoạn II được giao hơn 3.726 tỷ đồng để đầu tư gần 1.800 xã đặc biệt khó khăn, 3.150 thôn, bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực 2 thuộc diện đầu tư của chương trình. Cho đến nay, Chương trình 135 đã và đang xây dựng được 11.765 công trình, dự án, trong đó công trình giao thông là 42%, thủy lợi là 22,8%, trường học là 18%...

Về giáo dục: Nhà nước có chủ trương hỗ trợ người dân tộc thiểu số, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số có cơ hội học tập, thông qua việc xây dựng hệ thống trường học nội trú, thực hiện chính sách ưu tiên trong thi tuyển, miễn giảm học phí, cấp sách giáo khoa, văn phòng phẩm... Với chủ trương và hướng đi đúng đắn, huy động sự hỗ trợ của các nguồn lực, từ năm 2000 đến nay, số học sinh dân tộc bán trú tăng liên tục ở các cấp học. Nếu như năm 2000, cả nước có 346 trường học phổ thông dân tộc nội trú với gần 60.000 học sinh là con em dân tộc thiểu số, thì đến nay, cả nước có 24 tỉnh, thành phố có trường phổ thông dân tộc bán trú với tổng số 144.124 học sinh ở nội trú tại 1.657 trường học các cấp (trong đó số học sinh tiểu học là 26,79%, THCS là 55,33% và THPT là 17,88%). Trường phổ thông dân tộc bán trú tập trung nhiều ở các tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ như: Sơn La là 334 trường, Lào Cai là 222 trường, Hà Giang là 214 trường, Điện Biên là 183 trường... Cùng với thành tích chung của cả nước,

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

đến nay tất cả các tỉnh, thành phố, kể cả các tỉnh miền núi đều đã hoàn thành nhiệm vụ phổ cập tiểu học.

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu nêu trên, nhưng trên thực tế, việc bảo đảm an sinh xã hội cho nhóm người dễ tổn thương còn gặp nhiều bất cập. Theo đánh giá của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, năm 2008, tỷ lệ người khuyết tật được học nghề vẫn thấp, chiếm 12,1%. Phần lớn những người khuyết tật có việc làm không ổn định, đa số người khuyết tật chỉ tìm được việc làm trong các tổ chức, cơ sở mang tính nhân đạo, từ thiện, rất ít người tìm được việc làm và làm việc ổn định trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Theo báo cáo mới đây của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tổng kết tình hình thi hành Pháp lệnh về người tàn tật và các văn bản pháp luật liên quan thì hiện có tới 37% người khuyết tật đang sống trong hộ nghèo, gần 80% trong độ tuổi lao động không có khả năng tham gia lao động, gần 88% số người từ 16 tuổi trở lên chưa được đào tạo chuyên môn, 79% đang sống dựa vào gia đình, người thân... Những con số trên cho thấy vấn đề sinh kế cho người khuyết tật vẫn là bài toán cần giải đáp.

Về người cao tuổi: Trong số trên 7,3 triệu người cao tuổi chỉ có 10,5% có mức sống khá, 55,5% có mức sống trung bình, còn 34% thuộc diện khó khăn. Hơn 70% sống ở nông thôn và dân nghèo thành thị. Người cao tuổi bị tật nguyền, thương tật trong chiến tranh, cô đơn không nơi nương tựa, cuộc sống chủ yếu dựa vào sự trợ giúp của con cháu và sự hỗ trợ của cộng đồng xã hội. Do đó, cần có sự quan tâm của các cấp, các ngành nhiều hơn nữa đối với nhóm người cao tuổi.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Về phụ nữ: Là một lực lượng lao động hùng hậu, làm ra phần lớn của cải vật chất cho xã hội, song hiện trạng sức khỏe của phụ nữ đang là vấn đề cần quan tâm. Các cuộc điều tra về thời gian làm việc của phụ nữ nông thôn cho thấy, thời gian làm việc trung bình của chị em trong ngày là khá cao: 12 giờ/ngày. Riêng với nữ nông dân ở miền Bắc, Bắc Trung Bộ và miền núi, thường làm việc 14 giờ/ngày. Phụ nữ cô đơn và phụ nữ nghèo là những người có ngày làm việc dài nhất, 16 giờ/ngày. Do phải làm việc nhiều nên thời gian nghỉ ngơi của phụ nữ rất ít, hậu quả là nhiều phụ nữ bị kiệt sức, mỏi mệt, suy nhược cơ thể, đau yếu, sinh bệnh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, thậm chí cả tính mạng.

Bên cạnh thời gian lao động kéo dài, công tác bảo hộ lao động cho phụ nữ cũng chưa được quan tâm đúng mức. Ước tính hiện nay, chỉ có 41,7% doanh nghiệp có cán bộ chuyên trách về bảo hiểm lao động, do đó, gần một nửa phụ nữ hầu như không được huấn luyện định kỳ về bảo hộ lao động và chỉ có 1/3 số công nhân nữ biết các quy tắc an toàn vệ sinh lao động. Đáng lo hơn, gần 70% lao động nữ trong các doanh nghiệp thường xuyên phải tiếp xúc với các yếu tố độc hại...

Về trẻ em: Bên cạnh những thành quả đạt được, Việt Nam vẫn bị tụt hậu trong một số lĩnh vực chính liên quan tới trẻ em. Hiện còn nhiều trẻ em chưa được tiếp cận đầy đủ với nước sạch và các phương tiện vệ sinh môi trường phù hợp (51,5% dân số chưa được tiếp cận với nước sạch; 74,7% chưa có nhà vệ sinh phù hợp). Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em còn cao (25% trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

dưỡng). Bên cạnh đó, trẻ em Việt Nam còn đối mặt với những thách thức mới: như sức ép về kinh tế thị trường dẫn đến tình trạng trẻ em bị bóc lột về sức lao động và tình dục, buôn bán và bạo lực đang gia tăng. Ước tính có hơn 2,6 triệu trẻ em cần bảo vệ đặc biệt tại Việt Nam, trong đó có trẻ em khuyết tật, trẻ em mồ côi và trẻ em sống trong cảnh nghèo đói; 300.000 trẻ em bị nhiễm AIDS; gần 75% trường hợp tử vong ở trẻ em trên một tuổi, mà nguyên nhân tử vong chủ yếu là chết đuối và tai nạn giao thông.

Về người dân tộc thiểu số: Sự phát triển của Việt Nam đã mang lại cơ hội to lớn cho nhiều người, song nó cũng làm sâu sắc thêm sự chênh lệch giữa con người với con người. Sự chênh lệch về kinh tế - xã hội đặc biệt nghiêm trọng trong các dân tộc thiểu số. Tỷ lệ tử vong của bà mẹ ở vùng núi phía Bắc, nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số, cao gấp bốn lần so với miền xuôi. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh dao động từ 7,9 đến 62,6 trên 1.000 ca sinh sống, trong đó cao nhất là ở các vùng núi xa xôi hẻo lánh. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi ở một số vùng dân tộc thiểu số vào khoảng 35 - 45%, trong khi tỷ lệ trung bình của cả nước là 25%. Tỷ lệ đồng bào các dân tộc thiểu số được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản như vệ sinh môi trường, nước sạch và giáo dục thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình quốc gia. Ví dụ, năm 2002, tỷ lệ tiếp cận nước sạch của dân tộc Kinh và Hoa ở mức 52,6%, trong khi tỷ lệ này ở các dân tộc khác là 12,8%. Những chênh lệch về giới ở các dân tộc thiểu số thường rõ rệt hơn, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục.

3.5. Về quyền được chăm sóc sức khỏe

Kể từ khi giành được độc lập năm 1945, quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân luôn luôn là mục tiêu ưu tiên trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Chính vì vậy, trong những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong lĩnh vực này.

Thực hiện chủ trương đa dạng hóa các hình thức khám chữa bệnh, bên cạnh các bệnh viện, trung tâm khám và chữa bệnh của Nhà nước, hình thức dịch vụ y tế tư nhân, bác sỹ gia đình phát triển nhanh. Trong những năm gần đây, mạng lưới bệnh viện đã được mở rộng và nâng cấp đáng kể thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo cán bộ y tế, giúp nâng cao khả năng chuẩn đoán bệnh và điều trị bệnh, kể cả một số bệnh đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao. Nhiều cơ sở được xây dựng mới, bao gồm các bệnh viện đa khoa tỉnh, huyện và đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa (bao gồm cả các bệnh viện y học cổ truyền), nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Số bệnh viện và giường bệnh liên tiếp tăng và có sự phân bố theo địa lý tương đối đồng đều, làm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập WTO, sự phát triển của các bệnh viện tư nhân, các bệnh viện liên kết với nước ngoài đã góp phần vào việc cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân, giúp giảm gánh nặng cho các bệnh viện công.

Những năm 1940, cả nước chỉ có 741 cơ sở khám chữa bệnh (trong đó có 187 bệnh viện, phòng khám khu vực, 278

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

trạm y tế...) với 13 nghìn giường bệnh (trong đó có 9,8 nghìn giường ở bệnh viện, phòng khám khu vực và 1,8 nghìn giường ở trạm y tế). Đến năm 1976, cả nước có 1.557 cơ sở, trong đó có 547 bệnh viện và 895 bệnh xá, 22 khu điều trị phong và 93 khu điều dưỡng với 98.360 giường bệnh. Năm 2005, cả nước có 13.149 cơ sở y tế (tăng 1.370 cơ sở so với năm 1986, là năm bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới), trong đó có 1.043 bệnh viện kể cả công và tư với tổng số 136.590 giường bệnh, trong đó các cơ sở công lập là 1.000 cơ sở với 133.345 giường bệnh (chiếm 97,6%); số bệnh viện ngoài công lập là 43 cơ sở với 3.245 giường bệnh... Số giường bệnh bình quân trên 10.000 dân ở nước ta là 24, mức này khiêm tốn so với một số nước phát triển như: Pháp là 77; Canada là 37; Mỹ là 36, tuy nhiên trong khối ASEAN, Việt Nam có số giường bệnh trên người dân đứng vào hàng thứ 3 (sau Singapore là 29; Brunei 26); trong đó Thái Lan là 22; Malaysia là 19; Philipin là 10; Campuchia là 5...

Mạng lưới y tế rộng khắp từ trung ương đến địa phương được xây dựng theo 5 tuyến cơ bản: từ trạm y tế cấp xã, phường, phòng khám đa khoa khu vực, bệnh viện huyện, bệnh viện tỉnh và bệnh viện Trung ương. Các tuyến này liên quan khá chặt chẽ với nhau về chuyên môn, cùng phối hợp triển khai các chương trình nhà nước về y tế và chăm sóc sức khỏe, nhờ vậy, người dân có thể dễ dàng tiếp cận được với các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe. Việc mở rộng mạng lưới y tế theo cách như vậy không chỉ giúp cho việc khám, chữa bệnh đạt kết quả tốt mà còn góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền, hướng dẫn cho

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

người dân những kiến thức về bảo vệ sức khỏe, phòng chống bệnh tật và thực hiện có hiệu quả các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân do nhà nước tổ chức. Tính đến năm 2005, cả nước hiện có 11.305 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp (tăng 1.063 trạm y tế so với năm 1986) với 52.800 giường bệnh; 100% các huyện, tỉnh trong cả nước có bệnh viện, phòng khám đa khoa... đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ban đầu của người dân.

Đi đôi với sự phát triển của hệ thống các cơ sở khám, chữa bệnh, nguồn nhân lực của hệ thống bệnh viện cũng không ngừng được gia tăng. Nếu như những năm 1940, Việt Nam chỉ có 600 y, bác sỹ, 1.600 y tá, 500 nữ hộ sinh, 30 dược sỹ trung, cao cấp (bình quân 1 vạn dân chỉ có 6,46 giường bệnh; 0,3 y, bác sỹ; 0,8 y tá; 0,25 nữ hộ sinh) thì đến năm 2004, cả nước có 99.300 y, bác sỹ (tăng 35.600 người so với năm 1986), số y tá là 49.000 người, nữ hộ sinh 17.500 người (tăng 2.400 người so với năm 1986), dược sỹ trung, cao cấp 14.700 người (tăng 2.600 người so với năm 1986). Bình quân 1 vạn dân có 24 giường bệnh và 11,8 y, bác sỹ (tăng 1,4 người so với năm 1986). Số xã, phường có bác sỹ vào năm 1997 mới có 2.413 thì năm 2000 đã đạt 5.366, đưa tỷ lệ xã, phường có bác sỹ tăng từ 24% lên 51% ; tỷ lệ xã, phường có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh năm 1997 là 7.691 người, đến năm 2000 đã tăng lên 9.240 người, đưa tỷ lệ xã, phường có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh tăng từ 74,5% lên 87,9%. Số lượng cán bộ y tế có trình độ chuyên môn chiếm tỷ lệ khá cao. Tính đến 2005, tổng số cán bộ y tế tuyến trung ương là 31.668 người, chiếm 12% tổng

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

số cán bộ y tế nhà nước, trong đó khoảng 7,5% có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ; 37% có trình độ đại học. Đối với cán bộ y tế tuyển tỉnh năm 2005 là 79.759 người, trong đó 2% có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ; 28% có trình độ đại học; 48% có trình độ cao đẳng và trung cấp; 5% có trình độ sơ cấp... Việc gia tăng về số lượng và chất lượng của cán bộ y tế tạo điều kiện cho người dân có thể tiếp cận với dịch vụ khám, chữa bệnh có chất lượng.

Ngân sách của ngành y tế hiện cũng liên tục tăng kể từ khi Đổi mới. Cụ thể, nếu như tổng chi ngân sách ngành y tế vào năm 1996 là 3.610 tỷ đồng thì năm 2004 đã là 6.276 tỷ. Việc chăm sóc sức khỏe và phòng chống các bệnh xã hội có nhiều kết quả. Hàng năm, số người mắc và chết vì bệnh sốt rét giảm 10-15%, vì bệnh bướu cổ giảm 2 - 3%; trên 90 % dân cư đã được tiếp cận các dịch vụ y tế. Bảo hiểm y tế được phát triển, mở rộng cơ hội tiếp cận của người dân. Số lượng người tham gia bảo hiểm y tế đã tăng từ 3,8 triệu (chiếm 5,4% số dân) năm 1993 lên 16 triệu (chiếm 15 % số dân).

Chính phủ áp dụng nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế, bảo đảm tiếp cận dịch vụ y tế cho người nghèo. Quyết định 139 của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/10/2002 là bước đột phá trong việc bảo đảm quyền khám, chữa bệnh của người nghèo, góp phần hỗ trợ người nghèo trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế. Số người nghèo thuộc diện hỗ trợ khám, chữa bệnh tăng nhiều so với trước đó. Năm 2003, con số này là 13,5 triệu người (chiếm khoảng 17% dân số toàn quốc), trong đó, người được nhận thẻ bảo hiểm y tế là 3,7

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

triệu người, còn lại được hỗ trợ theo phương thức thực chi. Đến năm 2005, số người được thụ hưởng là 14,3 triệu người, trong đó 4,4 triệu người được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Tổng chi từ quỹ cũng tăng từ 224,9 tỷ đồng năm 2003 lên 664,3 tỷ đồng năm 2005, với mức chi bình quân năm 2005 là 43,2 nghìn đồng/đối tượng. Tính đến năm 2005, đã có trên 8 triệu người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc giấy khám chữa bệnh miễn phí, với tổng kinh phí 205 tỷ đồng. Việt Nam tiếp tục đạt nhiều tiến bộ với các chương trình tiêm chủng phòng bệnh sởi, bạch hầu, uốn ván. Bệnh bại liệt đã bị xóa bỏ hoàn toàn từ năm 1996. Đối với đại dịch HIV/AIDS, tháng 3 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua “Chiến lược phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam cho đến năm 2010 và phương hướng tới 2020”. Ngoài ra, Nhà nước cũng có những phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trong việc đối phó với các đại dịch SAR và cúm H5N1, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Ngoài sự phát triển các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe trực tiếp, Chính phủ Việt Nam còn thực thi nhiều biện pháp nhằm nâng cao sức khỏe của người dân, ngăn ngừa bệnh tật từ xa như Chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn... Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch tăng lên qua các năm, cụ thể năm 1995 là 45,19% (thành thị 61,4%, nông thôn 37,8%), năm 2000 và năm 2001 là 51,8 %. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 1995 là 27,33% (thành thị 54,9%, nông thôn 17,3%), năm 2000 là 44,07% (thành thị 81,77%, nông thôn 32,49%).

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

Trong việc bảo đảm quyền chăm sóc sức khỏe, Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện để mọi người dân thụ hưởng quyền này đồng thời đặt ra những ưu tiên với các đối tượng phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Liên quan đến việc chăm sóc y tế cho trẻ em, nhiều chương trình, chính sách có tính chiến lược như tiêm chủng cho trẻ em, hỗ trợ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... đã được triển khai trong những năm qua và đã mang lại hiệu quả tích cực. Trong năm 2005, Chính phủ đã đầu tư 782 tỷ đồng để thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Do có những chính sách quan tâm chăm sóc sức khỏe trẻ em, từ khi Đổi mới đến nay, hầu hết các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe trẻ em đã được nâng cao và Việt Nam đã đạt được một số mục tiêu và tiêu chuẩn quốc tế. Cụ thể, năm 2000, Việt Nam đã được quốc tế công nhận là thanh toán bệnh bại liệt. Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi đã giảm từ 5,8% (năm 1990) xuống còn 3,28% (năm 2003) và 2,59% (năm 2007) (mục tiêu đến năm 2000 là 5,5%); tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 3,1% (năm 2001) xuống còn 1,6% (năm 2007); tỷ lệ tử vong ở phụ nữ sau sinh giảm từ 233/100.000 trẻ đẻ sống (năm 1990) xuống 75/100.000 trẻ (năm 2007). Tính vào thời điểm năm 2004, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được uống dung dịch bù nước khi bị tiêu chảy đạt 97% (mục tiêu 80%), tỷ lệ không thiếu vitamin A đạt 100%; tỷ lệ mắc sởi giảm 82,1% so với năm 1986; tỷ lệ chết sởi giảm 97,3% so với năm 1986; tỷ lệ sơ sinh có cân nặng thấp dưới 2.500 gam đã giảm từ 14% xuống còn 7,1% (mục tiêu 9%); tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai chỉ còn

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

30%. Cũng vào thời điểm năm 2004, đã có 70% trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được chăm sóc, giúp đỡ tại cộng đồng; 100% trẻ em hồi hương hợp pháp được chăm sóc và tái hòa nhập; trên 80% trẻ em sút môi, hở hàm ếch được phẫu thuật nuy cườì (năm 1997 là 871 em, năm 1998 là 2.055 em, năm 1999 là 2.275 em, năm 2000 là 926 em, năm 2001 là 1.101 em; tổng cộng 5 năm (1997-2001) là 7.228 em). Một số mục tiêu trong thời gian qua tuy chưa đạt, nhưng đã giảm một cách rõ rệt, như: tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 42% (năm 1993) xuống còn 28,4% (năm 2003); tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 43,3% (năm 1995) xuống còn 21% (năm 2003); tỷ lệ chết mẹ liên quan đến thai sản giảm từ 110/100.000 ca đẻ (năm 1995) xuống còn 85/100.000 ca đẻ (năm 2004).

Liên quan tới quyền được chăm sóc sức khỏe của phụ nữ, hiện nay, các tỉnh đều có trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản. Các trạm y tế xã, phường đều được cung cấp các thiết bị cơ bản, quỹ thuốc và phương tiện chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình (trong đó có 37% trạm đạt tiêu chuẩn quốc gia). Theo Bộ Y tế, đến nay, 76% thôn, bản có y tế cơ sở, đã thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình đến từng hộ gia đình có nơi đạt tỷ lệ tới 90% như vùng duyên hải miền trung. Tại các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo đã phối hợp y tế quân - dân trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân nên công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ đã được thực hiện khá tốt. Nếu như trước đây nhiều cơ sở còn trắng về cán bộ y tế thì đến cuối năm 2002, 100% số xã,

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

phường, thị trấn trong cả nước đã có cán bộ y tế, trong đó số xã có bác sỹ tăng từ 33,86% năm 1999 lên 61,5% năm 2002. Tính đến cuối năm 2003, cả nước có 93,2% số trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi. Số thôn bản có nhân viên y tế tăng từ 59,41% năm 1999 lên 89,8% năm 2002. Tại 61 trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ - trẻ em và kế hoạch hóa gia đình có 321 bác sỹ chuyên khoa sản; 60 bác sỹ chuyên khoa nhi; 228 y sỹ sản nhi và 367 nữ hộ sinh.⁴⁴ Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh chóng của các điểm bán lẻ thuốc (trong đó các cơ sở thuốc tư nhân chiếm 72% thị trường thuốc bán lẻ) đã tạo nên mạng lưới cung cấp thuốc thiết yếu tới tận các xã, phường, vùng sâu, vùng xa và đạt chỉ tiêu của Tổ chức Y tế Thế giới đề ra. Đây là những điều kiện quan trọng bảo đảm cho phụ nữ nông thôn Việt Nam được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách thuận lợi và có chất lượng. Theo số liệu của Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện CEDAW, việc chăm sóc sức khỏe sinh sản đã có những bước chuyển biến đáng kể. Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em trước, trong và sau khi sinh được thực hiện khá tốt nên tỷ lệ tử vong của mẹ giảm từ 1,0‰ năm 1997 xuống còn 0,9‰ năm 1999 và 0,85‰ năm 2003. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 61‰ năm 1997 xuống còn 48,6‰ năm 1999, năm 2000 là 44‰, năm 2002 là 31,4‰. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi cũng giảm chỉ còn 21‰ năm 2003 (trong đó trẻ em trai là 40,2‰, trẻ em gái là 32,9‰).⁴⁵ Các tỷ lệ này của Việt Nam theo đánh giá của Tổ chức Y tế thế giới

⁴⁴ Nguồn số liệu báo cáo thực hiện *Công ước CEDAW* lần 3 và 4; lần 5 và 6.

⁴⁵ Nguồn số liệu báo cáo thực hiện *Công ước CEDAW* lần 3 và 4; lần 5 và 6.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

là tốt hơn nhiều so với các quốc gia có cùng mức thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

Để phụ nữ được tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các chương trình chăm sóc sức khỏe phụ nữ các lứa tuổi và "Làm mẹ an toàn" được triển khai rộng khắp. Chỉ riêng năm 1998 có 7,4 triệu phụ nữ được khám phụ khoa; 1,2 triệu phụ nữ có thai được khám đủ 3 lần; 95,8% phụ nữ khi sinh đẻ được cán bộ y tế chăm sóc; 84 vạn phụ nữ được tiêm phòng uốn ván 2 mũi. Số lần khám thai trung bình tăng dần và đạt 1,6 lần năm 1998; năm 2003, cả nước có 5,4 triệu lượt phụ nữ khám phụ khoa. Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bình quân tăng lên đáng kể, năm 1995 tính trung bình là 1,4 lần; năm 2003 đạt 2,5 lần; năm 2005 đạt 3,1 lần. Tỷ lệ phụ nữ sinh con được cán bộ y tế chăm sóc năm 1990 đạt 92%; năm 2003 đạt 95,8%; năm 2005 đạt 96%. Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm uốn ván hai mũi tăng đáng kể. Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế, năm 1996, số phụ nữ có thai được tiêm uốn ván 2 mũi là 66%; năm 1997 là 84%; năm 2000 là 88%; năm 2003 là 91% và năm 2005 là 92%.⁴⁶

Nhờ được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tình trạng tai biến sản khoa của phụ nữ trong đó có phụ nữ: năm 1995, số người bị tai biến sản khoa là 9.879 người; năm 1996 là 9.412 người; năm 1998 là 7.820 người; năm 1999 là 7.192 người; năm 2000 là 5.592 người; năm 2001 là 6.064 người; năm 2003 là 4.467 người; năm 2005 chỉ còn 3.270 người. Tỷ lệ

⁴⁶ Nguồn niên giám thống kê, Bộ Y tế.

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

tử vong do tai biến sản khoa của phụ nữ trong đó có phụ nữ nông thôn cũng giảm đáng kể: năm 1995 là 329 người; năm 1996 là 254 người; năm 1998 là 253 người; năm 1999 là 173 người; năm 2000 là 171 người; năm 2001 là 140 người; năm 2003 là 120 người; năm 2004 là 116 người và năm 2005 là 93 người.⁴⁷

Liên quan đến việc chăm sóc y tế cho bà con dân tộc thiểu số, hiện tại, hầu hết các xã đặc biệt khó khăn tại các vùng dân tộc thiểu số đã có trạm y tế; đa số thôn, bản có y tế cộng đồng, góp phần cơ bản ngăn chặn các bệnh dịch xã hội hiểm nghèo, nâng cao sức khỏe, cải thiện đời sống đồng bào. Đối với người khuyết tật, Nhà nước Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện để bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe của người khuyết tật. Nhiều người khuyết tật nặng, thương binh, bệnh binh, người bị di chứng chất độc da cam, trong đó có trẻ em, được Nhà nước trợ cấp và nuôi dưỡng. Mạng lưới chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người khuyết tật đã được thiết lập từ trung ương đến cơ sở. Trong 10 năm qua, trên 300.000 người, trong đó có hàng chục nghìn trẻ em, được chỉnh hình phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ chỉnh hình miễn phí, được cung cấp phương tiện trợ giúp như xe lăn, xe đẩy; hàng trăm nghìn người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Đối với những nạn nhân chất độc da cam/dioxin - một đặc thù của người khuyết tật Việt Nam, Nhà nước Việt Nam cùng nhiều tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đã có nhiều hình thức hỗ trợ

⁴⁷ Nguồn niên giám thống kê, Bộ Y tế.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

nạn nhân trong cuộc sống cũng như học tập, lao động, sản xuất, chăm sóc sức khỏe, với số tiền lên đến hàng chục tỷ đồng. Tất cả những nỗ lực kể trên đã khiến cho Ngân hàng thế giới (WB) nhận định, các chỉ số y tế của Việt Nam khá hơn điều có thể trông đợi ở một nước có mức độ phát triển tương tự.

Mặc dù vậy, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức không nhỏ trong việc bảo đảm quyền chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Điều này trước hết xuất phát từ những giới hạn về nguồn lực vật chất của Nhà nước, sau đó là những biến động của môi trường quốc tế đang có những tác động tiêu cực tới Việt Nam. Cụ thể, trong thời gian vừa qua Việt Nam chịu tác động của nhiều loại dịch bệnh, trong đó các loại bệnh, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp như H5N1, H1N1 hay HIV/AIDS... là trở ngại lớn trong việc bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Do điều kiện môi trường không ngừng bị ô nhiễm, số người mắc các bệnh hiểm nghèo như: ung thư, bệnh truyền nhiễm ngày một gia tăng và một số bệnh dịch đã được đẩy lùi ngay lại có nguy cơ quay trở lại cộng đồng như: lao, sởi... Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của mỗi người dân mà còn làm phân tán nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách và chương trình y tế của nhà nước.

Trình độ khoa học của đội ngũ cán bộ, điều kiện trang thiết bị máy móc của ngành y tế còn thấp và lạc hậu so với nhiều nước trên thế giới. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng khám, chữa bệnh của người dân.

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

Nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ở các bệnh viện, nhất là các bệnh viện chuyên khoa ngày càng cao dẫn đến tình trạng quá tải ở các bệnh viện, đặc biệt là các bệnh viện tuyến trung ương. Mặt khác, do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường và toàn cầu hóa, tình trạng bất bình đẳng trong khám, chữa bệnh vẫn diễn ra. Chính sách bảo hiểm y tế cho người dân chưa được thực hiện triệt để và hiệu quả. Người nghèo ít có cơ hội được hưởng quyền được khám, chữa bệnh. Con số thống kê cho thấy 36% bệnh nhân được điều trị tại các bệnh viện công là những người nằm trong 20% những người giàu nhất, trong khi chỉ có 10% bệnh nhân điều trị tại đây thuộc 20% những người nghèo nhất.⁴⁸

Nhà nước còn buông lỏng việc quản lý giá thuốc dẫn đến nhiều thiệt thòi cho người bệnh và làm suy thoái đạo đức của một số thầy thuốc. Bên cạnh đó, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm cũng đang là mối lo ngại của toàn xã hội. Nhiều vụ ngộ độc thực phẩm tập thể đã xảy ra, gây nguy hại cho sức khỏe con người, chất gánh nặng lên cho các bệnh viện.

Để khắc phục những khó khăn, trở ngại kể trên, Nhà nước Việt Nam chủ trương tiếp tục ưu tiên các chính sách chăm sóc sức khỏe và nâng cao thể chất của người dân như đẩy mạnh việc chủ động phòng, chống các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm, phát hiện dịch sớm, xử lý kịp thời, không để dịch lớn xảy ra, đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân; đảm bảo cung cấp nước sạch, dịch vụ vệ sinh môi

⁴⁸ Đối mặt với tình trạng thiếu công bằng về sức khỏe - Từ nhận thức đến hành động, Bộ Y tế, H.2002, trang 4.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

trường cho mọi người dân, ưu tiên hỗ trợ đối tượng nghèo, gia đình chính sách, vùng đồng bào dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn tiên tiến của khu vực và thế giới. Các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS, về dân số, kế hoạch hóa gia đình, về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (với tổng kinh phí khoảng trên 22.000 tỷ đồng), về vệ sinh an toàn thực phẩm (với tổng kinh phí khoảng hơn 1.000 tỷ đồng), về phòng, chống ma túy trong giai đoạn 2006-2010 đã được xây dựng và triển khai. Thêm vào đó, như đã nêu ở trên, Nhà nước Việt Nam cũng chủ trương ưu tiên phát triển mạng lưới an sinh xã hội để hỗ trợ đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt là của các nhóm người dễ bị tổn thương như người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số trong các vấn đề, gồm cả việc chăm sóc y tế.

3.6. Về quyền được giáo dục

Trên thực tế, thành tựu phát triển các quyền về văn hóa, xã hội của Việt Nam biểu hiện tổng hợp ở sự gia tăng của chỉ số phát triển con người (HDI). Về vấn đề này, nếu như năm 1995 chỉ số HDI của Việt Nam mới đạt 0,56 thì năm 2002 đã đạt 0,691. Nếu năm 1995, Việt Nam chỉ đứng thứ 7 trong 10 nước khu vực Đông Nam Á, thứ 32/50 nước và vùng lãnh thổ châu Á và thứ 122/201 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, thì năm 2000 đã vươn lên đứng thứ 6 khu vực, thứ 28 châu Á và thứ 109 thế giới. Xếp hạng HDI của Việt Nam cao hơn xếp hạng về

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo sức mua tương đương, xét trong khu vực là thứ 6 so với thứ 7, ở châu Á là thứ 28 so với thứ 36, trên thế giới là thứ 109 so với thứ 122. Nói cách khác, nếu xét GDP bình quân đầu người, Việt Nam còn đứng ở tốp cuối trong nhóm các nước đang phát triển, thì về HDI, Việt Nam lại đứng ở mức trên trung bình trong nhóm các nước này. Điều đó chứng tỏ ở Việt Nam sự phát triển xã hội được đặc biệt quan tâm và Nhà nước Việt Nam đã đạt được những thành tựu không thể phủ nhận trên lĩnh vực này.

Trong số các quyền về văn hóa, xã hội, quyền được giáo dục có tầm quan trọng hàng đầu. Ở Việt Nam, giáo dục từ khi Đổi mới đã được xác định là một trong những quốc sách hàng đầu của quốc gia, nhấn mạnh đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển. Ngân sách đầu tư cho giáo dục tăng hàng năm, chiếm tới 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Chính vì vậy, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc bảo đảm quyền này. Nếu như trước năm 1945, trên 90% dân số Việt Nam bị mù chữ, bình quân 1 vạn dân vào năm 1939 chỉ có 238,5 người đi học, trong đó có tới 40% là học sinh vỡ lòng và phần lớn số còn lại là học sinh tiểu học, chỉ có 0,9% dân số (tức 2,9 nghìn người) là học sinh trung học, cao đẳng và đại học (riêng cao đẳng, đại học chỉ có 600 người); cả nước chỉ có 4.037 trường phổ thông (trong đó trường cấp 2, cấp 3 chỉ có 86 trường), 4 trường trung học; cả Đông Dương chỉ có 3 trường đại học thì đến hết năm 1998, mạng lưới trường học được phát triển đều khắp. Cả nước đã có 51/61 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ người biết chữ đạt khoảng 93%, tỷ lệ lao động biết chữ là

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

97%. Vào năm 2000, toàn bộ (61/61) tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập tiểu học, vượt trước 15 năm so với thời hạn của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Việt Nam đang từng bước tiến hành phổ cập trung học cơ sở. Tính đến hết năm 2007, 42/63 tỉnh thành đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Những thành công trên lĩnh vực giáo dục của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đặc biệt đánh giá cao và được coi là điểm sáng trong việc thực hiện và hoàn thành vượt mức mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc.

Cũng kể từ khi Đổi mới, quy mô giáo dục liên tục tăng ở tất cả các bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Nếu như ở năm học 1998 - 1999, cả nước mới chỉ có khoảng 8,4 triệu học sinh tiểu học; 5,5 triệu học sinh trung học cơ sở; 1,6 triệu học sinh trung học phổ thông; năm học 2004-2005, cả nước có 520.300 lớp học phổ thông (cả 3 cấp) với 17,3 triệu học sinh thì năm học 2009 - 2010, số lượng học sinh tăng hơn so với năm 2008 - 2009 gần 150.000 em. Theo thống kê của Bộ GD-ĐT, năm học 2009-2010, cả nước có gần 22,5 triệu học sinh, sinh viên, trong đó học sinh bậc mầm non là 3.470.500, tăng gần 30.000 em so với năm học trước với 2.890.500 trẻ mẫu giáo. Ở bậc phổ thông có gần 17,5 triệu học sinh các cấp, trong đó bậc tiểu học có hơn 6.840.000 em; bậc trung học cơ sở có 5.930.000 em, tăng 41.570 em và trung học phổ thông có 3.181.200 em, tăng 332.282 em.

Để thực hiện quyền được học tập của người dân, bậc đại học và giáo dục chuyên nghiệp ở nước ta trong những năm qua có

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

bước phát triển vượt bậc. Số lượng các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp liên tục tăng. Nếu như năm 1987, cả nước có 107 trường đại học và cao đẳng; năm 2004 là 214 trường; năm 2007 là 369 trường thì đến năm học 2009- 2010, cả nước đã có 376 trường đại học và cao đẳng và trên 300 nghìn trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Như vậy, chỉ sau 22 năm (từ 1987 đến 2009) số trường ĐH, CĐ ở nước ta đã tăng gấp 3,7 lần. Cùng với việc gia tăng về số lượng các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; số lượng sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp cũng liên tục tăng. Chỉ tính riêng từ năm 1987 đến năm 2009, tổng số sinh viên nước ta đã tăng 13 lần. Nếu như năm 1987, cả nước có khoảng 133 nghìn đến 163 nghìn sinh viên; năm học 2004 - 2005, con số này là gần 1,5 triệu trong đó sinh viên đại học, cao đẳng là 1.131.000 sinh viên, trung học chuyên nghiệp là 360.400 học sinh; thì đến năm học 2009 -2010, con số này là 1,7 triệu sinh viên trong đó số sinh viên cao đẳng là 530.000 sinh viên, tăng gần 60.000 sinh viên so với năm trước. bậc học có số học sinh tăng nhiều nhất là trung cấp chuyên nghiệp với hơn 820.000 học sinh, tăng gần 190.000 học sinh so với năm học trước.

Nhà nước Việt Nam coi đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho sự phát triển. Vì vậy, ngân sách cho giáo dục tăng hàng năm và chiếm 20% tổng chi ngân sách Nhà nước. Số ngân sách đầu tư cho giáo dục liên tục tăng qua các năm: năm 2004 là 32.730 tỷ đồng ; năm 2005 là 41.630 tỷ đồng; năm 2007 là 66.770 tỷ đồng; năm 2008 là 76.200 tỷ đồng. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt chú trọng tới việc thực hiện công bằng trong giáo dục; tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

mọi tầng lớp nhân dân, nhất là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như: phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, vùng núi, hải đảo... Mạng lưới trường học được phát triển đều khắp các tỉnh thành, đến tận thôn, bản, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em vùng sâu, vùng xa được tiếp cận với giáo dục. Bên cạnh đó, Việt Nam còn có nhiều chính sách hỗ trợ cho người nghèo về giáo dục. Hiện tại, hàng năm có trên 3 triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí và đóng góp xây dựng trường; 2,5 triệu lượt học sinh nghèo được cấp vở viết, sách giáo khoa. Bên cạnh đó, để khuyến khích và tạo điều kiện cho các sinh viên nghèo tham gia học tập, nhà nước ta đã chủ trương cho hộ gia đình nghèo có sinh viên vay vốn. Chỉ riêng Ngân hàng chính sách xã hội Hải Phòng, sau 2 năm thực hiện, chi nhánh đạt tổng nguồn vốn gần 420 tỷ đồng; cho vay gần 297 tỷ đồng đối với 35.477 hộ nghèo có sinh viên, học sinh. Tính đến đầu tháng 8, có 590 hộ sinh viên, học sinh trả nợ hơn 5 tỷ đồng; dư nợ cho vay còn hơn 293 tỷ đồng. Bình quân mỗi học sinh, sinh viên được vay 10,5 triệu đồng, mức vay 800.000 đồng/học sinh (sinh viên)/ tháng. Với số tiền này, các em không chỉ trang trải học phí, nhu cầu sinh hoạt tối thiểu mà còn có thể mua sắm dụng cụ học tập như máy vi tính và đồ dùng học tập cần thiết khác... Với khoản vay trên, 18.075 hộ nghèo có sinh viên ở các trường cao đẳng, đại học được vay hơn 192 tỷ đồng; 6.571 hộ trung cấp được vay gần 70 tỷ đồng; 3.274 hộ học viên nghề được vay 31 tỷ đồng. Theo chuyên ngành, có 8.377 sinh viên kinh tế, quản trị kinh doanh; 3.889 sinh viên sư phạm; 1.455 sinh viên nông, lâm, ngư nghiệp; 6.727 sinh viên kỹ thuật công nghệ; 1.310 học sinh,

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

sinh viên văn hóa, nghệ thuật và 6.162 sinh viên, học sinh các ngành, nghề khác...

Những kết quả nêu trên đã giúp cho Việt Nam được UNESCO xếp thứ 64/127 nước về phát triển giáo dục. Đây thực sự là những chỉ số đáng tự hào trong việc thực hiện quyền được giáo dục ở nước ta.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc thực hiện quyền được giáo dục ở nước ta còn nhiều thách thức. Đó là chất lượng giáo dục ở Việt Nam chưa cao, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa cân đối; chương trình giáo dục còn mang nặng tính lý thuyết, vừa thiếu thực tiễn lại vừa quá tải dẫn đến tình trạng người dạy thì áp đặt, người học thì thụ động và phụ thuộc. Một yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục là đội ngũ giảng viên còn thiếu về số lượng (nhất là ở khu vực miền núi và hải đảo) và yếu về chất lượng, đặc biệt là giảng viên ở các trường đại học và cao đẳng. Sự gia tăng ồ ạt các trường đại học và cao đẳng trong mấy năm qua dẫn tới tình trạng thiếu hụt trầm trọng đội ngũ giáo viên. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong 2 năm, từ năm 2005 đến năm 2007: số trường đại học, cao đẳng tăng 114 trường (từ 22 lên 369 trường); trong đó số trường đại học tăng 59 trường (từ 104 lên 163), số trường cao đẳng tăng 55 trường (từ 151 lên 179 trường) và tính đến tháng 10 năm 2009, cả nước có 376 trường đại học, cao đẳng, nhưng chỉ có 330 giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư, nếu chia bình quân thì mỗi trường chỉ có 1 giáo sư, phó giáo sư, thậm chí có trường không có giáo sư, phó giáo sư. Sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

giảng dạy có trình độ chuyên môn cao đã ảnh hưởng nhiều tới chất lượng đào tạo. Sự mất cân đối ngành nghề thể hiện rõ ở tỷ lệ học sinh vào trung học chuyên nghiệp chỉ chiếm trên 6% số học sinh tốt nghiệp phổ thông và trung học cơ sở, trong khi đó, nhu cầu công nhân, kỹ thuật viên lành nghề hiện nay là rất cao. Ở bậc đại học lại xuất hiện tình trạng đào tạo quá nhiều cử nhân kinh tế, luật, công nghệ thông tin... ít chú trọng tới các ngành khoa học cơ bản. Một vấn đề đáng lo ngại nữa là tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan, nhất là ở cấp học phổ thông dẫn tới tình trạng học sinh học quá tải, ảnh hưởng tới tâm lý và chất lượng học tập của học sinh. Một thách thức không nhỏ mà chúng ta đang phải đối mặt trong việc thực hiện quyền được giáo dục đó là tình trạng tái mù chữ, tỷ lệ học sinh bỏ học ở một số nơi còn khá cao nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Thống kê của ngành giáo dục cho thấy, năm 2007, riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long đã có 34.000 học sinh các cấp bỏ học. Cả nước, hiện vẫn còn khoảng 7 triệu trẻ em trên 10 tuổi chưa được đi học, hoặc đã phải bỏ học ngay từ lớp 1, lớp 2; trong đó có 5,3 triệu em hoàn toàn không biết chữ. Phần lớn trong số này tập trung ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Nguyên nhân chủ yếu vì nghèo đói. Mặc dù Nhà nước ta đã chi ngân sách cho giáo dục rất lớn tới 8,3% GDP, thuộc hàng cao nhất thế giới, vượt cả Mỹ, Pháp, Hàn Quốc và Nhật, trong đó phần gia đình tự trả lên đến 40%. Và nếu mức học phí là 200.000 đồng một tháng, thì 60% học sinh miền Đông Nam Bộ có khả năng phải bỏ học...

3.7. Về quyền được hưởng thụ, giữ gìn những giá trị văn hóa và những thành tựu của khoa học

Cũng nằm trong phạm vi bảo đảm quyền con người về văn hóa, xã hội, quyền được hưởng thụ đời sống văn hóa của người dân ngày càng được chú trọng. Tính ở thời điểm năm 2004, cả nước có 661 thư viện (tăng 249 thư viện so với năm 1976, là năm thống nhất đất nước) với tổng số đầu sách là 14.059 đầu sách, số bản sách là 222,8 triệu (tăng 10.960 nghìn bản so với năm 1976). Số sách xuất bản đạt 11.455 đầu sách, gấp 3,9 lần so với năm 1990, trong đó sách kỹ thuật gấp gần 6,8 lần, sách giáo khoa gấp hơn 5,3 lần; sách thiếu nhi gấp trên 5,1 lần, sách khoa học xã hội gấp gần 3,8 lần, sách văn học gấp gần 2,3 lần; so với năm 1990, tổng số bản sách đạt 166,5 triệu, gấp gần 4,4 lần, tổng số bản văn hóa phẩm đạt 28 triệu bản, gấp trên 1,6 lần, tổng số bản báo và tạp chí đạt 653,4 triệu bản, gấp gần 2 lần.

Trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật tại thời điểm năm 2004, cả nước có 159 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, 56 rạp biểu diễn với 25.760 buổi biểu diễn, 418 đơn vị chiếu bóng với 104 rạp và 295 nghìn buổi chiếu. Vào năm 2004, Việt Nam có 117 nhà bảo tàng lịch sử, văn hóa, 2.300 di tích lịch sử, văn hóa được nhà nước công nhận, phân bố ở tất cả các địa phương, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận với truyền thống văn hóa dân tộc.

Bên cạnh các ấn phẩm văn hóa truyền thống, kể từ khi Đổi mới, người dân Việt Nam ngày càng được tiếp cận tốt hơn với

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

công nghệ thông tin hiện đại. Tính ở thời điểm năm 2004, số máy điện thoại đã tăng gấp hơn 70 lần so với 10 năm trước (năm 1994), đạt trên 12,4 triệu chiếc. Điện thoại di động mới được sử dụng vào giữa thập niên 1990 ở Việt Nam, song đến năm 2004 đã đạt hơn 6,2 triệu thuê bao, gấp hơn 72 lần năm 1996. Internet ngày càng trở thành kênh thông tin, liên lạc phổ biến, với khoảng 20 triệu người truy cập, chiếm 23,5% dân số, cao hơn mức trung bình của châu Á (18%). Cũng liên quan đến quyền được hưởng thụ đời sống văn hóa của nhân dân, tính đến năm 2008, cả nước có hơn 700 cơ quan báo chí in với 850 ấn phẩm, gần 15.000 nhà báo được cấp thẻ, 68 đài phát thanh, truyền hình của trung ương, cấp tỉnh và đài truyền hình kỹ thuật số mặt đất (Đài truyền hình Việt Nam phủ sóng đến 85% hộ gia đình Việt Nam), 80 báo điện tử và hàng nghìn trang tin điện tử trên mạng internet và có tới 57 nhà xuất bản nhà nước (tính đến năm 2010). Ngoài hệ thống thông tin, báo chí, truyền thông trong nước, người dân Việt Nam còn được tiếp cận với hàng chục hãng thông tấn, báo chí và kênh truyền hình nước ngoài và nhiều báo, tạp chí quốc tế lớn khác.

Một khía cạnh nữa của quyền về văn hóa, xã hội là quyền sáng tạo, tham gia và hưởng thụ đời sống văn hóa của cộng đồng. Hiến pháp năm 1992 nêu rõ công dân có quyền tham gia sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa (Điều 60). Trên cơ sở Hiến pháp, kể từ khi Đổi mới đến nay, Nhà nước Việt Nam không ngừng xây dựng và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân. Bên cạnh cơ chế, chính sách khuyến khích mọi thành

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

phần kinh tế đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hóa, Chính phủ cũng ban hành chính sách khuyến khích bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, nhất là của các dân tộc thiểu số, trong đó có bảo tồn tiếng nói và chữ viết. Đến nay, Việt Nam đã xây dựng được một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và thống nhất trong sự đa dạng của 54 dân tộc anh em trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được quan tâm giữ gìn và phát triển hơn cả. Minh chứng rõ nhất cho vấn đề này là hàng loạt không gian văn hóa và di sản văn hóa của nước ta đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới như: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (năm 2005); Nhã nhạc cung đình Huế (2004); Văn hóa ca trù; Dân ca quan họ Bắc Ninh; Bia Văn Miếu Quốc Tử Giám (2010)...

Để giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hóa của các dân tộc, tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số đang được chú ý bảo tồn và ngày càng được sử dụng phổ biến hơn. Việt Nam có 30 dân tộc có chữ viết. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng 8 bộ giáo trình cho 8 thứ tiếng dân tộc thiểu số (Khơ-me, Chăm, Hoa, Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Thái và Mông), chính thức đưa vào giảng dạy trong các trường tiểu học và trường phổ thông dân tộc ở 25 tỉnh có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao. Đài Truyền hình Việt Nam đã phát kênh VTV5 bằng 10 thứ tiếng dân tộc; Đài Tiếng nói Việt Nam đã tăng thời lượng phát sóng và sản xuất hơn 4.000 chương trình đặc biệt phát bằng 13 thứ tiếng dân tộc, giúp đồng bào dân tộc tiếp cận thông tin tốt hơn.

Mặc dù vậy, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với một số

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

khó khăn, thách thức trong việc bảo đảm các quyền văn hóa, xã hội. Những khó khăn thách thức này chủ yếu xuất phát từ thực tế đất nước Việt Nam trải dài hơn 2.000 km từ Bắc xuống Nam, trong đó địa hình núi đồi chiếm ba phần tư diện tích đất nước. Dân cư sống phân tán trên các vùng miền với ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện sinh hoạt rất khác nhau. Đặc biệt, những người dân sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, do hạn chế trong việc tiếp cận với các dịch vụ văn hóa, xã hội và thông tin nên trình độ học vấn còn thấp, đời sống tinh thần của một số nhóm đồng bào còn nghèo nàn. Trong khi đó, mặt trái của kinh tế thị trường kéo theo những vấn nạn xã hội đáng lo ngại như ma túy, mại dâm... đồng thời làm xói mòn các giá trị văn hóa truyền thống. Ở một số dân tộc, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp, nhiều phong tục, tập quán lạc hậu, ví dụ như tư tưởng trọng nam khinh nữ; nạn ngược đãi phụ nữ, bạo lực trong gia đình... vẫn tồn tại. Việc khắc phục những hạn chế đã nêu là vấn đề cấp thiết, tuy nhiên, do nguồn lực của Nhà nước còn hạn chế, việc xóa bỏ khoảng cách giữa miền núi và miền xuôi, bảo tồn và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh đời sống văn hóa, xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều trở ngại.

Để khắc phục những khó khăn thách thức kể trên, Nhà nước Việt Nam chủ trương nỗ lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục và Đào tạo đến năm 2010, gồm 7 dự án về phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đổi mới chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy; đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường; đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục; hỗ trợ giáo dục

Thành tựu và thách thức trong việc bảo đảm quyền...

miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn; tăng cường cơ sở vật chất ở các trường học, tăng cường năng lực dạy nghề, với tổng kinh phí thực hiện là trên 20.270 tỷ đồng, đa phần là từ ngân sách Nhà nước. Thêm vào đó, Nhà nước cũng chủ trương ưu tiên phát triển mạng lưới an sinh xã hội để góp phần khắc phục những mặt trái của kinh tế thị trường. Các ưu tiên này gồm việc dạng hóa các loại hình bảo hiểm xã hội, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của các nhóm người dễ bị tổn thương, trong đó bao gồm người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số.

Tóm lại, với đường lối Đổi mới, trong những năm qua, việc bảo đảm các quyền con người, trong đó có quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở nước ta đã thu được những thành tựu đáng tự hào. Song bên cạnh đó cũng còn tồn tại không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực hơn nữa để bảo đảm và thực thi ngày một tốt hơn các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của người dân.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Từ việc nghiên cứu những vấn đề liên quan đến bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam, có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là một trong hai nhóm quyền và tự do cá nhân cơ bản, được ghi nhận và bảo vệ trong luật quốc tế về nhân quyền và trong pháp luật của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Việc bảo vệ và thúc đẩy nhóm quyền này tuy có những đặc thù nhất định, song không tách rời với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền dân sự, chính trị trong đó có quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương. Thêm vào đó, mặc dù ở góc độ nhất định, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có nội dung trừu tượng hơn so với các quyền dân sự, chính trị, song vẫn có những tiêu chí để giám sát, đánh giá các quốc gia trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện nhóm quyền này.

Kết luận và kiến nghị

Thứ hai, một yêu cầu đặc trưng trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là đòi hỏi những nguồn nhân lực, vật lực lớn và sự chủ động của các quốc gia. Điều này khiến cho việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có thể được thực hiện *từng bước, tương ứng với điều kiện kinh tế, xã hội của mỗi nước*. Đây là những điểm khác biệt quan trọng giữa nhóm quyền này so với nhóm quyền dân sự, chính trị. Tuy nhiên, việc bảo đảm từng bước không có nghĩa là các quốc gia có thể tùy ý hành động, mà ngược lại, vẫn đòi hỏi các quốc gia phải có những kế hoạch và nỗ lực cụ thể, rõ ràng, có tính khả thi và xác định giới hạn thời gian cho việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

Thứ ba, cùng với các quyền con người nói chung, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước Việt Nam ngay từ khi nước nhà giành được độc lập năm 1945. Cùng với các quyền con người khác, quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được pháp điển hóa trong hệ thống pháp luật Việt Nam từ rất sớm. Mặc dù vậy, việc nhận thức và bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở Việt Nam có sự khác nhau nhất định qua các thời kỳ lịch sử. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, về cơ bản những quyền này mới tồn tại ở dạng danh nghĩa, việc thực thi là rất ít do thiếu nguồn lực và điều kiện bảo đảm. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ và thời kỳ từ khi thống nhất đất nước đến trước Đổi mới, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã thực sự được triển khai bảo đảm thực hiện ở Việt Nam. Mặc dù kết quả đạt được còn những hạn chế nhất định do thiếu nguồn lực cũng như do quan điểm chủ quan, duy ý chí, song thời kỳ này

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

đã đánh dấu những thành tựu và kinh nghiệm to lớn của Đảng và Nhà nước trong việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cho người dân.

Thứ tư, công cuộc Đổi mới đã tạo ra bước ngoặt quan trọng trong nhận thức cũng như trong việc bảo đảm các quyền con người nói chung, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nói riêng ở Việt Nam. Các quyền con người và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được hiểu, ghi nhận và thực hiện theo cách tiếp cận tương thích với quan điểm và những tiêu chuẩn chung của cộng đồng quốc tế, với những nguồn lực bảo đảm ngày càng tốt hơn do sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế đem lại. Mặc dù vậy, ở giai đoạn đầu của thời kỳ này, do sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường đã khiến cho mức độ bảo đảm một số quyền kinh tế, xã hội, văn hóa như quyền được học tập, quyền được chăm sóc y tế... của một số nhóm người khó khăn trong xã hội bị ảnh hưởng đáng kể.

Thứ năm, kể từ khi giành được độc lập đến nay, và đặc biệt là từ khi Đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực và giành được những thành tựu to lớn, không thể phủ nhận trong việc bảo đảm các quyền con người nói chung, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nói riêng. Những thành tựu đó bắt nguồn từ nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là từ góc độ chính sách. Cụ thể, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định được những quan điểm và cách tiếp cận đúng đắn trong vấn đề này bao gồm:

(i) Đặt nhân tố con người vào trung tâm của sự phát triển đất nước, qua đó hướng mọi hoạt động và chính sách xã hội vào việc

Kết luận và kiến nghị

chăm lo cho con người, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người;

(ii) Gắn liền việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế kết hợp với đảm bảo an sinh xã hội;

(iii) Kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người;

(iv) Nâng cao nhận thức và năng lực của người dân trong việc thụ hưởng các quyền.

Thứ sáu, nhìn chung hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành đã tương thích với những nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản của Liên Hợp Quốc về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Tuy nhiên, nếu đối chiếu theo các Bình luận chung và Bình luận riêng của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa và một số ủy ban công ước khác với Việt Nam, thì Việt Nam còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về vấn đề này, đặc biệt là hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến các khía cạnh chi tiết của các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

Thứ bảy, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, không thể phủ nhận, song mức độ bảo đảm một số quyền kinh tế, xã hội, văn hóa ở Việt Nam vẫn còn hạn chế so với nhiều nước khác và so với cấp độ đề ra trong Bình luận chung của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, đặc biệt là với các quyền được có mức sống thích đáng, quyền được chăm sóc y tế,

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

quyền được bảo trợ xã hội...

Thứ tám, mặc dù có nhiều thuận lợi về phương diện chính sách, pháp luật, Việt Nam hiện vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của người dân. Những khó khăn, thách thức này bắt nguồn từ cả hai phía khách quan và chủ quan, từ tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, cụ thể như: (i) Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa minh bạch và còn nhiều bất cập, tạo điều kiện cho các hành vi vi phạm một cách cố ý hay vô ý các quyền của công dân; (ii) Sự hạn chế về nguồn nhân, vật lực cho việc bảo đảm các quyền; (iii) Những tác động tiêu cực từ mặt trái của nền kinh tế thị trường; (iv) Những tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài (dịch bệnh, khủng hoảng tài chính, kinh tế...); (v) Trình độ, nhận thức và ý thức tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân của một bộ phận cán bộ nhà nước còn hạn chế...

Kiến nghị

Từ những kết luận kể trên, có thể đưa ra một số kiến nghị như sau:

Một là, cần tiếp tục tổ chức nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu về các đặc điểm và nội dung của các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng như những yêu cầu trong việc thực hiện các quyền này, ở cả hai góc độ quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Việc nghiên cứu này có thể tiến hành một cách riêng lẻ hoặc kết

Kết luận và kiến nghị

hợp trong các đề án nghiên cứu chung về vấn đề quyền con người.

Hai là, trong việc tổ chức thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, cần tránh chủ quan, duy ý chí đồng thời cần quán triệt những đặc điểm và yêu cầu trong việc bảo đảm các quyền này, loại trừ quan điểm coi các quyền này là những quyền không được bảo đảm về mặt pháp lý, do đó muốn thực hiện như thế nào, trong thời gian nào cũng được. Thêm vào đó, cần đặt ra những tiêu chí rõ ràng và cụ thể cho việc kiểm tra, giám sát thực hiện các quyền kinh tế, xã hội văn hóa của các chủ thể khác nhau trong xã hội, đặc biệt là các cơ quan nhà nước.

Ba là, cần tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc trong xã hội ảnh hưởng xấu đến việc hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của nhân dân như tình trạng quan liêu, tham nhũng, nạn sản xuất và buôn bán hàng giả, phá hoại môi trường làm tổn hại đến lợi ích của người lao động, xử lý thật nghiêm các trường hợp sản xuất và phổ biến văn hóa phẩm đồi trụy, tình trạng bóc lột lao động trẻ em, buôn bán phụ nữ, trẻ em và tổ chức mại dâm...

Bốn là, trong điều kiện kinh tế thị trường và độ thị hóa, Đảng và Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến lợi ích của người lao động, đặc biệt là lợi ích của nông dân khi lấy ruộng đất để đưa vào các công trình xã hội hoặc các dự án phát triển kinh tế, nhất là vấn đề việc làm cho họ. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác thanh tra, giám sát việc sử dụng lao động, bảo đảm nhân phẩm, danh dự, quyền lợi của người lao động ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhất là

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Có chính sách hỗ trợ và tạo việc làm cho người lao động như thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam; phát triển mạnh kinh tế nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Tăng cường giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề, tạo ra đội ngũ lao động có chuyên môn, kỹ thuật; có chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động ra nước ngoài...

Năm là, cần tăng cường các chính sách, chương trình và hành động hỗ trợ nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương, đặc biệt là người khuyết tật, trẻ em mồ côi, nạn nhân của chất độc dioxin, những người già không nơi nương tựa...

Sáu là, tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thông thoáng. Bên cạnh đó, nhà nước cần đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để khai thác mọi nguồn lực trong xã hội đồng thời tạo điều kiện cho nhân dân được tham gia sâu rộng hơn vào các hoạt động kinh tế của đất nước; có chính sách khuyến khích và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả đối với hộ sản xuất, trang trại trong những hoàn cảnh thiên tai, rủi ro (như bão lũ, dịch cúm gia cầm...), tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh được tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng để phát triển sản xuất, kinh doanh, khuyến khích và xây dựng văn hóa kinh doanh.

Bảy là, Nhà nước sớm có biện pháp thu hẹp sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, nhằm bảo đảm sự công bằng trong việc hưởng thụ các thành quả kinh tế - xã hội như: tiếp tục đổi

Kết luận và kiến nghị

mới cơ chế, chính sách, thúc đẩy phát triển, đặc biệt là chính sách cho các vùng nông thôn, nâng cao tính pháp lý của chính sách xóa đói giảm nghèo, phát huy hơn nữa vai trò của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là các tổ chức chính trị, xã hội trong xóa đói, giảm nghèo.

Tám là, Nhà nước cần bảo đảm sự công bằng và bình đẳng về giáo dục trên thực tế; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số được hưởng lợi ích và sự công bằng trong giáo dục; sớm khắc phục tình trạng thiếu giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, khắc phục tình trạng trường, lớp vừa thiếu, vừa cũ, nát; khắc phục tình trạng một số người Kinh lợi dụng chế độ cử tuyển của đồng bào dân tộc thiểu số... Cải tiến đồng bộ, nội dung và phương pháp giảng dạy, chế độ thi cử, đội ngũ giáo viên, trang thiết bị vật chất cho dạy và học... Tiếp tục đẩy mạnh quá trình xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện để mọi người có cơ hội học tập và học tập suốt đời. Tiếp tục đầu tư ngân sách cho giáo dục và thực hiện công bằng trong giáo dục.

Chín là, Nhà nước cần bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe và sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe trên thực tế. Để làm tốt điều này cần: nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, nhất là các cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu; mở rộng diện bảo hiểm y tế cho người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt; sớm có chính sách, pháp luật về quản lý thuốc, quản lý dịch vụ hành nghề y, dược, giá dịch vụ y tế, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm... đồng thời có chế độ thỏa đáng đối với cán bộ y tế giỏi và những người làm việc ngoài giờ.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Mười là, cần tiếp tục mở rộng và tăng cường hiệu quả của các chương trình bảo hiểm xã hội để tất cả các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân, được hưởng lợi ích từ các chương trình này.

Mười một là, cần tích cực chủ động trong việc tuyên truyền, giáo dục về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, làm cho tất cả các cơ quan, viên chức nhà nước và toàn thể nhân dân hiểu rõ, hiểu sâu về các quyền này từ đó có ý thức tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy chúng.

Mười hai là, để bảo đảm thực thi đầy đủ và đúng đắn các tiêu chuẩn quốc tế và quy định pháp luật quốc gia về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, bên cạnh vai trò chủ đạo của các cơ quan nhà nước, cần huy động sự tham gia rộng rãi của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, các cơ quan nghiên cứu khoa học... Cần thiết lập những cơ chế quốc gia phù hợp cho việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền này trên cơ sở tham vấn rộng rãi các tổ chức xã hội và các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học.

Mười ba là, việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đòi hỏi những nguồn lực vật chất lớn và kinh nghiệm, kiến thức chuyên sâu, vì vậy, cần tiếp tục duy trì và mở rộng hợp tác quốc tế để tranh thủ các nguồn lực, kiến thức và kinh nghiệm cho việc thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trên thực tiễn, đặc biệt là đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *Quyền con người, quyền công dân trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*, Trung tâm Thông tin Tư liệu trực thuộc Học viện CTQG Hồ Chí Minh, 1993.
2. *Quyền con người trong thế giới hiện đại*, Phạm Khiêm Ích, Hoàng Văn Hảo (chủ biên), Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 1995.
3. *Tìm hiểu vấn đề nhân quyền trong thế giới hiện đại*, PTS Chu Hồng Thanh (chủ biên), NXB Lao Động, 1996.
4. *C. Mác - Ph. Ăng-ghe-n về quyền con người*, NXB CTQG, 1998.
5. *Hiến pháp, pháp luật và quyền con người - kinh nghiệm Việt Nam và Thụy Điển*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2001.
6. *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam: Truyền thống, lý luận và thực tiễn*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

7. *Quyền con người tại Việt Nam và Ôx-trây-li-a*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, NXB Lý luận Chính trị, 2004.
8. *Việt Nam với vấn đề quyền con người*, Bộ Tư Pháp, Hà Nội, 2005.
9. *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, Phạm Ngọc Anh (chủ biên), NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
10. *Một số vấn đề về quyền kinh tế - xã hội*, Hoàng Văn Hảo, Chu Hồng Thanh (chủ biên), NXB Lao Động, 1996.
11. *Sự phát triển quyền con người trên lĩnh vực kinh tế, xã hội trong thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người, thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.
12. *Tuyên ngôn thế giới và hai công ước 1966 về quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2002.
13. *Luật nhân quyền quốc tế*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
14. *Những nội dung cơ bản về quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người, NXB Tư Pháp, 2007.
15. *Góp phần tìm hiểu quyền con người*, Phạm Văn Khánh, NXB Khoa học Xã hội, 2006
16. *Các quyền hiến định về xã hội của công dân Việt Nam*, Nguyễn Văn Động, NXB Tư Pháp, 2004.
17. *Pháp luật Việt Nam về quyền con người*, Chu Mạnh Hùng, Tạp

Tài liệu tham khảo

chí Luật học Số 5/2007.

18. *Một số vấn đề về phạm vi thực hiện các quyền hiến định của công dân ở nước ta*, Trần Thanh Hương, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 5 (193)/2004.
19. *Quốc hội Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người*, Tường Duy Kiên, NXB Tư Pháp, 2006.
20. *Quyền lực nhà nước và quyền công dân*, Đinh Văn Mậu, NXB Tư Pháp, 2003.
21. *Bảo vệ quyền con người tại Việt Nam: chính sách và pháp luật trong điều kiện đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay*, Tạ Quang Ngọc, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 8 (208)/2005.
22. *Sự phát triển nhận thức của Đảng ta về quyền con người*, Cao Đức Thái, Tạp chí Cộng sản, Số 16/8-2006.
23. *Hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm quyền con người ở nước ta*, Lê Minh Thông, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 8 (148)/2000.
24. *Về việc giải quyết mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong pháp luật Việt Nam*, Nguyễn Trung Tín, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 9/2004.
25. *Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người*, Hội Luật gia Việt Nam (Biên soạn), NXB Tư Pháp, 2007.
26. *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Hoàng Văn Hảo, Chu Hồng Thanh (chủ biên), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
27. *Hệ thống các văn kiện quốc tế về quyền con người* (tiếng Anh, tại website Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

người, <http://www.unhcr.ch>).

28. *Sách trắng về nhân quyền ở Việt Nam*, Bộ Ngoại giao, tại website <http://www.mofa.gov.vn/vi/>.
29. *Quan điểm, chính sách của Việt Nam về quyền con người*, Bộ Ngoại giao Việt Nam, tại website <http://www.mofa.gov.vn/vi/>.
30. *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam năm 2009*, Bộ Ngoại giao, tại website <http://www.mofa.gov.vn/vi/>
31. *Các Báo cáo định kỳ việc thực hiện các công ước về quyền con người mà Việt Nam là thành viên và các Kết luận, Bình luận của các Ủy ban công ước về báo cáo của Việt Nam* (tiếng Anh, tại website Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về Quyền con người, <http://www.unhcr.ch>).
32. *Bình luận / Khuyến nghị chung* (Common Comments / Recommendations) của các Ủy ban giám sát các công ước quốc tế về quyền con người, (tiếng Anh, tại website Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về Quyền con người, <http://www.unhcr.ch>).
33. *Pháp luật quốc gia và quốc tế về bảo vệ quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương*, Chu Hồng Thanh, Vũ Công Giao, Tường Duy Kiên (biên soạn), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
34. *Việt Nam với vấn đề quyền con người*, Bộ Tư pháp, NXB Tư Pháp, 2005.

Tiếng Anh

Tài liệu tham khảo

35. United Nations: *Human Rights: Question and Answers*, Geneva, 1994.
36. United Nations - Center for Human Rights: *United Nations Action in the Field of Human Rights*, New York and Geneva, 1994.
37. Jane Winter: *A Guide to the Human Rights Machinery of the United Nations*, British Irish Rights Watch and the Northern Ireland Human Rights Commission, 1999.
38. United Nations: *The Compilation of International Human Rights Instruments*, New York and Geneva, 1994 .
39. United Nations: *Manual on Human Rights Reporting*, Geneva, 1997.
40. United Nations: *The International Bill of Rights* , Fact Sheet No.2/Rev.1, Geneva, 1996.
41. United Nations: *Advisory Services and Technical Co-operation in the Field of Human Rights*, Fact Sheet No.3/Rev.1, Geneva, 1996.
42. Edward Lawson: *Encyclopedia of Human Rights*, second edition, Taylor & Francis, 1996.
43. *Human Rights in the Twenty-first Century*, Martinus Nijhoff Publishers, 1992.
44. *Universal Human Rights in Theory and Practice*, Cornell University Press, 1993.
45. United Nations, UHCHR, Human Rights, *A Basic Handbook for UN Staff*.
46. UNHCR, *Compilation of General Comments and Recommendations adopted by human rights treaty bodies*

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

(HRI/GEN/1/Rev.7, 12 May, 2004).

PHỤ LỤC

TUYÊN NGÔN QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN, 1948

(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948)

LỜI NÓI ĐẦU

Với nhận thức rằng:

Việc thừa nhận nhân phẩm vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới;

Sự coi thường và xâm phạm các quyền con người đã dẫn đến những hành động tàn bạo xúc phạm tới lương tâm nhân loại, và việc xây dựng một thế giới trong đó con người được tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, không còn phải chịu nỗi sợ hãi và nghèo khổ cùng cực, được coi là khát vọng cao nhất của loài người;

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Điều cốt yếu là quyền con người cần phải được pháp luật bảo vệ để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức.

Việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc là rất cần thiết.

Các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc đã tái khẳng định trong Hiến chương niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, và đã bày tỏ quyết tâm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội cũng như xây dựng các điều kiện sống tốt hơn, với sự tự do rộng rãi hơn;

Các quốc gia thành viên đã cam kết cùng với Liên Hợp Quốc phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ một cách phổ biến các quyền và tự do cơ bản của con người;

Sự nhận thức thống nhất về các quyền và tự do kể trên là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện đầy đủ cam kết này.

Do đó, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc công bố:

Bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền này là thước đo chung cho tất cả các quốc gia, các dân tộc, cũng như cho mọi cá nhân và tổ chức xã hội đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của mình trên cơ sở luôn ghi nhớ bản Tuyên ngôn này, sẽ phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người thông qua truyền bá, giáo dục và thúc đẩy sự thừa nhận và tuân thủ phổ biến và hữu hiệu các quyền đó không chỉ với người dân nước mình mà với cả các dân tộc ở các lãnh thổ

Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, 1948

thuộc quyền quản thác của nước mình, thông qua các biện pháp tích cực, kể cả trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Điều 1.

Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được Tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em.

Điều 2.

Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.

Ngoài ra, không được có bất kỳ sự phân biệt nào với bất kỳ người nào dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của quốc gia hoặc lãnh thổ mà người đó xuất thân, dù đó là lãnh thổ độc lập, ủy trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền.

Điều 3.

Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân.

Điều 4.

Không ai có thể bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

Điều 5.

Không ai có thể bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Điều 6.

Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 7.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều có quyền được bảo vệ một cách bình đẳng chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vi phạm nội dung bản Tuyên ngôn này, cũng như chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào như vậy.

Điều 8.

Mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được quy định trong hiến pháp hay luật pháp.

Điều 9.

Không ai có thể bị bắt, giam giữ hay lưu đầy một cách tùy tiện.

Điều 10.

Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như để phán quyết về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ.

Điều 11.

1. Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật, tại một phiên tòa xét xử công khai mà người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình.
2. Không ai có thể bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế ở thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Điều 12.

Không ai có thể phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại mọi sự can thiệp và xâm phạm như vậy.

Điều 13.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của nước mình.
2. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình.

Điều 14.

1. Mọi người đều có quyền tìm kiếm và được lánh nạn ở nước khác khi bị ngược đãi.
2. Quyền này không được áp dụng trong trường hợp đương sự bị truy tố trong những phạm tội mang tính chất chính trị hay vì những hành vi đi ngược lại với những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 15.

1. Mọi người đều có quyền có quốc tịch của một quốc gia nhất định.
2. Không ai có thể bị tùy tiện tước quốc tịch hoặc bị tùy tiện khước từ quyền được thay đổi quốc tịch.

Điều 16.

1. Nam giới và nữ giới khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam giới và nữ giới có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn.
2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn

và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.

3. Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ.

Điều 17.

1. Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản của riêng mình hoặc sở hữu tài sản chung với người khác.
2. Không ai có thể bị tước đoạt tài sản một cách tùy tiện.

Điều 18.

Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và quyền tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình dưới các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.

Điều 19.

Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như có quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin thông qua bất kỳ phương tiện truyền thông nào mà không bị giới hạn về biên giới.

Điều 20.

1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

hòa bình.

2. Không ai bị ép buộc phải tham gia bất cứ hiệp hội nào.

Điều 21.

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện mà họ được tự do bầu ra.
2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng.
3. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

Điều 22.

Với tư cách là một thành viên của xã hội, mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội cũng như được hưởng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không thể thiếu để bảo đảm nhân phẩm và tự do phát triển về nhân cách; thông qua những nỗ lực quốc gia và sự hợp tác quốc tế, phù hợp với hệ thống tổ chức và nguồn lực của mỗi quốc gia.

Điều 23.

1. Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp.

2. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.
3. Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm đời sống của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết thông qua các chính sách bảo trợ xã hội.
4. Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình.

Điều 24.

Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và thư giãn, kể cả quyền được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và được hưởng những ngày nghỉ định kỳ có hưởng lương.

Điều 25.

1. Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để đảm bảo sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các phương diện ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo trợ trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống xuất phát từ những hoàn cảnh khách quan mà vượt quá khả năng đối phó của họ.
2. Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi trẻ em, dù sinh ra trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo trợ xã hội

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

như nhau.

Điều 26.

1. Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông, giáo dục bậc đại học và cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng với bất cứ ai có khả năng theo đuổi.
2. Giáo dục phải nhằm giúp con người phát triển đầy đủ về nhân cách và thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Giáo dục cũng phải nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như phải nhằm thúc đẩy các hoạt động duy trì hòa bình của Liên Hợp Quốc.
3. Cha mẹ có quyền ưu tiên lựa chọn hình thức giáo dục cho con cái họ.

Điều 27.

1. Mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như được hưởng lợi ích xuất phát từ những tiến bộ khoa học.
2. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả.

Điều 28.

Mọi người đều có quyền được hưởng một trật tự xã hội và quốc tế mà trong đó các quyền và tự do cơ bản nêu trong bản Tuyên ngôn này được bảo đảm một cách đầy đủ.

Điều 29.

1. Mọi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng, nơi duy nhất mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển tự do và đầy đủ.
2. Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.
3. Trong mọi trường hợp, việc thực hiện các quyền tự do này không được trái với các nguyên tắc và mục tiêu của Liên Hợp Quốc.

Điều 30.

Không được diễn giải bất kỳ điều khoản nào trong bản Tuyên ngôn này theo hướng ngầm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hoặc cá nhân nào được quyền tham gia vào bất cứ hoạt động hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm mục đích phá hoại bất kỳ quyền hoặc tự do nào nêu trong bản Tuyên ngôn này.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ, 1966

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 23/3/1976, căn cứ theo Điều 49. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982)

LỜI NÓI ĐẦU

Các quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận nhân phẩm vốn có và những quyền bình đẳng và bất di bất dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ nhân phẩm vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do không phải chịu sự sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mỗi người có thể hưởng các quyền dân sự và chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người;

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với người khác và đối với cộng đồng của mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền đã được thừa nhận trong Công ước này;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, mọi dân tộc đều có thể tự do định đoạt tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình, miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

có lợi và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đoạt những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.

3. Các quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ ủy trị và các Lãnh thổ Quản thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết dân tộc và phải tôn trọng quyền đó phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
2. Trong trường hợp quy định trên đây chưa được thực hiện bằng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp khác, thì mỗi quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ tiến hành các bước cần thiết, phù hợp với trình tự pháp luật nước mình và những quy định của Công ước này, để ban hành pháp luật và những biện pháp cần thiết khác nhằm thực hiện các quyền được công nhận trong

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

Công ước này.

3. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết:

- a) Bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do như được công nhận trong Công ước này đều nhận được các biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra;
- b) Bảo đảm rằng bất kỳ người nào có yêu cầu về các biện pháp khắc phục sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan nào khác có thẩm quyền do hệ thống pháp luật của quốc gia quy định, xác định quyền lợi cho họ và sẽ mở rộng khả năng áp dụng các biện pháp khắc phục mang tính tư pháp;
- c) Đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền sẽ thi hành các biện pháp khắc phục đã được đề ra.

Điều 3.

Các quốc gia thành viên Công ước này cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định.

Điều 4.

- 1. Trong trường hợp khẩn cấp đe dọa sự sống còn của quốc gia và đã được chính thức công bố, các quốc gia

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

thành viên có thể áp dụng những biện pháp hạn chế các quyền nêu ra trong Công ước này, trong chừng mực do nhu cầu khẩn cấp của tình hình, với điều kiện những biện pháp này không trái với những nghĩa vụ khác của quốc gia đó xuất phát từ luật pháp quốc tế và không chứa đựng bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc nguồn gốc xã hội.

2. Điều này không được áp dụng để hạn chế các quyền quy định trong các Điều 6, 7, 8 (các khoản 1 và 2), 11, 15, 16 và 18.
3. Bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này khi sử dụng quyền được hạn chế nêu trong điều này đều phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác, thông qua trung gian là Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, về những quy định mà quốc gia đó đã hạn chế áp dụng và lý do của việc đó. Việc thông báo tiếp theo sẽ được thực hiện, cũng thông qua trung gian trên, vào thời điểm quốc gia chấm dứt việc áp dụng sự hạn chế đó.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hay cá nhân nào được quyền tham gia hay tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại bất kỳ quyền và tự do nào được Công ước này thừa nhận hoặc nhằm giới hạn những quyền và tự do đó quá mức Công

ước này quy định.

2. Không được hạn chế hoặc hủy bỏ bất kỳ quyền cơ bản nào của con người mà đã được công nhận hoặc hiện đang tồn tại ở bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này trên cơ sở luật, điều ước, các quy định pháp luật hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận những quyền ấy hoặc công nhận ở một mức độ thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước đoạt mạng sống một cách tùy tiện.
2. Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm thực hiện và không được trái với những quy định của Công ước này và của *Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng*. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết.
3. Khi việc tước mạng sống của con người cấu thành tội diệt chủng, cần hiểu rằng không một quy định nào

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

của điều này cho phép bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này, và bằng bất kỳ cách nào, được giảm nhẹ bất kỳ nghĩa vụ nào mà họ phải thực hiện theo quy định của *Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng*.

4. Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.
5. Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.
6. Không một quy định nào trong điều này có thể được viện dẫn để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước.

Điều 7.

Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

Điều 8.

1. Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

bán nô lệ đều bị cấm.

2. Không ai bị bắt làm nô dịch.

3.

a) Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức;

b) Mục a, khoản 3 điều này không cản trở việc thực hiện lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm.

c) Theo nghĩa của khoản này, thuật ngữ "lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức" không bao gồm:

i) Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào không được nói tại điểm b, mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm;

ii) Bất kỳ sự phục vụ nào mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm;

iii) Bất kỳ sự phục vụ nào được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

hoặc đời sống của cả cộng đồng;

- iv) Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Điều 9.

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.
2. Bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.
3. Bất kỳ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất kỳ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.
4. Bất kỳ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Điều 10.

1. Những người bị tước quyền tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người.
2.
 - a) Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam;
 - b) Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt.
3. Việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội. Những phạm nhân vị thành niên phải được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của họ.

Điều 11.

Không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 12.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

1. Bất kỳ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.
2. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình.
3. Những quyền trên đây sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận.
4. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình.

Điều 13.

Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định hợp pháp, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

Điều 14.

1. Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép tham dự toàn bộ hoặc một phần của phiên tòa vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong chừng mực cần thiết, theo ý kiến của tòa án, trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên, mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em.

2. Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật.
3. Trong quá trình xét xử về tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a) Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

tội mình;

b) Có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn;

c) Được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý;

d) Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả;

e) Được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình;

f) Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa;

g) Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội.

4. Tổ tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

5. Bất kỳ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật.
6. Khi một người bị kết án về tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị hủy bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra.
7. Không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước.

Điều 15.

1. Không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội mà luật pháp quy định hình phạt nhẹ hơn với hành vi đó, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt nhẹ hơn.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

2. Không một quy định nào trong điều này cản trở việc xét xử hoặc trừng phạt bất kỳ người nào vì bất kỳ hành động hoặc không hành động nào của họ mà tại thời điểm thực hiện được coi là phạm tội theo những nguyên tắc pháp luật chung đã được cộng đồng các quốc gia công nhận.

Điều 16.

Mọi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 17.

1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín.
2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.

Điều 18.

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc kín đáo, dưới các hình thức như thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

2. Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tín theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ.
3. Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.
4. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.

Điều 19.

1. Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp.
2. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào, tùy theo sự lựa chọn của họ.
3. Việc thực hiện những quyền quy định tại khoản 2 điều này kèm theo nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, việc này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được quy định trong pháp luật và cần thiết để:

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

- a) Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác;
- b) Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội.

Điều 20.

1. Mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh đều bị pháp luật nghiêm cấm.
2. Mọi chủ trương gây thù hằn dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.

Điều 21.

Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, để bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác.

Điều 22.

1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình.
2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

công cộng, để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.

3. Không một quy định nào của điều này cho phép các quốc gia thành viên đã tham gia *Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội* năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc hành pháp làm phương hại đến những bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 23.

1. Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, cần phải được nhà nước và xã hội bảo hộ.
2. Quyền kết hôn và lập gia đình của nam giới và nữ giới đến tuổi kết hôn phải được thừa nhận.
3. Không được tổ chức kết hôn nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.
4. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Điều 24.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

1. Mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những biện pháp bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước cần thiết cho người chưa thành niên.
2. Mọi trẻ em đều phải được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời và phải có tên gọi.
3. Mọi trẻ em đều có quyền có quốc tịch.

Điều 25.

Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở Điều 2 và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để:

1. Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn;
2. Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình;
3. Được tiếp cận với các dịch vụ công cộng ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.

Điều 26.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

Điều 27.

Ở những quốc gia có nhiều nhóm người thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm người thiểu số đó, cùng với những thành viên khác trong cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.

PHẦN IV

Điều 28.

1. Một Ủy ban quyền con người sẽ được thành lập (sau đây gọi là Ủy ban). Ủy ban gồm 18 thành viên và có những chức năng như quy định dưới đây:
2. Thành viên Ủy ban là công dân của các quốc gia thành viên Công ước này và phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, được thừa nhận là có năng lực trong lĩnh vực quyền con người, có xem xét tới lợi ích từ việc tham gia của những người có kinh nghiệm pháp lý.
3. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu ra để làm việc với tư cách cá nhân.

Điều 29.

Các thành viên của Ủy ban được bầu bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách những người có đủ tiêu chuẩn nêu ở Điều 28 và được các quốc gia thành viên Công ước đề cử.

1. Mỗi quốc gia thành viên Công ước có thể đề cử không quá hai người. Những người này phải là công dân của quốc gia đề cử.
2. Một người đã được đề cử vẫn có thể được tái đề cử.

Điều 30.

1. Lần bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành không quá sáu tháng kể từ ngày Công ước có hiệu lực.
2. Ít nhất bốn tháng trước ngày tiến hành mỗi cuộc bầu cử vào Ủy ban, ngoại trừ cuộc bầu cử nhằm bổ sung ghế trống quy định ở Điều 34, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư tới các quốc gia thành viên Công ước để mời đề cử người vào Ủy ban trong khoảng thời hạn ba tháng.
3. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lập danh sách theo thứ tự bảng chữ cái La-tinh tên những người đã được đề cử, kèm theo tên các quốc gia thành viên đã đề cử những người đó, và thông báo danh sách này cho các quốc gia thành viên Công ước chậm nhất một tháng trước thời hạn mỗi cuộc bầu cử.
4. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban được thực hiện

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

trong một phiên họp gồm các quốc gia thành viên Công ước này do Tổng thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Phiên họp này phải có tối thiểu 2/3 tổng số quốc gia thành viên Công ước tham dự; những người được bầu vào Ủy ban là những ứng cử viên đạt số phiếu cao nhất và phải thu được đa số tuyệt đối số phiếu của đại diện các quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Điều 31.

1. Mỗi quốc gia chỉ có thể có một công dân là thành viên của Ủy ban.
2. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban phải tính đến sự phân bố công bằng về mặt địa lý và sự đại diện của các nền văn hóa khác nhau, cũng như các hệ thống pháp lý chủ yếu.

Điều 32.

1. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu lại nếu được tái đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của chín thành viên trong đó số các thành viên được bầu lần đầu tiên sẽ chấm dứt sau hai năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của chín thành viên này sẽ do Chủ tịch của phiên họp quy định tại khoản 4 Điều 30 chọn bằng cách rút thăm.
2. Khi chấm dứt nhiệm kỳ, các cuộc bầu cử lại được tiến hành theo những quy định tại các điều khoản nêu trên

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

của Công ước này.

Điều 33.

1. Nếu một thành viên của Ủy ban ngừng thực hiện các chức năng của mình vì bất kỳ lý do nào, ngoại trừ sự vắng mặt có tính chất tạm thời, thì theo ý kiến nhất trí của các thành viên khác, chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc biết để tuyên bố ghế của thành viên đó bị trống.
2. Trong trường hợp một thành viên của Ủy ban bị chết hoặc từ chức, Chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo ngay cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc biết để tuyên bố ghế của thành viên đó bị trống, kể từ ngày chết hoặc ngày từ chức có hiệu lực.

Điều 34.

1. Khi có một tuyên bố ghế trống theo Điều 33, và nếu nhiệm kỳ của thành viên cần thay thế chưa hết hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày tuyên bố ghế bị trống, thì Tổng thư ký Liên Hợp Quốc thông báo cho các quốc gia thành viên Công ước để trong thời hạn hai tháng, các quốc gia thành viên có thể đề cử người theo Điều 29 nhằm bổ sung cho ghế trống đó.
2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lập một danh sách theo thứ tự chữ cái Latinh tên những người được đề cử và thông báo danh sách này cho các quốc gia thành viên Công ước. Việc bầu cử bổ sung phải được tiến hành theo

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

những quy định tương ứng ở phần này của Công ước.

- Thành viên của Ủy ban được bầu vào ghế trống theo Điều 33 sẽ làm việc cho tới hết phần nhiệm kỳ còn lại của thành viên đã bỏ trống ghế phù hợp với quy định điều đó.

Điều 35.

Các thành viên của Ủy ban, với sự chấp thuận của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, sẽ được nhận lương từ các nguồn tài chính của Liên Hợp Quốc, theo các thể thức và điều kiện do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc ấn định, căn cứ vào tầm quan trọng của trách nhiệm mà họ nắm giữ trong Ủy ban.

Điều 36.

Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp cho Ủy ban nhân sự và phương tiện vật chất cần thiết cho việc thực hiện hiệu quả các chức năng của Ủy ban theo Công ước này.

Điều 37.

- Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập phiên họp đầu tiên của Ủy ban tại trụ sở Liên Hợp Quốc.
- Sau phiên họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp theo lịch trình quy định trong quy tắc về thủ tục mà Ủy ban thiết lập.
- Thông thường, Ủy ban sẽ họp ở trụ sở chính của Liên Hợp Quốc ở New York, hoặc ở văn phòng của Liên Hợp Quốc tại Geneva.

Điều 38.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

Mỗi thành viên của Ủy ban, trước khi nhận nhiệm vụ, phải tuyên thệ trước Ủy ban là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và công tâm.

Điều 39.

1. Ủy ban bầu ra các quan chức của mình với nhiệm kỳ hai năm. Các quan chức này có thể được bầu lại.
2. Ủy ban sẽ đặt ra quy tắc về thủ tục của mình; những quy tắc này, không kể những nội dung khác, phải gồm những quy định sau đây;
 - a) Số đại biểu cần thiết cho mỗi phiên họp là 12 thành viên;
 - b) Quyết định của Ủy ban phải được thông qua với đa số phiếu của các thành viên có mặt.

Điều 40.

1. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ đệ trình báo cáo về những biện pháp mà mình đã thông qua để thực hiện các quyền được ghi nhận trong Công ước này, và về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền đó:
 - a) Trong thời hạn một năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia thành viên liên quan;
 - b) Và sau đó, mỗi khi có yêu cầu của Ủy ban.
2. Tất cả các báo cáo sẽ được đệ trình lên Tổng thư ký Liên

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

Hợp Quốc để chuyển cho Ủy ban xem xét. Các báo cáo phải nêu rõ những yếu tố và khó khăn, nếu có, ảnh hưởng tới việc thực hiện Công ước này.

3. Sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc có thể gửi cho các tổ chức chuyên môn liên quan bản sao các phần của các báo cáo liên quan tới những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của các tổ chức đó.
4. Ủy ban sẽ nghiên cứu những báo cáo do các quốc gia thành viên Công ước trình lên. Ủy ban sẽ gửi cho các quốc gia thành viên báo cáo của mình và những bình luận chung nếu xét thấy thích hợp. Ủy ban cũng có thể chuyển cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội những bình luận này kèm theo bản sao các báo cáo mà Ủy ban nhận được từ các quốc gia thành viên Công ước.
5. Các quốc gia thành viên Công ước có thể đệ trình lên Ủy ban những nhận xét về bất kỳ bình luận nào được đưa ra theo khoản 4 điều này.

Điều 41.

1. Mỗi quốc gia thành viên Công ước này đều có quyền tuyên bố theo điều này, vào bất kỳ thời điểm nào, là quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét những thông cáo theo đó một quốc gia thành viên khiếu nại rằng một quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của họ theo Công ước. Những thông cáo theo điều này chỉ được Ủy ban tiếp nhận và xem xét nếu đó là của quốc gia thành viên

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban về việc này. Ủy ban không tiếp nhận thông cáo nếu nó liên quan đến một quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo thủ tục sau đây:

- a) Nếu một quốc gia thành viên Công ước cho rằng một quốc gia thành viên khác không thực hiện những quy định của Công ước, thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản lưu ý quốc gia thành viên ấy về vấn đề đó. Trong thời gian ba tháng, kể từ ngày nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải có hồi đáp giải thích cho quốc gia gửi thông cáo, hoặc phải có những hình thức khác bằng văn bản để làm sáng tỏ vấn đề, trong đó đề cập đến, trong chừng mực có thể và thích hợp, những thủ tục trong nước cùng với những biện pháp khắc phục mà quốc gia được thông cáo đã, đang hoặc sẵn sàng thực hiện để giải quyết vấn đề;
- b) Nếu trong thời gian sáu tháng kể từ ngày nhận được thông cáo đầu tiên mà vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng đối với cả hai bên liên quan, thì một trong hai quốc gia đó có quyền đưa vấn đề ra Ủy ban bằng cách gửi thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia;
- c) Ủy ban chỉ xem xét vấn đề sau khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc phục sẵn có trong nước đều đã

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

được quốc gia nhận thông cáo áp dụng triệt để, phù hợp với các nguyên tắc đã được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp việc tiến hành những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý;

- d) Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này.
- e) Căn cứ theo quy định tại mục (c), Ủy ban sẽ giúp đỡ các quốc gia thành viên liên quan giải quyết vấn đề một cách thân thiện, trên cơ sở tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người như đã được Công ước này công nhận;
- f) Khi xem xét các vấn đề được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào;
- g) Các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) có quyền có đại diện khi vấn đề được đưa ra xem xét tại Ủy ban và có thể trình bày quan điểm bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;
- h) Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b), Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:
 - 1) Nếu đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;
 - ii) Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc. Các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những lời phát biểu do các quốc gia thành viên liên quan đưa ra sẽ được đính kèm báo cáo.

Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các quốc gia thành viên liên quan.

2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi mười quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc và Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao cho các quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng việc thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút lại tuyên bố không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ quốc gia thành viên nào được tiếp nhận sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố, trừ khi quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 42.

1.

- a) Nếu một vấn đề đã chuyển đến Ủy ban theo Điều 41 không được giải quyết một cách thỏa đáng với các

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

quốc gia thành viên liên quan, thì với sự thỏa thuận trước của các quốc gia thành viên đó, Ủy ban có thể chỉ định một Tiểu ban hòa giải tạm thời (Tiểu ban). Tiểu ban sẽ giúp đỡ các quốc gia thành viên liên quan tìm kiếm một giải pháp hòa giải cho vấn đề, trên cơ sở tôn trọng Công ước này.

- b) Tiểu ban này sẽ gồm năm ủy viên được sự chấp thuận của các quốc gia thành viên liên quan. Nếu trong thời hạn ba tháng các quốc gia thành viên liên quan không đạt được thỏa thuận về toàn bộ hay một phần thành viên của Tiểu ban thì số ủy viên chưa được nhất trí sẽ được Ủy ban bầu bằng bỏ phiếu kín với đa số 2/3 các thành viên Ủy ban.
- 2. Các ủy viên của Tiểu ban làm việc với tư cách cá nhân. Các ủy viên không được là công dân của các quốc gia thành viên liên quan, hoặc của một quốc gia không tham gia Công ước, hoặc của một quốc gia thành viên chưa có tuyên bố nêu ở Điều 41.
- 3. Tiểu ban bầu ra chủ tịch và thông qua quy tắc về thủ tục của mình.
- 4. Thông thường, Tiểu ban triệu tập các cuộc họp của mình ở trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York, hoặc ở Văn phòng Liên Hợp Quốc ở Geneva; tuy nhiên, cũng có thể họp ở những nơi thích hợp khác do Tiểu ban quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng thư ký Liên Hợp Quốc và của các quốc gia thành viên liên quan.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

5. Bộ phận hành chính được cung cấp theo Điều 36 cũng sẽ hỗ trợ công việc cho Tiểu ban được chỉ định ở điều này.
6. Những thông tin do Ủy ban nhận được và xem xét sẽ được chuyển cho Tiểu ban và Tiểu ban có thể yêu cầu các quốc gia thành viên liên quan cung cấp cho mình bất kỳ thông tin nào khác có liên quan.
7. Sau khi đã xem xét kỹ vấn đề nhưng không muộn hơn mười hai tháng kể từ khi vấn đề được chuyển đến Tiểu ban, Tiểu ban sẽ gửi một báo cáo cho Chủ tịch Ủy ban để thông báo cho các quốc gia liên quan:
 - a) Nếu Tiểu ban không thể hoàn thành việc xem xét vấn đề trong mười hai tháng, thì Tiểu ban sẽ phải có một tuyên bố vấn đề về hiện trạng vấn đề mà Tiểu ban đang xem xét;
 - b) Nếu đã đạt được một giải pháp hòa giải giữa các bên liên quan trên cơ sở tôn trọng các quyền con người được công nhận trong Công ước này thì Tiểu ban báo cáo vấn đề về sự việc và giải pháp đã đạt được;
 - c) Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (b) thì Tiểu ban sẽ nêu trong báo cáo những ý kiến của mình về mọi sự việc liên quan đến những tranh chấp của các quốc gia thành viên liên quan, cũng như nhận định của Tiểu ban về các khả năng có thể đạt được một giải pháp hòa giải cho vấn đề. Báo cáo này cũng bao gồm những ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những phát biểu do đại diện của các

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

quốc gia thành viên liên quan đưa ra;

d) Nếu báo cáo của Tiểu ban được đưa ra theo mục (c), thì các quốc gia thành viên liên quan, trong thời hạn ba tháng sau khi nhận được báo cáo, phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban biết là họ chấp nhận hay không chấp nhận nội dung báo cáo của Tiểu ban.

8. Những quy định tại điều này sẽ không làm phương hại đến trách nhiệm của Ủy ban nêu ở Điều 41.

9. Mọi chi phí cho các ủy viên của Tiểu ban được phân bổ đều cho các quốc gia thành viên liên quan, theo bản thống kê của Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

10. Nếu cần thiết, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thanh toán chi phí cho các thành viên của Tiểu ban trước khi các quốc gia thành viên liên quan hoàn trả theo quy định ở khoản 9 điều này.

Điều 43.

Các ủy viên của Ủy ban và ủy viên của Tiểu ban hòa giải lâm thời được chỉ định theo Điều 42, được hưởng những thuận lợi và quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho các chuyên gia thi hành công vụ của Liên Hợp Quốc như đã nêu trong những phần liên quan của Công ước về quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 44.

Việc áp dụng những quy định thi hành Công ước này sẽ

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

không làm ảnh hưởng đến những thủ tục trong lĩnh vực quyền con người đã được những văn kiện pháp lý và các công ước của Liên Hợp Quốc, cũng như của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc quy định, và cũng sẽ không làm cản trở các quốc gia thành viên Công ước này sử dụng những thủ tục khác để giải quyết tranh chấp, phù hợp với các thỏa thuận quốc tế chung hoặc đặc biệt đang có hiệu lực giữa các quốc gia đó.

Điều 45.

Ủy ban sẽ trình lên Đại hội đồng Liên Hợp Quốc báo cáo hàng năm về hoạt động của mình thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

PHẦN V

Điều 46.

Không một quy định nào của Công ước này có thể được giải thích để làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và điều lệ của các tổ chức chuyên môn mà quy định trách nhiệm của các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc về các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 47.

Không một quy định nào của Công ước này có thể được giải thích để làm phương hại đến quyền đương nhiên của mọi

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

dân tộc được hưởng và sử dụng một cách đầy đủ và tự do mọi nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên của họ.

PHẦN VI

Điều 48.

1. Công ước này đề ngỏ cho bất kỳ quốc gia quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hoặc cho bất kỳ quốc gia thành viên nào của Quy chế Tòa án Công lý Quốc tế, cũng như cho bất kỳ quốc gia nào khác được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này ký kết.
2. Công ước này đòi hỏi phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này đề ngỏ cho tất cả các quốc gia nêu ở khoản 1 điều này gia nhập.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc .
5. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này về việc nộp lưu chiểu của từng văn kiện phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 49.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực ba tháng sau ngày văn kiện

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 được nộp lưu
chiếu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

2. Đối với quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước
này sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 35
đã được lưu chiếu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau
ba tháng kể từ ngày nộp lưu chiếu văn kiện phê chuẩn
hoặc văn kiện gia nhập của quốc gia đó.

Điều 50.

Những quy định của Công ước này được áp dụng trên mọi
vùng lãnh thổ cấu thành của các quốc gia liên bang mà không
có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 51.

1. Các quốc gia thành viên Công ước có thể đề xuất sửa
đổi Công ước và phải gửi đề xuất đó đến Tổng thư ký
Liên Hợp Quốc. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển
mọi đề xuất sửa đổi cho các quốc gia thành viên Công
ước, cùng với yêu cầu cho Tổng thư ký biết liệu họ có
muốn triệu tập một hội nghị các quốc gia thành viên để
xem xét và thông qua những đề xuất sửa đổi đó hay
không. Nếu như có tối thiểu 1/3 số quốc gia thành viên
Công ước tuyên bố tán thành triệu tập hội nghị nói trên
thì Tổng thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ
của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với
đa số số phiếu của các quốc gia thành viên có mặt và

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình lên Đại hội đồng Liên Hợp Quốc để chuẩn y.

2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc chuẩn y, và được 2/3 các quốc gia thành viên Công ước này chấp thuận theo thủ tục pháp luật của mình.
3. Khi có hiệu lực, những sửa đổi sẽ chỉ ràng buộc những quốc gia chấp nhận sửa đổi. Các quốc gia thành viên khác chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà trước đó họ đã chấp nhận.

Điều 52.

1. Mặc dù đã có những thông báo ở khoản 5 Điều 48, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ vẫn thông báo cho tất cả các quốc gia nêu ở khoản 1 Điều 48 những sự kiện sau đây:
 - a) Việc ký, phê chuẩn và gia nhập Công ước này theo Điều 48;
 - b) Ngày Công ước này có hiệu lực theo Điều 49 và ngày các sửa đổi, bổ sung có hiệu lực theo Điều 51.

Điều 53.

1. Công ước này được làm bằng tiếng A-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các quốc gia nêu

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

trong Điều 48.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, 1966

(Được thông qua và đề nghị cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200A (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 3/01/1976, căn cứ theo Điều 27. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).

LỜI NÓI ĐẦU

Các quốc gia thành viên Công ước,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc thừa nhận nhân phẩm vốn có và những quyền bình đẳng, không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ nhân phẩm

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do, không phải chịu nỗi sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mọi người đều có thể hưởng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như các quyền dân sự, chính trị của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ một cách phổ biến các quyền và tự do của con người;

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với những cá nhân khác và với cộng đồng mình, phải có trách nhiệm phần đầu cho việc thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được thừa nhận trong Công ước;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và đường lối phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, các dân tộc đều có quyền tự quyết định việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình, miễn là không làm tổn hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc khác của pháp luật

quốc tế. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.

3. Các quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý những Lãnh thổ ủy trị và Lãnh thổ quản thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết và phải tôn trọng quyền này phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tự mình và thông qua sự hợp tác giúp đỡ quốc tế để thực thi các biện pháp thích hợp, kể cả những biện pháp lập pháp, kinh tế và kỹ thuật, và sử dụng tới mức tối đa các nguồn tài nguyên sẵn có của mình nhằm bảo đảm ngày càng đầy đủ các quyền được thừa nhận trong Công ước này.
2. Các quốc gia thành viên cam kết bảo đảm rằng các quyền được nêu trong Công ước này phải được thực hiện mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.
3. Các quốc gia đang phát triển có thể quyết định mức độ đảm bảo các quyền kinh tế mà đã được ghi nhận trong Công ước này cho những người không phải là công dân

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

của họ, có xem xét thích đáng đến các quyền con người và điều kiện kinh tế của nước mình.

Điều 3.

Các quốc gia thành viên cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ đối với mọi quyền kinh tế, xã hội và văn hóa mà Công ước này quy định.

Điều 4.

Các quốc gia thành viên thừa nhận rằng, trong khi xác định các quyền mà mỗi cá nhân được hưởng phù hợp với các quy định của Công ước này, mỗi quốc gia chỉ có thể đặt ra những hạn chế bằng việc thông qua các quy định pháp luật trong chừng mực những hạn chế ấy không trái với bản chất của các quyền nói trên và hoàn toàn nhằm mục đích thúc đẩy phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ một quốc gia, nhóm người, hoặc cá nhân nào được quyền tham gia hoặc tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại các quyền hoặc tự do được Công ước này ghi nhận, hoặc nhằm giới hạn các quyền đó quá mức Công ước này quy định.
2. Không quốc gia thành viên nào của Công ước này được hạn chế hoặc làm giảm bất kỳ quyền cơ bản nào của con người mà đã được công nhận hay tồn tại ở nước mình

dưới hình thức luật, công ước, các quy tắc hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận các quyền đó hoặc công nhận chúng ở mức thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này.
2. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đảm bảo sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hóa, tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện đảm bảo các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân.

Điều 7.

Các quốc gia thành viên Công ước phải thừa nhận và đảm bảo quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, cụ thể như sau:

- a. Thù lao cho tất cả mọi người làm công tối thiểu phải đảm bảo:

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

- (i) Tiền lương thỏa đáng và tiền công bằng nhau cho những công việc có giá trị như nhau, không có sự phân biệt đối xử nào; đặc biệt, phụ nữ phải được đảm bảo những điều kiện làm việc không kém hơn đàn ông, được trả công ngang nhau đối với những công việc giống nhau;
 - (ii) Một cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ phù hợp với các quy định của Công ước này.
- b) Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh;
- c) Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong việc được đề bạt lên chức vụ thích hợp cao hơn, chỉ cần xét tới thâm niên và năng lực làm việc;
- d) Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ.

Điều 8.

1. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết bảo đảm:

- a) Quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, tuân theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế quy định trong pháp luật và được coi là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc vì mục đích bảo vệ các quyền và tự do của những người khác;

- b) Quyền của các tổ chức công đoàn được thành lập các liên hiệp công đoàn quốc gia và quyền của các liên hiệp công đoàn quốc gia được thành lập hay gia nhập các tổ chức công đoàn quốc tế;
 - c) Quyền của các công đoàn được hoạt động tự do, không bị bất kỳ sự hạn chế nào ngoài những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc nhằm mục đích bảo vệ các quyền và tự do của người khác;
 - d) Quyền đình công với điều kiện là quyền này phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.
2. Điều khoản này không ngăn cản việc áp đặt những hạn chế hợp pháp với việc thi hành những quyền nói trên đối với những nhân viên phục vụ trong các lực lượng vũ trang, cảnh sát hoặc bộ máy chính quyền.
3. Không quy định nào trong điều này cho phép các quốc gia thành viên Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền được lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế được sử dụng các biện pháp lập pháp hoặc hành pháp mà có thể làm tổn hại đến các bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 9.

Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội.

Điều 10.

Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:

1. Cần dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là đối với việc tạo lập gia đình và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc. Việc kết hôn phải được cặp vợ chồng tương lai tự do chấp thuận.
2. Cần dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước và sau khi sinh con. Trong khoảng thời gian đó, các bà mẹ cần được nghỉ có lương hoặc nghỉ với đầy đủ các phúc lợi an sinh xã hội.
3. Cần áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì các lý do xuất thân hoặc các điều kiện khác. Trẻ em và thanh thiếu niên cần được bảo vệ để không bị bóc lột về kinh tế và xã hội. Việc thuê trẻ em và thanh thiếu niên làm các công việc có hại cho tinh thần, sức khỏe hoặc nguy hiểm tới tính mạng, hay có hại tới sự phát triển bình thường của các em phải bị trừng trị theo pháp luật. Các quốc gia cần định ra những giới hạn về độ tuổi mà việc thuê lao động trẻ em dưới hạn tuổi đó phải bị pháp luật nghiêm cấm và trừng phạt.

Điều 11.

1. Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền

của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở, và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận.

2. Trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm:

- a) Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách hiệu quả nhất;
- b) Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Điều 12.

1. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

2. Các biện pháp mà một quốc gia thành viên Công ước cần thi hành để thực hiện đầy đủ quyền này bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm :
- a) Giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em, và nhằm đạt được sự phát triển lành mạnh của trẻ em;
 - b) Cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp;
 - c) Ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác;
 - d) Tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu.

Điều 13.

1. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm, và phải nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần phải giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hòa bình của Liên Hợp Quốc.
2. Nhằm thực hiện đầy đủ quyền này, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

- a) Giáo dục tiểu học là phổ cập và miễn phí với mọi người;
 - b) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục trung học dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả giáo dục trung học kỹ thuật và dạy nghề, trở nên sẵn có và đến được với mọi người.
 - c) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục đại học trở thành nơi mọi người có thể tiếp cận một cách bình đẳng trên cơ sở năng lực của mỗi người;
 - d) Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường tới mức cao nhất có thể được cho những người chưa tiếp cận hoặc chưa hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học.
 - e) Việc phát triển một hệ thống trường học ở tất cả các cấp phải được thực hiện tích cực, một chế độ học bổng thích đáng phải được thiết lập và những điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên phải được cải thiện không ngừng.
3. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp (nếu có) trong việc lựa chọn trường cho con cái họ, ngoài những trường do chính quyền lập ra, mà đáp ứng được các tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu do nhà nước quy định hoặc thông qua, cũng như trong

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

việc bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện riêng của họ.

4. Không một quy định nào trong điều này được giải thích nhằm làm phương hại đến quyền của các cá nhân và tổ chức được tự do thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục, với điều kiện các cơ sở giáo dục đó luôn tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của điều này và đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn tối thiểu mà nhà nước quy định.

Điều 14.

Mỗi quốc gia thành viên Công ước mà vào lúc trở thành thành viên chưa thể bảo đảm thực hiện được việc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí trong phạm vi lãnh thổ nước mình hoặc các vùng lãnh thổ khác thuộc quyền tài phán của nước mình, cam kết, trong vòng hai năm sẽ lập ra và thông qua một kế hoạch hành động chi tiết, nhằm thực hiện từng bước nguyên tắc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí cho mọi người trong một khoảng thời gian hợp lý đã được ấn định trong kế hoạch đó.

Điều 15.

1. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền:
 - a) Được tham gia vào đời sống văn hóa;
 - b) Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó;

- c) Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình.
2. Các biện pháp mà các quốc gia thành viên Công ước sẽ tiến hành nhằm thực hiện đầy đủ quyền này phải bao gồm các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hóa.
 3. Các thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu được đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo.
 4. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận lợi ích của việc khuyến khích và phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học và văn hóa.

PHẦN IV

Điều 16.

1. Các quốc gia thành viên, phù hợp với phần này của Công ước, cam kết đệ trình báo cáo về những biện pháp mà mình đã thông qua và những tiến bộ đã đạt được trong việc tuân thủ các quyền được công nhận trong Công ước.
2.
 - a) Tất cả các báo cáo sẽ được đệ trình lên Tổng thư ký Liên Hợp Quốc; Tổng thư ký sẽ gửi các bản sao cho

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Hội đồng Kinh tế và Xã hội để xem xét theo quy định của Công ước.

- b) Tổng thư ký Liên Hợp Quốc cũng sẽ gửi cho các cơ quan chuyên môn các bản sao báo cáo, hoặc bất kỳ phần trích nào thích hợp trong báo cáo của các quốc gia thành viên Công ước mà đồng thời cũng là thành viên của các cơ quan chuyên môn này, trong chừng mực những báo cáo đó hoặc các phần của chúng có liên quan đến những vấn đề thuộc trách nhiệm của những cơ quan nói trên, phù hợp với văn kiện thành lập của các cơ quan đó.

Điều 17.

1. Các quốc gia thành viên Công ước phải cung cấp báo cáo thường kỳ của mình phù hợp với chương trình mà Hội đồng Kinh tế và Xã hội sẽ lập ra trong vòng một năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực, sau khi tham khảo ý kiến của các quốc gia thành viên và các tổ chức chuyên môn có liên quan.
2. Các báo cáo có thể nêu ra những nhân tố và khó khăn làm ảnh hưởng tới mức độ hoàn thành những nghĩa vụ mà Công ước đã quy định.
3. Trường hợp một quốc gia thành viên Công ước trước đó đã cung cấp những thông tin tương tự cho Liên Hợp Quốc hoặc cho bất kỳ một cơ quan chuyên môn nào, quốc gia đó không cần gửi lại những thông tin đó mà chỉ

cần viện dẫn chính xác tới thông tin đã cung cấp là đủ.

Điều 18.

Căn cứ vào trách nhiệm trong việc thúc đẩy quyền con người và các tự do cơ bản được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể thỏa thuận với các tổ chức chuyên môn về việc các tổ chức này báo cáo với Hội đồng về những tiến bộ trong việc tuân thủ những quy định của Công ước thuộc phạm vi hoạt động của các tổ chức chuyên môn đó. Các báo cáo này có thể bao gồm chi tiết của các quyết định và các khuyến nghị có liên quan đến việc thực hiện Công ước do cơ quan có thẩm quyền của những tổ chức này thông qua.

Điều 19.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể chuyển cho Ủy ban quyền con người các báo cáo liên quan đến các quyền con người do các quốc gia gửi lên theo các Điều 16, 17 và những báo cáo do các cơ quan chuyên môn gửi lên theo Điều 18 để Ủy ban quyền con người nghiên cứu và ra khuyến nghị chung, hoặc để biết, nếu cần thiết.

Điều 20.

Các quốc gia thành viên Công ước và các cơ quan chuyên môn liên quan có thể gửi lên Hội đồng Kinh tế và Xã hội những nhận xét của mình về bất kỳ khuyến nghị chung nào nêu trong Điều 19, hoặc về việc tham khảo các khuyến nghị chung đó trong bất kỳ báo cáo nào của Ủy ban quyền con người, hoặc

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

bất kỳ tài liệu nào mà báo cáo đó đề cập đến.

Điều 21.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội, có thể gửi lên Đại hội đồng các báo cáo kèm theo khuyến nghị có tính chất chung và một bản tóm tắt những thông tin nhận được từ các quốc gia thành viên Công ước này và các tổ chức chuyên môn về những biện pháp đã được tiến hành và những tiến bộ đạt được trong việc tuân thủ chung các quyền được công nhận trong Công ước này.

Điều 22.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể lưu ý các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, các cơ quan hỗ trợ và các tổ chức chuyên môn liên quan đến việc trợ giúp kỹ thuật về bất kỳ vấn đề gì nảy sinh từ các báo cáo nêu trong phần này của Công ước mà có thể giúp các cơ quan này quyết định, trong phạm vi thẩm quyền của mình, những biện pháp quốc tế thích hợp nhằm góp phần thực hiện ngày càng có hiệu quả Công ước này.

Điều 23.

Các quốc gia thành viên Công ước nhất trí rằng, những biện pháp có tính chất quốc tế nhằm thực hiện các quyền đã được Công ước ghi nhận bao gồm những biện pháp như ký kết các điều ước, thông qua các khuyến nghị, trợ giúp về kỹ thuật, tổ chức các hội nghị khu vực và hội nghị chuyên đề nhằm mục đích trao đổi ý kiến và nghiên cứu cùng với các chính phủ hữu quan.

Điều 24.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và điều lệ của các tổ chức chuyên môn mà ấn định trách nhiệm của các cơ quan và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc liên quan đến các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 25.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến quyền đương nhiên của mọi dân tộc được hưởng và sử dụng một cách đầy đủ và tự do mọi nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên của họ.

PHẦN V

Điều 26.

1. Công ước này đề ngỏ cho bất kỳ quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hoặc các nước tham gia Quy chế Tòa án Công lý Quốc tế, cũng như bất kỳ quốc gia nào khác mà được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này ký kết.
2. Công ước này đòi hỏi phải phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc .
3. Công ước này đề ngỏ cho tất cả các nước nêu ở khoản 1

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

điều này gia nhập.

4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được Tổng thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.
5. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này về việc nộp lưu trữ của từng văn kiện phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 27.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực 3 tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 được nộp lưu trữ cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 đã được nộp lưu trữ, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày nộp lưu trữ văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập của quốc gia đó.

Điều 28.

Những quy định của Công ước này được áp dụng đối với mọi bộ phận cấu thành của các quốc gia liên bang mà không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 29.

1. Các quốc gia thành viên Công ước có thể đề xuất sửa đổi và phải gửi đề xuất sửa đổi đó đến Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển mọi đề xuất

sửa đổi cho các quốc gia thành viên Công ước, cùng với một yêu cầu các quốc gia cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị các quốc gia thành viên để xem xét và thông qua những đề xuất đó hay không. Nếu như có tối thiểu 1/3 số quốc gia thành viên tuyên bố tán thành triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với đa số các quốc gia có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình lên Đại hội đồng Liên Hợp Quốc để chuẩn y.

2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc chuẩn y và được 2/3 số quốc gia thành viên Công ước chấp nhận theo thủ tục pháp luật của mình.
3. Khi có hiệu lực, những sửa đổi sẽ chỉ ràng buộc các quốc gia chấp nhận những sửa đổi đó. Các quốc gia thành viên khác chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà trước đó họ đã chấp nhận.

Điều 30.

Mặc dù đã có những thông báo nêu trong khoản 5 Điều 26, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc vẫn thông báo cho tất cả các nước nêu ở khoản 1 Điều 26 những thông tin sau:

- a. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập Công ước theo Điều 26;
- b. Ngày Công ước có hiệu lực theo Điều 27 và ngày các điều bổ sung có hiệu lực theo Điều 29.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

Điều 31.

1. Công ước này được sử dụng bằng tiếng A-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu tại Kho lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các nước nêu trong Điều 26.

CÁC NGUYÊN TẮC LIMBURG VỀ VIỆC THỰC THI CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, 1986

Giới thiệu

Một nhóm chuyên gia nổi tiếng về luật quốc tế, được tập hợp bởi Ủy ban Luật gia Quốc tế, Khoa Luật Đại học Limburg (Maastricht, Hà Lan) và Viện Nhân quyền Urban Morgan, Đại học Cincinnati (Ohio, Hoa Kỳ), đã họp mặt tại Maastricht vào các ngày 2 đến ngày 6 tháng 6 năm 1986 để xem xét về bản chất và phạm vi áp dụng các nghĩa vụ của các quốc gia thành viên *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, cũng như việc xem xét các báo cáo của các quốc gia bởi Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của ECOSOC mới được thành lập và việc hợp tác quốc tế theo Phần IV của Công ước.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Có tổng cộng 29 đại biểu tham dự đến từ Australia, CHLB Đức, Hungary, Ireland, Mexico, Hà Lan, Na Uy, Senegal, Tây Ban Nha, Anh, Hoa Kỳ, Nam Tư, Trung tâm Nhân quyền Liên Hợp Quốc, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Ban thư ký khối Thịnh vượng chung và các tổ chức tài trợ. Bốn đại biểu là thành viên của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của ECOSOC.

Các đại biểu tham dự đã hoàn toàn thống nhất về những nguyên tắc dưới đây mà họ cho là phản ánh bản chất của luật quốc tế, với ngoại lệ là một số khuyến nghị được chỉ ra bằng việc sử dụng từ “nên” thay vì “phải”.

PHẦN I

Bản chất và phạm vi nghĩa vụ của các quốc gia thành viên

A. Tổng quan

1. Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa là một phần cấu thành của luật quốc tế về quyền con người. Chúng là đối tượng của nghĩa vụ cụ thể theo điều ước trong các văn kiện quốc tế khác nhau, đặc biệt là *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*.
2. *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, cùng với *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* và Nghị định thư không bắt buộc của nó, có hiệu lực vào năm 1976. Các công ước này cụ thể hóa

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền. Những văn kiện này cùng với nhau tạo thành Bộ luật Quốc tế về Nhân quyền.

3. Vì nhân quyền và tự do cơ bản là không thể phân chia và chúng phụ thuộc lẫn nhau, cần có sự chú ý ngang nhau và xem xét kịp thời trong việc thực hiện, thúc đẩy và bảo vệ cả hai nhóm quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.
4. *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* (Công ước), theo quy định của Công ước Viên về luật điều ước (Viên, năm 1969), cần được giải thích một cách thiện chí, có tính đến những đối tượng, mục đích, ý nghĩa thông thường, công tác chuẩn bị và thực tiễn có liên quan.
5. Kinh nghiệm của các cơ quan chuyên ngành có liên quan cũng như của các cơ quan Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên chính phủ, bao gồm các nhóm làm việc và báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực quyền con người nên được xem xét khi thực thi Công ước và theo dõi thành tựu của các quốc gia.
6. Việc đạt được các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa có thể được hiện thực hóa trong nhiều bối cảnh chính trị. Không có con đường duy nhất để thực hiện chúng một cách đầy đủ. Những thành công và thất bại đã xuất hiện cả ở cả nền kinh tế thị trường và phi thị trường, trong cả cơ cấu chính trị tập trung và phân cấp.
7. Các quốc gia thành viên phải luôn hành động thiện chí để

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

thực hiện các nghĩa vụ mà họ đã thừa nhận theo Công ước.

8. Mặc dù việc hiện thực hóa đầy đủ các quyền được thừa nhận trong Công ước cần đạt được tiến bộ dần dần, việc áp dụng một số quyền có thể được thực hiện ngay lập tức trong khi các quyền khác có thể được thực hiện theo thời gian.
9. Các tổ chức phi chính phủ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc thực hiện Công ước. Vai trò này cần được tạo điều kiện hỗ trợ cho phù hợp ở cấp độ quốc gia cũng như quốc tế.
10. Các quốc gia chịu trách nhiệm cả với cộng đồng quốc tế và người dân của họ về việc tuân thủ các nghĩa vụ theo Công ước.
11. Do đó, nỗ lực phối hợp cấp quốc gia kêu gọi sự tham gia đầy đủ của mọi thành phần xã hội là không thể thiếu để đạt được tiến bộ trong việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Sự tham gia rộng rãi là cần thiết ở tất cả các giai đoạn, bao gồm việc hình thành, áp dụng và đánh giá các chính sách quốc gia.
12. Giám sát việc tuân thủ Công ước phải được tiếp cận trên tinh thần hợp tác và đối thoại. Nhằm đạt được mục tiêu này, khi xem xét các báo cáo của các quốc gia thành viên, Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (Ủy ban), nên phân tích nguyên nhân và các yếu tố cản trở việc thực hiện các quyền được bảo

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

đảm theo Công ước và nếu có thể chỉ ra các giải pháp cho những vấn đề tồn tại. Cách tiếp cận này không ngăn cản việc tìm kiếm thông tin sẵn có để đi đến một kết luận rằng một quốc gia thành viên đã không tuân thủ nghĩa vụ của mình theo Công ước.

13. Tất cả các cơ quan giám sát Công ước cần chú ý đặc biệt đến các nguyên tắc phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật khi đánh giá sự tuân thủ của quốc gia thành viên với Công ước.
14. Do ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của việc hiện thực hóa dần dần các quyền được quy định trong Công ước, sự chú ý đặc biệt cần dành cho các biện pháp để cải thiện mức sống của người nghèo và các nhóm yếu thế khác, có tính đến các biện pháp đặc biệt cần có để bảo vệ quyền văn hóa của các dân tộc bản địa và dân tộc thiểu số.
15. Các xu hướng trong các quan hệ kinh tế quốc tế nên được xem xét khi đánh giá những nỗ lực của cộng đồng quốc tế để đạt được các mục tiêu của Công ước.

B. Giải thích các nguyên tắc cụ thể liên quan đến Phần II của Công ước

Điều 2 (1): "thực thi... bằng mọi biện pháp thích hợp, đặc biệt bao gồm việc ban hành pháp luật"

16. Tất cả các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải bắt đầu ngay lập tức để thực hiện các biện pháp hướng tới hiện

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

thực hóa đầy đủ các quyền ghi trong Công ước.

17. Ở cấp độ quốc gia, quốc gia thành viên phải sử dụng mọi phương tiện thích hợp, bao gồm lập pháp, hành chính, tư pháp, biện pháp kinh tế, xã hội và giáo dục, phù hợp với bản chất của các quyền để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Công ước.
18. Chỉ có các biện pháp lập pháp thì không đủ để thực hiện nghĩa vụ của Công ước. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Điều 2 (1) thường đòi hỏi hành động lập pháp phải được thực hiện trong trường hợp pháp luật hiện hành vi phạm các nghĩa vụ theo Công ước.
19. Các quốc gia thành viên cần đưa ra các biện pháp khắc phục hiệu quả, trong đó nếu cần thiết bao gồm các biện pháp tư pháp.
20. Sự thích hợp của các biện pháp được áp dụng trong một quốc gia cụ thể được xác định bởi quốc gia đó và sẽ được rà soát bởi Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc, với sự hỗ trợ của Ủy ban. Sự xem xét như vậy sẽ không được ảnh hưởng đến thẩm quyền của các cơ quan khác thành lập theo Hiến chương Liên Hợp Quốc.

"để đạt được dần dần việc hiện thực hóa đầy đủ các quyền"

21. Nghĩa vụ "để đạt được dần dần việc hiện thực hóa đầy đủ các quyền" đòi hỏi các quốc gia thành viên có những bước tiến sớm nhất có thể đối với việc hiện thực hóa

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

các quyền. Trong mọi trường hợp, điều này không được hiểu và hàm ý cho phép các quốc gia có quyền chậm trễ một cách vô thời hạn trong việc nỗ lực để đảm bảo hiện thực hóa đầy đủ các quyền trong Công ước. Ngược lại, tất cả các quốc gia thành viên có nghĩa vụ bắt đầu thực hiện ngay lập tức các biện pháp để thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Công ước.

22. Một số nghĩa vụ theo Công ước đòi hỏi thực hiện đầy đủ ngay lập tức bởi tất cả các quốc gia thành viên, chẳng hạn như việc cấm phân biệt đối xử trong Điều 2 (2) của Công ước.
23. Nghĩa vụ về đạt kết quả dần dần tồn tại độc lập với sự gia tăng các nguồn lực, nó đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có.
24. Thực hiện dần dần có thể được thực hiện không chỉ bởi các nguồn lực hiện có, mà còn bởi việc huy động các nguồn lực xã hội cần thiết cho việc hiện thực hóa các quyền được công nhận trong Công ước cho tất cả mọi người.

"tới mức tối đa nguồn lực sẵn có của mình"

25. Các quốc gia thành viên, bất kể trình độ phát triển kinh tế như thế nào, đều có nghĩa vụ đảm bảo các quyền sống còn tối thiểu cho tất cả mọi người.
26. "Nguồn lực sẵn có của mình" chỉ cả các nguồn lực trong một quốc gia và những nguồn có được từ cộng đồng

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

quốc tế thông qua hợp tác và hỗ trợ quốc tế.

27. Để xác định liệu các biện pháp đã được tiến hành đầy đủ cho việc hiện thực hóa các quyền được thừa nhận trong Công ước hay chưa, cần chú ý đến việc sử dụng và tiếp cận các nguồn lực sẵn có một cách công bằng và hiệu quả.

28. Khi sử dụng các nguồn lực sẵn có, cần ưu tiên cho việc thực hiện các quyền được thừa nhận trong Công ước, lưu đến sự cần thiết đảm bảo cho mọi người sự thỏa mãn các nhu cầu sinh tồn cũng như cung cấp các dịch vụ thiết yếu.

“một cách riêng rẽ và thông qua hỗ trợ và hợp tác quốc tế, đặc biệt là về kinh tế và kỹ thuật”

29. Hợp tác và hỗ trợ quốc tế tuân thủ theo quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc (các Điều 55 và 56) và Công ước sẽ được coi là một vấn đề ưu tiên để hiện thực hóa tất cả các quyền con người và tự do cơ bản về kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như về dân sự và chính trị.

30. Hợp tác và hỗ trợ quốc tế phải hướng đến việc thiết lập một trật tự xã hội và quốc tế trong đó những quyền và tự do ghi nhận trong Công ước có thể được hiện thực hóa đầy đủ (Điều 28 *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*).

31. Không phân biệt sự khác nhau về hệ thống chính trị,

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

kinh tế, xã hội, các quốc gia phải hợp tác với nhau để thúc đẩy tiến bộ quốc tế về kinh tế, xã hội và văn hóa, đặc biệt là sự tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển, không phân biệt đối xử dựa trên sự khác biệt đó.

32. Các quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp bằng những phương thức quốc tế để hỗ trợ và hợp tác trong việc thực hiện các quyền được thừa nhận trong Công ước.
33. Hợp tác và hỗ trợ quốc tế phải dựa trên sự bình đẳng chủ quyền của các dân tộc và nhằm mục tiêu thực hiện các quyền được ghi nhận trong Công ước.
34. Khi thực hiện việc hợp tác và hỗ trợ quốc tế theo Điều 2(1), cần quan tâm đến vai trò của các tổ chức quốc tế và đóng góp của các tổ chức phi chính phủ.

Điều 2 (2): Không phân biệt đối xử

35. Điều 2 (2) đòi hỏi phải được áp dụng ngay lập tức bởi các quốc gia thành viên. Do đó, điều này phải chịu sự giám sát của hệ thống tư pháp.
36. Những khía cạnh nêu tại Điều 2 (2) chưa phải là tất cả các căn cứ của việc phân biệt đối xử.
37. Sau khi trở thành thành viên Công ước, một quốc gia phải loại bỏ mọi sự phân biệt đối xử *trên thực tế*, bằng cách bãi bỏ không chậm trễ bất kỳ quy định pháp luật và pháp quy nào (bao gồm cả việc thực hiện cũng như

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

không thực hiện) có tính chất phân biệt đối xử mà ảnh hưởng đến việc hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

38. Đối xử phân biệt *trên thực tế* xảy ra như là kết quả của việc thụ hưởng bất bình đẳng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, do thiếu nguồn lực hoặc bởi lý do khác, nên được chấm dứt càng sớm càng tốt.
39. Các biện pháp đặc biệt chỉ nhằm mục đích bảo đảm sự tiến bộ đầy đủ của một số nhóm hoặc cá nhân nhất định vì có thể cần thiết để đảm bảo cho các nhóm, cá nhân đó hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Những biện pháp đó sẽ không bị xem là phân biệt đối xử, tuy nhiên với điều kiện là chúng không dẫn đến việc duy trì các quyền riêng biệt cho các nhóm khác nhau và sẽ không được tiếp tục duy trì sau khi mục tiêu dự định đã đạt được.
40. Điều 2 (2) đòi hỏi các quốc gia thành viên cấm các cá nhân và cơ quan tư nhân không được có hành vi phân biệt đối xử trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
41. Khi áp dụng Điều 2 (2), cần quan tâm đầy đủ đến tất cả các văn kiện quốc tế liên quan, bao gồm Tuyên ngôn và Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc cũng như các hoạt động của Ủy ban giám sát (CERD) theo Công ước đó.

Điều 2 (3): Người không phải công dân ở các nước đang

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

phát triển

42. Theo nguyên tắc chung, Công ước áp dụng bình đẳng cho công dân và người không phải là công dân.
43. Mục đích của Điều 2 (3) là kết thúc sự thống trị của một số nhóm lợi ích kinh tế của người nước ngoài trong thời kỳ thuộc địa. Theo tinh thần này, ngoại lệ này trong Điều 2 (3) nên được hiểu theo nghĩa hẹp.
44. Cách giải thích hẹp của Điều 2 (3) liên quan đặc biệt đến khái niệm quyền kinh tế và khái niệm các nước đang phát triển. Khái niệm thứ hai đề cập đến những nước đã giành được độc lập và nằm trong phân loại phù hợp của Liên Hợp Quốc về các nước đang phát triển.

Điều 3: Các quyền bình đẳng cho nam giới và nữ giới

45. Khi áp dụng Điều 3, cần lưu ý đầy đủ đến bản Tuyên ngôn và Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ và các văn kiện khác có liên quan và các hoạt động của Ủy ban giám sát (CEDAW) theo Công ước đó.

Điều 4: Các hạn chế

46. Điều 4 chủ yếu được dùng để bảo vệ các quyền của cá nhân hơn là cho phép áp đặt những giới hạn bởi các quốc gia.
47. Điều này không nhằm đưa ra những giới hạn đối với các

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

quyền ảnh hưởng đến đời sống hay sự tồn tại của cá nhân, hoặc sự toàn vẹn của con người.

“được xác định bởi luật pháp”⁴⁹

48. Không được đưa ra giới hạn nào về việc thực hiện quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, trừ khi pháp luật quốc gia áp dụng chung đã quy định phù hợp với Công ước và có hiệu lực tại thời điểm giới hạn được áp dụng.
49. Các luật áp đặt các giới hạn lên việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa không được tùy tiện, bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử.
50. Các quy định pháp lý giới hạn việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cần phải rõ ràng và dễ tiếp cận với mọi người.
51. Các biện pháp bảo vệ đầy đủ và các biện pháp khắc phục có hiệu quả phải được quy định bởi pháp luật chống lại việc áp đặt bất hợp pháp hoặc lạm dụng việc áp dụng các giới hạn đối với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

“thúc đẩy các phúc lợi chung”

52. Thuật ngữ này được hiểu là thúc đẩy hơn nữa hạnh phúc của toàn thể nhân dân.

“trong một xã hội dân chủ”⁵⁰

⁴⁹ Các Nguyên tắc Limburg số 48 đến số 51 được rút từ Các nguyên tắc Siracusa số 15 đến số 18.

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

- 53. Khái niệm "trong một xã hội dân chủ" phải được hiểu là áp đặt một hạn chế rộng hơn đối với việc áp dụng các giới hạn.
- 54. Khi áp đặt những giới hạn, các nhà nước có nghĩa vụ chứng minh rằng những giới hạn đó không làm ảnh hưởng đến hoạt động dân chủ của xã hội.
- 55. Trong khi không có mô hình duy nhất của một xã hội dân chủ, một xã hội công nhận và tôn trọng các quyền con người được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* có thể được coi là đáp ứng định nghĩa này.

"tương thích với bản chất của những quyền này"

- 56. Hạn chế "tương thích với bản chất của những quyền này" yêu cầu những giới hạn đặt ra không được giải thích hoặc áp dụng để gây nguy hại cho bản chất của quyền liên quan.

Điều 5

- 57. Điều 5 (1) nhấn mạnh nguyên tắc chung là một nhà nước không có quyền, ngụ ý hay tùy nghi, áp đặt những giới hạn ngoài những quy định cụ thể trong luật. Không có điều khoản nào trong luật có thể được diễn giải theo cách như vậy để triệt tiêu "bất kỳ quyền hoặc tự do nào đã được công nhận". Ngoài ra, Điều 5 nhằm để đảm bảo rằng

⁵⁰ So sánh với Các nguyên tắc Siracusa số 19 đến số 21.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

không quy định nào trong Công ước được hiểu là làm suy yếu quyền vốn có của tất cả mọi người trong việc hưởng, sử dụng đầy đủ và tự do tài nguyên và nguồn lợi thiên nhiên.

58. Mục đích của Điều 5 (2) là để đảm bảo rằng không có điều khoản nào trong Công ước được giải thích để phương hại đến các quy định pháp luật quốc gia hoặc bất kỳ hiệp ước song phương hoặc đa phương, điều ước, thỏa thuận đã có hiệu lực, hoặc có thể có hiệu lực, theo đó đối xử thuận lợi hơn sẽ được dành cho những người được bảo vệ. Điều 5 (2) cũng không được giải thích để hạn chế việc thực hiện bất kỳ quyền nào được bảo vệ ở một mức độ lớn hơn bởi các nghĩa vụ quốc gia hoặc quốc tế đã được chấp nhận bởi các quốc gia thành viên.

C. Giải thích các nguyên tắc cụ thể liên quan đến Phần III của Công ước

*Điều 8: "theo quy định của pháp luật"*⁵¹

59. Xem các nguyên tắc diễn giải theo thuật ngữ đồng nghĩa "được xác định bởi luật pháp" tại Điều 4.

"cần thiết trong một xã hội dân chủ"

60. Ngoài các nguyên tắc diễn giải được liệt kê theo Điều 4 liên quan đến cụm từ "trong một xã hội dân chủ",

⁵¹ Các nguyên tắc Limburg số 59 đến số 69 được rút từ Các nguyên tắc Siracusa số 10, 15 đến số 26; 29 đến số 32 và 35 đến số 37.

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

Điều 8 áp đặt một hạn chế rộng hơn đối với một quốc gia thành viên đang áp đặt các giới hạn đối với các quyền về công đoàn. Nó đòi hỏi rằng những giới hạn thực sự là cần thiết. Thuật ngữ "cần thiết" có nghĩa là giới hạn đó phải:

- (a) đáp ứng nhu cầu công cộng hoặc xã hội bức xúc;
- (b) theo đuổi một mục đích chính đáng;
- (c) tỷ lệ với mục đích đó.

61. Bất cứ đánh giá nào về mức cần thiết của một giới hạn cũng sẽ được dựa vào việc xem xét khách quan.

"an ninh quốc gia"

62. An ninh quốc gia có thể được viện dẫn để biện minh cho các biện pháp giới hạn một số quyền chỉ khi chúng được thực hiện để bảo vệ sự tồn tại của quốc gia hay toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị chống lại vũ lực hoặc đe dọa vũ lực.

63. An ninh quốc gia không thể được viện dẫn như là một lý do để áp đặt những giới hạn để ngăn chặn mối đe dọa đến pháp luật và trật tự chỉ ở phạm vi địa phương hoặc tương đối biệt lập.

64. An ninh quốc gia không thể được sử dụng như là một lý do cho việc áp đặt giới hạn không rõ ràng hay tùy tiện và chỉ có thể được viện dẫn chỉ khi có đầy đủ các biện pháp bảo vệ và chế tài hiệu quả chống lại sự lạm dụng.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

65. Việc vi phạm có hệ thống các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa làm suy yếu an ninh quốc gia thật sự và có thể gây nguy hại cho hòa bình và an ninh. Một nhà nước chịu trách nhiệm về vi phạm không được lấy an ninh quốc gia làm biện minh cho các biện pháp nhằm trấn áp sự phản đối vi phạm đó hoặc nhằm thực hiện hành vi đàn áp chống lại dân chúng.

“Trật tự công cộng (trật tự công)”

66. Khái niệm "trật tự công cộng (trật tự công)" được sử dụng trong Công ước có thể được định nghĩa là tổng thể các quy tắc đảm bảo chức năng hoạt động của xã hội, hoặc tổng thể các nguyên tắc cơ bản mà một xã hội dựa vào. Tôn trọng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa là một phần của trật tự công cộng (trật tự công).

67. Trật tự công cộng (trật tự công) phải được hiểu trong bối cảnh mục đích của các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể bị giới hạn theo căn cứ này.

68. Các cơ quan hoặc các công chức nhà nước chịu trách nhiệm về việc duy trì trật tự công cộng (trật tự công) sẽ chịu sự kiểm soát trong việc thực hiện quyền lực của mình thông qua quốc hội, tòa án, hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác.

“quyền và tự do của người khác”

69. Phạm vi các quyền và tự do của người khác mà có thể trở thành một giới hạn đối với các quyền trong Công ước vượt

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

quá các quyền và tự do được ghi nhận trong Công ước.

D. Vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

70. Một quốc gia thành viên không tuân thủ một nghĩa vụ được nêu trong Công ước, theo luật quốc tế, là vi phạm Công ước.
71. Khi xác định mức độ không tuân thủ, cần lưu ý rằng Công ước dành cho quốc gia thành viên một mức độ chủ động trong việc lựa chọn các phương tiện thực hiện các mục tiêu của nó, và các yếu tố ngoài tầm kiểm soát hợp lý của nó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các quyền cụ thể.
72. Một quốc gia thành viên vi phạm Công ước, ngoài những yếu tố khác, nếu:
 - Quốc gia không thực hiện một biện pháp mà Công ước đòi hỏi;
 - Quốc gia không kịp thời loại bỏ những trở ngại mà nó có nghĩa vụ loại bỏ để cho phép thực hiện ngay lập tức một quyền;
 - Quốc gia không nhanh chóng áp dụng một quyền mà Công ước đòi hỏi thực hiện ngay lập tức;
 - Quốc gia cố tình không đáp ứng một tiêu chuẩn tối thiểu cần đạt được mà quốc tế ghi nhận khi điều đó trong phạm vi khả năng của nó;
 - Quốc gia áp dụng một giới hạn đối với một quyền

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

được công nhận trong Công ước mà không phù hợp với Công ước;

- Quốc gia cố tình chậm trễ hoặc tạm ngưng việc hiện thực hóa dần dần một quyền, trừ khi nó được thực hiện trong một giới hạn cho phép của Công ước hoặc nó thực hiện như vậy là do thiếu các nguồn tài nguyên sẵn có hoặc bất khả kháng;
- Quốc gia không nộp báo cáo theo yêu cầu của Công ước.

73. Theo luật quốc tế, các quốc gia thành viên Công ước có quyền bày tỏ quan điểm rằng một quốc gia thành viên khác không tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Công ước và lưu ý quốc gia thành viên đó về điều này. Mọi tranh chấp mà từ đó có thể phát sinh được giải quyết theo các quy định liên quan của luật pháp quốc tế liên quan đến việc giải quyết hòa bình các tranh chấp.

PHẦN II

Xem xét báo cáo theo các quốc gia thành viên và hợp tác quốc tế theo Phần IV của Công ước

A. Chuẩn bị và nộp báo cáo bởi các quốc gia thành viên

74. Hiệu quả của bộ máy giám sát tại Phần IV của Công ước phần lớn phụ thuộc vào chất lượng và tính kịp thời của

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

các báo cáo của các quốc gia thành viên. Do đó, các chính phủ được kêu gọi làm sao để các báo cáo của họ càng có ý nghĩa càng tốt. Vì mục đích này, họ nên thực thi đầy đủ các thủ tục nội bộ để tham vấn với các cơ quan chính phủ và các cơ quan khác có thẩm quyền, tập hợp các dữ liệu liên quan, đào tạo nhân viên, thu thập các tài liệu liên quan và tham vấn với các tổ chức phi chính phủ và tổ chức quốc tế có liên quan.

75. Việc chuẩn bị các báo cáo theo Điều 16 của Công ước có thể được hỗ trợ bởi việc thực hiện các chương trình dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật theo đề nghị của chủ tịch các cơ quan giám sát nhân quyền chính trong báo cáo năm 1984 của họ lên Đại hội đồng (Tài liệu A39/484 của Liên Hợp Quốc).
76. Các quốc gia thành viên nên xem các nghĩa vụ báo cáo của mình như là một cơ hội để thảo luận công khai rộng rãi về mục tiêu và chính sách được thiết kế để hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Với mục đích này, các báo cáo nên được công khai rộng rãi, nếu có thể ngay từ khi là dự thảo. Việc chuẩn bị các báo cáo cũng nên xem là một dịp để đánh giá mức độ mà chính sách quốc gia có liên quan phản ánh đầy đủ phạm vi và nội dung của mỗi quốc gia thành viên và để xác định các phương tiện mà nó phải thực hiện.
77. Các quốc gia thành viên được khuyến khích xem xét khả năng thu hút các tổ chức phi chính phủ vào việc chuẩn bị các báo cáo.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

78. Trong báo cáo về các bước pháp lý đã thực hiện để thi hành Công ước, các quốc gia thành viên không nên chỉ mô tả bất kỳ quy định pháp luật nào có liên quan. Nên xác định, nếu thích hợp, các biện pháp tư pháp, thủ tục hành chính và các biện pháp khác mà quốc gia đã áp dụng nhằm thực thi các quyền đó và thực tiễn áp dụng những biện pháp và thủ tục đó.
79. Thông tin định lượng nên được bao gồm trong các báo cáo của các quốc gia thành viên để chỉ mức độ mà các quyền được bảo vệ trong thực tế. Thông tin thống kê và thông tin về phân bổ ngân sách và chi phí cần được trình bày theo cách thức tạo thuận lợi cho việc đánh giá sự tuân thủ các nghĩa vụ theo Công ước. Các quốc gia thành viên, nếu có thể, nên thông qua việc xác định rõ ràng các mục tiêu và chỉ số trong việc thực hiện Công ước. Các mục tiêu và chỉ số như vậy, khi thích hợp, nên dựa trên các tiêu chí được thiết lập thông qua hợp tác quốc tế để tăng mức độ phù hợp và so sánh dữ liệu mà các quốc gia thành viên nộp trong báo cáo của họ.
80. Trường hợp cần thiết, các chính phủ cần tiến hành hoặc lập ủy ban nghiên cứu để có thể lấp những khoảng trống thông tin về tiến bộ đạt được và những khó khăn gặp phải trong việc thực hiện các quyền theo Công ước.
81. Các báo cáo của các quốc gia thành viên nên chỉ ra những lĩnh vực mà nhiều tiến bộ hơn có thể đạt được thông qua hợp tác quốc tế và đề xuất các chương trình

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

hợp tác kinh tế và kỹ thuật có thể hữu ích đối với mục tiêu đó.

82. Để đảm bảo một cuộc đối thoại có ý nghĩa giữa các quốc gia thành viên và các cơ quan đánh giá việc tuân thủ các quy định của Công ước, các quốc gia thành viên cần chỉ định đại diện có hiểu biết đầy đủ về các vấn đề được nêu trong báo cáo.

B. Vai trò của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

83. Ủy ban được giao phó việc giúp Hội đồng kinh tế và xã hội thực thi nhiệm vụ mà Công ước đã nêu. Đặc biệt, nó có nhiệm vụ xem xét các báo cáo quốc gia thành viên và đưa ra đề xuất và khuyến nghị có tính chất chung, bao gồm các đề xuất và khuyến nghị để các quốc gia thành viên tuân thủ Công ước đầy đủ hơn. Quyết định của Hội đồng kinh tế và xã hội thay thế Nhóm làm việc định kỳ bằng một Ủy ban chuyên gia độc lập nên hướng đến sự giám sát hiệu quả hơn việc thực hiện bởi các quốc gia.
84. Để có thể thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, Hội đồng kinh tế và xã hội cần đảm bảo rằng Ủy ban thực hiện được đầy đủ các phiên họp. Bắt buộc phải cung cấp đủ nhân viên và cơ sở vật chất cần thiết để thực hiện hiệu quả chức năng của Ủy ban phù hợp với Nghị quyết số 1985/17 của ECOSOC.
85. Để giải quyết sự phức tạp của các vấn đề mà Công ước bao trùm, Ủy ban có thể xem xét phân công nhiệm vụ

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

nhất định cho các thành viên. Ví dụ, các nhóm soạn thảo có thể được thành lập để chuẩn bị bản thảo sơ bộ hoặc kiến nghị có tính chất tổng quát hoặc tóm lược các thông tin nhận được. Các báo cáo viên có thể được chỉ định để hỗ trợ công việc của Ủy ban, đặc biệt là để chuẩn bị báo cáo về các chủ đề cụ thể và tham khảo ý kiến các quốc gia thành viên, các cơ quan chuyên môn và các chuyên gia có liên quan về việc đó và xây dựng các đề xuất liên quan đến dự án hỗ trợ kinh tế và kỹ thuật có thể giúp khắc phục những khó khăn mà các quốc gia thành viên đã gặp phải trong việc thực hiện nghĩa vụ Công ước của họ.

86. Ủy ban, theo Điều 22 và Điều 23 của Công ước, nên tham vấn các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, các cơ quan chuyên môn và tổ chức liên quan khác về khả năng thực sự của các biện pháp quốc tế bổ sung khác để đóng góp vào việc thực thi dần dần Công ước.
87. Ủy ban nên cân nhắc lại các chu kỳ báo cáo 6 năm hiện hành, có quan tâm đến những chậm trễ đã dẫn đến việc xem xét đồng thời các báo cáo được nộp trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ. Ủy ban cũng nên xét lại hướng dẫn cho các quốc gia thành viên để hỗ trợ họ trong việc chuẩn bị báo cáo và đề xuất các sửa đổi cần thiết.
88. Ủy ban nên xem xét việc mời các quốc gia thành viên bình luận về các chủ đề được lựa chọn hướng đến một cuộc đối thoại trực tiếp và bền vững với Ủy ban.

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

89. Ủy ban nên dành sự chú ý đầy đủ đến các vấn đề về phương pháp liên quan đến việc đánh giá sự tuân thủ các nghĩa vụ trong Công ước. Tham chiếu đến các chỉ số, trong chừng mực chúng có thể giúp đánh giá thành tựu trong việc đạt được các quyền nhất định, có thể hữu ích trong việc đánh giá các báo cáo được nộp theo Công ước. Ủy ban nên quan tâm đến các chỉ số được lựa chọn bởi hoặc trong khuôn khổ của các cơ quan chuyên môn, rút ra từ các nghiên cứu hoặc thúc đẩy nghiên cứu thêm, tham khảo ý kiến với các cơ quan chuyên môn liên quan khi xác định là cần thiết.
90. Bất kỳ khi nào Ủy ban là không hài lòng rằng những thông tin được cung cấp bởi một quốc gia thành viên là đầy đủ cho một đánh giá có ý nghĩa về tiến bộ đạt được và những khó khăn gặp phải, nó nên yêu cầu bổ sung thông tin, cụ thể là thông tin cần thiết về các vấn đề riêng biệt hoặc những câu hỏi mà nó muốn quốc gia thành viên trả lời.
91. Trong khi chuẩn bị các báo cáo của mình theo Nghị quyết số 1985/17 của ECOSOC, Ủy ban sẽ xem xét, ngoài các "bản tóm tắt các đánh giá của mình về các báo cáo", làm nổi bật các vấn đề theo chủ đề đã được nêu ra khi nó thảo luận.

C. Quan hệ giữa Ủy ban và các cơ quan chuyên môn và các cơ quan quốc tế khác

92. Việc thành lập Ủy ban nên được xem như là một cơ hội

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

để phát triển một mối quan hệ tích cực và cùng có lợi giữa Ủy ban với các cơ quan chuyên môn và các cơ quan quốc tế khác.

93. Các sắp xếp theo Điều 18 của Công ước phải được xem xét khi chúng có thể tăng cường sự đóng góp của các cơ quan chuyên môn cho công việc của Ủy ban. Bởi lẽ các phương pháp làm việc liên quan đến thực thi các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa là khác biệt giữa các cơ quan chuyên môn khác nhau, sự linh hoạt là cần thiết khi có sự sắp xếp theo Điều 18.
94. Một cuộc đối thoại được thực hiện giữa các cơ quan chuyên môn và Ủy ban về các vấn đề cùng quan tâm là cần thiết cho việc giám sát thực hiện theo Phần IV của Công ước một cách đầy đủ. Đặc biệt, các tham vấn nên giải quyết nhu cầu phát triển các chỉ số để đánh giá việc tuân thủ Công ước; soạn thảo hướng dẫn cho việc nộp báo cáo của các quốc gia thành viên; đệ trình các báo cáo của các cơ quan chuyên môn theo Điều 18. Cũng nên xem xét bất kỳ thủ tục liên quan được áp dụng trong các cơ quan. Sự tham gia của đại diện của họ trong các cuộc họp của Ủy ban sẽ rất có giá trị.
95. Sẽ là hữu ích nếu các thành viên Ủy ban có thể đến thăm cơ quan chuyên môn liên quan, tìm hiểu thông qua các liên hệ cá nhân về các chương trình của các cơ quan có liên quan đến việc thực hiện các quyền trong Công ước và thảo luận về các lĩnh vực có thể hợp tác với các cơ quan.

Các nguyên tắc Limburg về việc thực thi Công ước quốc tế...

96. Các cuộc tham vấn sẽ được khởi động giữa các Ủy ban và các định chế tài chính quốc tế và các cơ quan phát triển để trao đổi thông tin và chia sẻ ý tưởng về việc phân bổ các nguồn lực sẵn có liên quan đến việc hiện thực hóa các quyền được thừa nhận trong Công ước. Các trao đổi này nên xem xét ảnh hưởng của hỗ trợ kinh tế quốc tế đối với những nỗ lực bởi các quốc gia thành viên để thực thi Công ước và các khả năng hợp tác kinh tế và kỹ thuật theo Điều 22 của Công ước.
97. Ủy ban Nhân quyền, ngoài trách nhiệm của nó theo Điều 19 của Công ước, nên xem xét công việc của Ủy ban trong chương trình nghị sự của nó liên quan đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.
98. Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa liên quan đến Công ước về các quyền chính trị và dân sự. Mặc dù hầu hết các quyền có thể được mô tả là nằm trong khuôn khổ của một công ước này hay công ước kia, có một số quyền và quy định được nhắc đến trong cả hai văn kiện mà không dễ chỉ ra sự khác biệt. Hơn thế nữa, cả hai Công ước đều có những quy định và điều khoản chung. Vì vậy, các cuộc tham vấn rất cần được thiết lập giữa Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Ủy ban Nhân quyền.
99. Xét đến sự liên quan của các văn kiện pháp lý quốc tế khác đến Công ước, nhu cầu phát triển các cuộc tham vấn hiệu quả giữa các cơ quan giám sát khác nhau cần

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

được Hội đồng Kinh tế và Xã hội quan tâm sớm.

100. Các tổ chức phi chính phủ quốc tế và khu vực quan tâm đến việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được khuyến khích phát triển các phương thức khi thích hợp, để thúc đẩy việc thực thi Công ước.
101. Vì Ủy ban là cơ quan cấp dưới của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, các tổ chức phi chính phủ hưởng địa vị tham vấn của Hội đồng Kinh tế và Xã hội được khuyến khích tham gia và theo dõi các cuộc họp của Ủy ban, và khi thích hợp, đệ trình các thông tin phù hợp với Nghị quyết số 1296 (XLIV) của ECOSOC.
102. Ủy ban nên phát triển, qua hợp tác với các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ cũng như với các viện nghiên cứu, một hệ thống tập hợp, lưu trữ và tạo điều kiện cho công chúng tiếp cận luật án lệ và các tư liệu khác liên quan đến các văn kiện quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.
103. Như một trong số các biện pháp đã được khuyến nghị tại Điều 23, các cuộc hội thảo nên được tổ chức định kỳ để xét lại công việc của Ủy ban và các tiến bộ đã đạt được trong việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa bởi các quốc gia thành viên.

HƯỚNG DẪN MAASTRICHT VỀ SỰ VI PHẠM CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, 1997

Giới thiệu

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm *Các nguyên tắc Limburg* về việc thực thi *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* (Các nguyên tắc Limburg), một nhóm hơn ba mươi chuyên gia đã gặp nhau tại Maastricht từ ngày 22 đến ngày 26 tháng 1 năm 1997, theo lời mời của Ủy ban Luật gia Quốc tế (Geneva, Thụy Sĩ), Viện Nhân quyền Urban Morgan (Cincinnati, Ohio, Hoa Kỳ) và Trung tâm Nhân quyền của Khoa Luật, Đại học Maastricht (Hà Lan). Mục tiêu của cuộc họp mặt này là để phát triển Các nguyên tắc Limburg liên quan đến tính chất, phạm vi của các vi phạm về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, các ứng phó và biện pháp khắc phục thích hợp.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

Các đại biểu nhất trí về những hướng dẫn sau đây mà họ cho rằng phản ánh sự phát triển của luật quốc tế kể từ năm 1986. Những hướng dẫn này được xây dựng cho tất cả những người quan tâm đến sự hiểu biết và xác định hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa sử dụng, theo đó đưa ra các biện pháp khắc phục, đặc biệt là các cơ quan giám sát và xét xử cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

I. Tầm quan trọng của các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

1. Kể từ khi Các nguyên tắc Limburg được thông qua vào năm 1986, các điều kiện kinh tế và xã hội cho hơn 1,6 tỷ người đã giảm ở mức đáng báo động, trong khi đối với hơn một phần tư dân số thế giới các điều kiện đó tiến bộ với một tốc độ ấn tượng. Khoảng cách giữa giàu và nghèo đã tăng gấp đôi trong ba thập kỷ vừa qua, với 1/5 dân số nghèo nhất thế giới chỉ nhận được 1,4% thu nhập toàn cầu và 1/5 dân số giàu có nhất nhận được 85% thu nhập còn lại. Tác động của những bất bình đẳng về cuộc sống của người dân - đặc biệt là người nghèo - là rất sâu sắc và điều đó đã cản trở việc hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa đối với một phần đáng kể của nhân loại.
2. Kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, trên tất cả các khu vực của thế giới đã diễn ra một xu hướng giảm bớt vai trò của nhà nước và dựa trên thị trường để giải quyết các vấn đề về

Hướng dẫn Maastricht về sự vi phạm các quyền...

phúc lợi, thường là để đáp ứng với điều kiện được tạo ra bởi thị trường và thể chế quốc gia và quốc tế, trong nỗ lực thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp đa quốc gia mà sự giàu có và quyền lực của chúng đã vượt quá nhiều quốc gia. Người ta không còn chấp nhận rằng việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa phụ thuộc nhiều vào hành động của nhà nước, mặc dù, như là một vấn đề của luật pháp quốc tế, nhà nước vẫn chịu trách nhiệm hàng đầu để bảo đảm việc hiện thực hóa các quyền này. Trong khi các thách thức trong việc giải quyết những vi phạm về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trở nên phức tạp hơn do những xu hướng này, việc xem xét những quyền này một cách nghiêm túc, và do đó, để xác định trách nhiệm của các chính phủ về sự thất bại trong việc hoàn tất nghĩa vụ của họ trong lĩnh vực này trở nên cấp bách hơn bao giờ hết.

3. Kể từ năm 1986, đã có những tiến triển đáng kể trong pháp luật liên quan đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, bao gồm các bình luận, nhận xét của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và việc thông qua các văn kiện quốc tế, chẳng hạn như sửa đổi Hiến chương xã hội châu Âu năm 1996, Nghị định thư bổ sung Hiến chương châu Âu về cơ chế khiếu nại tập thể và Nghị định thư San Salvador bổ sung *Công ước về quyền con người châu Mỹ liên quan đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* vào năm 1988. Các chính phủ đã đưa ra những cam kết chắc chắn để bảo đảm hiệu quả hơn các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong khuôn khổ bảy Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới của Liên Hợp Quốc (1992-1996). Hơn nữa, có khả năng cải thiện trách nhiệm giải trình về

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa thông qua các Nghị định thư không bắt buộc của *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* và *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ*. Cũng cho thấy một sự phát triển đáng kể của các phong trào xã hội dân sự quốc gia và các tổ chức phi chính phủ khu vực và quốc tế trong lĩnh vực các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

4. Đến nay không một ai có thể phủ nhận rằng nguyên tắc tất cả các quyền con người là không thể phân chia, phụ thuộc lẫn nhau, quan hệ với nhau và có vai trò quan trọng tương đương đối với nhân phẩm con người. Do đó, các quốc gia phải chịu trách nhiệm về các vi phạm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như chịu trách nhiệm về các vi phạm quyền chính trị và dân sự.
5. Như đối với các quyền chính trị và dân sự, sự thất bại của một quốc gia thành viên trong việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo một điều ước liên quan đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, theo luật quốc tế, là một vi phạm điều ước đó. Được xây dựng dựa trên Các nguyên tắc Limburg, những nội dung dưới đây liên quan chủ yếu đến *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* (Công ước). Tuy nhiên, chúng có liên quan ngang nhau đến việc giải thích và áp dụng các quy phạm khác của luật pháp quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

II. Tính chất của sự vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Các nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện

6. Cũng giống như các quyền chính trị và dân sự, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa áp đặt ba loại nghĩa vụ khác nhau lên nhà nước: nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực thi. Không thực hiện bất kỳ một trong ba nghĩa vụ đó đều cấu thành sự vi phạm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Nghĩa vụ tôn trọng yêu cầu các nhà nước kiềm chế không can thiệp vào việc hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Như vậy, quyền về nhà ở bị vi phạm nếu nhà nước thực hiện việc tùy tiện cưỡng bức trục xuất người dân ra khỏi nơi ở của họ. Nghĩa vụ bảo vệ đòi hỏi các nhà nước ngăn chặn sự vi phạm các quyền đó bởi các bên thứ ba. Do đó, nếu nhà nước không đảm bảo được việc các chủ thể sử dụng lao động tự nhân tuân thủ các tiêu chuẩn lao động cơ bản có thể coi là sự vi phạm các quyền lao động hoặc quyền về điều kiện làm việc thích đáng và thuận lợi. Nghĩa vụ thực hiện yêu cầu các nhà nước tiến hành các biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp, tài chính và các biện pháp thích hợp khác nhằm đến việc hiện thực hóa đầy đủ các quyền đó. Như vậy, sự thất bại của nhà nước trong việc cung cấp chăm sóc y tế cho những người cần được quan tâm có thể dẫn đến sự vi phạm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

Các nghĩa vụ về thực hiện và về kết quả

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

7. Mỗi nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện đều chứa các thành tố của nghĩa vụ thực hiện và nghĩa vụ về kết quả. Nghĩa vụ thực hiện yêu cầu hành động được tính toán hợp lý để hiện thực hóa việc thụ hưởng một quyền cụ thể. Ví dụ, trong trường hợp quyền về sức khỏe, nghĩa vụ thực hiện liên quan đến việc thông qua và thực hiện một kế hoạch hành động để giảm tử vong ở người mẹ khi sinh nở. Nghĩa vụ về kết quả đòi hỏi nhà nước đạt được các mục tiêu cụ thể để đáp ứng một nội dung tiêu chuẩn chi tiết. Ví dụ, đối với quyền về sức khỏe, nghĩa vụ kết quả đòi hỏi giảm tử vong ở người mẹ đến mức đã được thống nhất tại Hội nghị Quốc tế về dân số và phát triển tại Cairo năm 1994 và Hội nghị Thế giới lần thứ IV về phụ nữ tại Bắc Kinh năm 1995.

Mức độ tùy nghi

8. Như đối với các quyền chính trị và dân sự, các quốc gia được hưởng một mức tùy nghi trong việc lựa chọn các phương tiện để thực hiện nghĩa vụ của mình. Việc thực thi và áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý bởi nhà nước đối với các trường hợp và các tình huống cụ thể bởi các cơ quan giám sát điều ước quốc tế cũng như bởi các tòa án quốc gia đã góp phần vào sự phát triển của các tiêu chuẩn tối thiểu chung và hiểu biết chung về phạm vi, bản chất và giới hạn của các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Thực tế là việc hiện thực hóa đầy đủ nhất hầu hết các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa chỉ có thể đạt được dần dần nhưng điều đó không làm thay đổi bản chất của các nghĩa vụ

Hướng dẫn Maastricht về sự vi phạm các quyền...

pháp lý của các quốc gia được yêu cầu thực hiện một số biện pháp ngay lập tức và những biện pháp khác càng sớm càng tốt. Vì vậy, các nhà nước có nghĩa vụ chứng minh rằng nó đang thực hiện tiến bộ dần dần hướng đến việc hiện thực hóa đầy đủ các quyền đó. Các nhà nước không thể viện dẫn quy định “hiện thực hóa dần dần” tại Điều 2 của Công ước làm lý do cho việc không tuân thủ các nghĩa vụ của mình. Các nhà nước cũng không thể biện minh cho việc đình chỉ hoặc hạn chế các quyền ghi nhận trong Công ước bởi các lý do nguồn gốc xã hội, tôn giáo hay văn hóa khác nhau.

Các nghĩa vụ tối thiểu cốt lõi

9. Vi phạm Công ước xảy ra khi một nhà nước không đáp ứng những gì mà Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa đã quy định là “nghĩa vụ tối thiểu cốt lõi để đảm bảo sự thỏa mãn ở mức độ cần thiết tối thiểu của mỗi [quyền...]. Ví dụ, ở một quốc gia thành viên mà có số lượng đáng kể công dân không được cung cấp thực phẩm thiết yếu, sự chăm sóc sức khỏe thiết yếu, nơi tạm trú và nhà ở tối thiểu, hoặc những hình thức sơ đẳng nhất của giáo dục, thì về hình thức có thể coi là vi phạm Công ước.” Nghĩa vụ cốt lõi tối thiểu như vậy được áp dụng không phân biệt nguồn lực sẵn có của các quốc gia có liên quan hoặc bất kỳ yếu tố và khó khăn nào khác.

Các nguồn lực sẵn có

10. Trong nhiều trường hợp, tuân thủ những nghĩa vụ như vậy có thể được thực hiện bởi hầu hết các quốc gia một

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

cách tương đối dễ dàng và không cần có những nguồn lực đáng kể. Trong khi đó, ở một số trường hợp khác, hiện thực hóa đầy đủ các quyền có thể phụ thuộc vào sự sẵn có đầy đủ về tài chính và vật lực. Tuy nhiên, như đã xác định trong Các nguyên tắc Limburg số 25 đến số 28, và trong các Khuyến nghị của Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, sự hạn chế về nguồn lực không miễn giảm cho các nhà nước những nghĩa vụ tối thiểu trong việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

Chính sách nhà nước

11. Một vi phạm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa xảy ra khi một nhà nước theo đuổi, bởi hành động hoặc không hành động, một chính sách hoặc thực hành cố ý làm trái hoặc bỏ qua nghĩa vụ của Công ước, hoặc không đạt được tiêu chuẩn yêu cầu về thực hiện hoặc về kết quả. Ngoài ra, bất kỳ phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, hoặc các quan điểm chính trị, hoặc nguồn gốc xã hội hay dân tộc, tài sản, nơi sinh hay địa vị khác với mục đích, ảnh hưởng làm vô hiệu hóa hoặc cản trở sự hưởng thụ công bằng hay thực thi các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cấu thành một vi phạm của Công ước.

Phân biệt đối xử giới tính

12. Phân biệt đối xử đối với phụ nữ liên quan đến các quyền được thừa nhận trong Công ước, được hiểu theo tinh thần các tiêu chuẩn về bình đẳng cho phụ nữ theo

Hướng dẫn Maastricht về sự vi phạm các quyền...

Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Tiêu chuẩn đó đòi hỏi việc loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ bao gồm phân biệt đối xử giới tính phát sinh từ các bất lợi về xã hội, văn hóa và các cơ cấu khác.

Không có khả năng tuân thủ

13. Khi xác định hành động hay thiếu sót có đến mức một vi phạm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, rất cần phân biệt sự không có khả năng với sự không có thiện chí của một quốc gia với việc tuân thủ nghĩa vụ điều ước của mình. Một nhà nước tuyên bố rằng không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình vì những lý do ngoài tầm kiểm soát phải có trách nhiệm chứng minh điều đó. Chẳng hạn, việc đóng cửa tạm thời một cơ sở giáo dục do một trận động đất sẽ là một tình huống ngoài sự kiểm soát của nhà nước, trong khi loại bỏ một chương trình an sinh xã hội mà không có một chương trình thay thế thích hợp có thể là một ví dụ về sự không thiện chí của nhà nước nhằm thực hiện nghĩa vụ của mình.

Những vi phạm bằng hành động

14. Vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa có thể xảy ra thông qua các hành động trực tiếp của các nước hoặc các chủ thể khác mà nhà nước quy định không đầy đủ.

Ví dụ về các hành vi vi phạm bao gồm:

- (a) Việc loại bỏ hoặc đình chỉ chính thức việc áp dụng các quy định pháp luật cần thiết cho việc tiếp tục thụ hưởng

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

một quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nào đó mà hiện người dân đang được hưởng;

- (b) Việc chủ động chối bỏ các quyền đó đối với các cá nhân hay nhóm xã hội đặc biệt nhất định, thông qua sự phân biệt đối xử bằng pháp luật hoặc trong thực tế;
- (c) Hỗ trợ tích cực cho các biện pháp được thông qua bởi các bên thứ ba mà không phù hợp với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa;
- (d) Việc thông qua các quy định pháp luật hoặc chính sách mà rõ ràng không tương thích với những nghĩa vụ pháp lý tồn tại trước đó liên quan đến các quyền này, trừ khi nó được thực hiện với mục đích tăng cường sự bình đẳng và cải thiện việc hiện thực hóa quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cho những nhóm xã hội dễ bị tổn thương nhất;
- (e) Việc áp dụng bất kỳ biện pháp chủ động thoái lui làm giảm mức độ mà các quyền đó được bảo đảm;
- (f) Cản trở được tính toán, hoặc ngưng việc hiện thực hóa dần dần một quyền được bảo vệ bởi Công ước, trừ khi nhà nước hành động trong một giới hạn cho phép của Công ước hoặc làm vậy là do thiếu các nguồn tài nguyên có sẵn hoặc bất khả kháng;
- (g) Giảm hoặc chuyển một khoản chi tiêu không cụ thể khi việc giảm hoặc chuyển đó dẫn đến việc không thể hưởng các quyền và không kèm theo các biện pháp

Hướng dẫn Maastricht về sự vi phạm các quyền...

thích hợp để đảm bảo các quyền sinh tồn tối thiểu cho mọi người.

Những vi phạm do không hành động

15. Vi phạm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng có thể xảy ra do những thiếu sót hay thất bại của các nước thực hiện các biện pháp cần thiết phát sinh từ những nghĩa vụ pháp lý. Ví dụ về các vi phạm như vậy bao gồm:

- (a) Việc không có những biện pháp thích hợp theo yêu cầu của Công ước;
- (b) Việc không cải cách hoặc bãi bỏ các quy định pháp luật rõ ràng là không phù hợp với nghĩa vụ của Công ước;
- (c) Việc không thực thi pháp luật hoặc áp dụng các chính sách có hiệu lực được thiết kế để thực hiện các quy định của Công ước;
- (d) Việc không điều chỉnh hoạt động của các cá nhân hoặc nhóm để ngăn chặn họ vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa;
- (e) Việc không tận dụng tối đa những nguồn lực sẵn có nhằm thực hiện đầy đủ Công ước;
- (f) Việc không giám sát việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, bao gồm cả việc xây dựng và áp dụng các tiêu chí và chỉ số để đánh giá sự tuân thủ;
- (g) Việc không kịp thời loại bỏ những trở ngại mà quốc gia đang có nghĩa vụ loại bỏ để cho phép thực hiện trực tiếp một quyền được đảm bảo bởi Công ước;

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

- (h) Việc không thực hiện nhanh chóng một quyền mà quốc gia được yêu cầu thực thi ngay lập tức theo Công ước;
- (i) Việc không đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu cần đạt được đã được quốc tế ghi nhận chung trong phạm vi quyền hạn mà quốc gia có thể đáp ứng;
- (j) Việc quốc gia không quan tâm đến nghĩa vụ theo pháp luật quốc tế trong lĩnh vực các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa khi tham gia thỏa thuận song phương hoặc đa phương với các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế hoặc các tập đoàn đa quốc gia.

III. Trách nhiệm đối với các vi phạm

Trách nhiệm của nhà nước

16. Các vi phạm được nhắc đến trong Phần II về nguyên tắc có thể quy trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước nơi chúng xảy ra. Bởi vậy, các nhà nước có trách nhiệm phải thiết lập các cơ chế để điều chỉnh hành vi vi phạm như vậy, bao gồm cả giám sát việc điều tra, truy tố và biện pháp khắc phục cho các nạn nhân.

Sự thống trị hay chiếm đóng của người nước ngoài

17. Trong những trường hợp có sự thống trị của người nước ngoài, việc tước đoạt các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa có thể được quy trách nhiệm cho hành vi của nhà nước đang kiểm soát lãnh thổ liên quan. Điều này đúng trong các điều kiện của chủ nghĩa thực dân, các hình

Hướng dẫn Maastricht về sự vi phạm các quyền...

thức khác của sự thống trị của người nước ngoài và chiếm đóng quân sự. Lực lượng chiếm đóng hoặc cai trị chịu trách nhiệm về các vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Ngoài ra cũng có trường hợp mà các nhà nước đồng phạm vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

Hành vi của các tổ chức phi nhà nước

18. Nghĩa vụ bảo vệ bao gồm trách nhiệm của các nhà nước phải đảm bảo rằng các chủ thể tư nhân, cá nhân, bao gồm các tập đoàn xuyên quốc gia không được vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Các quốc gia bị coi là vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nếu thất bại trong việc kiểm soát đầy đủ hành vi của các chủ thể phi nhà nước như vậy.

Hành vi của các tổ chức quốc tế

19. Các nghĩa vụ của các quốc gia bảo vệ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng mở rộng đến sự giám sát hoạt động của các tổ chức quốc tế mà họ là thành viên. Các quốc gia cần sử dụng ảnh hưởng của mình để đảm bảo rằng vi phạm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phát sinh từ các chương trình, chính sách của tổ chức mà họ là thành viên. Để loại bỏ các vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, các tổ chức quốc tế, bao gồm cả tổ chức tài chính quốc tế, có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các chính sách và hành vi của họ để chúng không dẫn đến việc tước đoạt các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Các quốc gia thành viên của các tổ chức như vậy,

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

riêng rẽ hoặc thông qua các cơ quan điều hành, cũng như ban thư ký và các tổ chức phi chính phủ nên khuyến khích những tổ chức như vậy rà soát các chính sách và chương trình của họ nhằm xem xét các vấn đề quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, đặc biệt là khi các chính sách và các chương trình được thực hiện ở các nước thiếu nguồn lực để chống lại các áp lực do các tổ chức quốc tế tạo ra đối với việc ra quyết định của họ làm ảnh hưởng đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

IV. Các nạn nhân của vi phạm

Các cá nhân và nhóm

20. Như đối với các quyền chính trị và dân sự, các cá nhân và nhóm đều có thể là nạn nhân của các vi phạm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Một số nhóm phải chịu thiệt hại nhiều hơn về mặt này, cụ thể như các nhóm có thu nhập thấp, phụ nữ, người bản địa và thổ dân, các dân tộc bị chiếm đóng, người xin tị nạn, người tị nạn và người bị di dời, các nhóm thiểu số, người cao tuổi, trẻ em, nông dân không có đất, người khuyết tật và người vô gia cư.

Chế tài hình sự

21. Các nạn nhân của hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa không phải đối mặt với chế tài hình sự đơn thuần chỉ vì tình trạng của họ là nạn nhân (ví dụ như việc thông qua các quy định pháp luật trong đó hình sự hóa những người vô gia cư). Cũng không có bất kỳ ai bị

phạt vì đòi hỏi các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của họ.

V. Các biện pháp khắc phục và phản ứng khác đối với vi phạm

Tiếp cận các biện pháp khắc phục

22. Bất kỳ người hoặc nhóm nào là nạn nhân của một hành vi vi phạm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cần có quyền tiếp cận các biện pháp tư pháp có hiệu quả hoặc biện pháp khắc phục thích hợp khác cả cấp quốc gia và quốc tế.

Bồi thường đầy đủ

23. Tất cả các nạn nhân của hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa có quyền được bồi thường đầy đủ, có thể là theo hình thức đền bù, bồi thường, phục hồi và đáp ứng hoặc bảo đảm không lặp lại.

Không chế tài chính thức đối với các vi phạm

24. Các cơ quan tư pháp quốc gia và các cơ quan khác phải đảm bảo rằng bất kỳ tuyên bố nào họ có thể đưa ra sẽ không dẫn đến chế tài chính thức đối với một vi phạm nghĩa vụ quốc tế của nhà nước liên quan. Ít nhất, cơ quan tư pháp quốc gia sẽ xem xét các quy định liên quan của pháp luật nhân quyền quốc tế và khu vực như là một hỗ trợ để diễn giải trong việc hình thành các quyết định liên quan đến các vi phạm các quyền kinh

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

tế, xã hội và văn hóa.

Các thể chế quốc gia

25. Các cơ quan thúc đẩy và giám sát, chẳng hạn như các cơ quan thanh tra quốc gia và ủy ban nhân quyền, nên giải quyết các vi phạm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa một cách mạnh mẽ như khi giải quyết các vi phạm quyền dân sự và chính trị.

Áp dụng trong nước các văn kiện quốc tế

26. Việc đưa vào hoặc áp dụng trực tiếp các văn kiện quốc tế ghi nhận các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong trật tự pháp lý trong nước có thể tăng cường đáng kể phạm vi và hiệu quả của các biện pháp khắc phục và cần được khuyến khích trong mọi trường hợp.

Không bị truy cứu

27. Các quốc gia cần phát triển các biện pháp hiệu quả để loại trừ khả năng không bị trừng phạt của bất kỳ vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, và đảm bảo rằng không có người nào có thể phải chịu trách nhiệm về vi phạm các quyền đó được hưởng sự miễn truy cứu cho hành động của họ.

Vai trò của các ngành nghề pháp lý

28. Để có được các biện pháp tư pháp và biện pháp khôi phục hiệu quả khác cho các nạn nhân của hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, các luật sư,

Hướng dẫn Maastricht về sự vi phạm các quyền...

thẩm phán, trọng tài, đoàn luật sư và cộng đồng luật pháp nói chung cần chú ý nhiều hơn đến các vi phạm trong việc thực hiện ngành nghề của họ, như đã được khuyến cáo bởi Ủy ban Luật gia Quốc tế trong Tuyên bố Bangalore và Kế hoạch hành động năm 1995.

Các Báo cáo viên Đặc biệt

29. Nhằm tăng cường hơn nữa các cơ chế quốc tế liên quan đến việc phòng ngừa, cảnh báo sớm, theo dõi và khắc phục hậu quả vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Ủy ban Liên Hợp Quốc về nhân quyền nên chỉ định Báo cáo viên Đặc biệt theo chuyên đề trong lĩnh vực này.

Những tiêu chuẩn mới

30. Nhằm làm rõ hơn các nội dung của nghĩa vụ quốc gia phải tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, nhà nước và các cơ quan quốc tế thích hợp nên tích cực theo đuổi việc áp dụng các tiêu chuẩn mới về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể, đặc biệt là quyền làm việc, quyền về lương thực, về nhà ở và về sức khỏe.

Các Nghị định thư tùy chọn

31. Nghị định thư tùy chọn về các khiếu nại cá nhân và nhóm liên quan đến các quyền công nhận trong Công ước cần được thông qua và phê duyệt không chậm trễ. Nghị định thư tùy chọn của *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ* đã được đề xuất cần đảm bảo sự chú ý ngang bằng đối với hành vi vi phạm

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam

các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Ngoài ra, cần xem xét việc soạn thảo một quy trình khiếu nại tùy chọn cho *Công ước về quyền trẻ em*.

Thu thập tài liệu và theo dõi

32. Việc thu thập tài liệu và theo dõi các vi phạm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa phải được thực hiện bởi tất cả các chủ thể có liên quan, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế. Việc các tổ chức quốc tế liên quan cung cấp các hỗ trợ cần thiết cho việc thực hiện các văn kiện quốc tế trong lĩnh vực này là rất cần thiết. Nhiệm vụ của Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc bao gồm việc thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, và điều quan trọng là các bước hiệu quả phải được thực hiện khẩn trương, có đội ngũ nhân viên và nguồn tài chính đầy đủ dành cho mục tiêu này. Cơ quan chuyên môn và các tổ chức quốc tế khác làm việc trong lĩnh vực kinh tế và xã hội cũng nên chú trọng thích hợp đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa như là các nhân quyền nói chung, nếu họ chưa làm như vậy thì nên đóng góp vào nỗ lực đối phó với hành vi vi phạm các quyền này.

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, NĂM 1992

(Trích)

CHƯƠNG V QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 49.

Công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

Điều 50.

Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

Điều 51.

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52.

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53.

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54.

Công dân, không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55.

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc

*Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm
1992*

làm cho người lao động.

Điều 56.

Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Điều 57.

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 58.

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Điều 59.

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hóa và học nghề phù hợp.

Điều 60.

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61.

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62.

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63.

Công dân nữ giới và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ giới và nam giới làm việc như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh con mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64.

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65.

Trẻ em được gia đình, nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66.

Thanh niên được gia đình, nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67.

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

*Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm
1992*

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68.

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69.

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70.

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

Điều 72.

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

Điều 73.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan

*Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm
1992*

Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất kỳ cá nhân nào.

Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 75.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 76.

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 77.

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của nhà nước và lợi ích công cộng.

Điều 79.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 80.

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81.

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 82.

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình, hoặc vì sự nghiệp khoa

*Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, năm
1992*

học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở
Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Ngõ Hòa Bình 4 - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3 624 6921 - Fax: (84-4) 3 624 6915

QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA TRONG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
HÀ TẮT THẮNG

Biên tập: **ĐÌNH THANH HÒA**
Trình bày: **VŨ LỆ THƯ**
Bìa: **NGUYỄN ĐỨC VŨ**
Sửa bản in: **TIỂU KHÊ**

In 1.000 bản, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty TNHH In TM&DV Nguyễn Lâm. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 224-2011/CXB/18-42/LĐXH. Quyết định xuất bản số 97/QĐ-NXBLĐXH. In xong và nộp lưu chiểu quý II-2011.